

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
GIAI ĐOẠN 2021-2025, TẦM NHÌN ĐẾN 2035

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-ĐHNL-HĐT ngày 28/06/2021
của Hội đồng trường Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh)*

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 6 năm 2021

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
GIAI ĐOẠN 2021-2025, TẦM NHÌN ĐẾN 2035

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-ĐHNL-HĐT ngày 28/06/2021
của Hội đồng trường Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh)*

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 6 năm 2021

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 6 năm 2021

NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG TRƯỜNG

*V/v Ban hành Chiến lược phát triển của Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM
giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2035*

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 2022/QĐ-BGDDĐT ngày 20/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Nông Lâm TP. HCM nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 2023/QĐ-BGDDĐT ngày 20/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Nông Lâm TP. HCM nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-ĐHNL-HĐT ngày 11/11/2020 của Hội đồng trường về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nông Lâm TP. HCM;

Căn cứ Tờ trình số 2098/TTr-ĐHNL-QLCL ngày 16/6/2021 của Ban Soạn thảo Chiến lược về việc đề nghị ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm TP. HCM giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2035;

Căn cứ kết quả lấy ý kiến biểu quyết online của các thành viên Hội đồng trường ngày 06/8/2021,

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2035.

Điều 2. Nghị quyết này được Hội đồng trường Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh thông qua và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Thành viên Hội đồng trường, Hiệu trưởng, Trưởng các đơn vị, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Thành viên HĐT để báo cáo
- BGH để thực hiện
- Các đơn vị trực thuộc để thực hiện
- Lưu VT, HĐT



Bùi Ngọc Hùng

GIỚI THIỆU

Trải qua hơn 65 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh đã đạt nhiều thành tựu nổi bật. Tuy nhiên, trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng, sự phát triển không ngừng của khoa học và công nghệ cùng với sự cạnh tranh mạnh mẽ giữa các cơ sở giáo dục đòi hỏi nhà trường phải có sự đổi mới, sáng tạo hơn nữa để phát triển toàn diện và hiệu quả nhằm thực hiện sứ mạng của một trường đại học định hướng nghiên cứu.

Căn cứ trên cơ sở hệ thống các văn bản, chỉ thị, nghị quyết của Đảng, Nhà nước và của Bộ Giáo dục và Đào tạo; trên nền tảng bối cảnh trong nước và quốc tế; dựa theo khung bảo đảm chất lượng cấp cơ sở giáo dục của mạng lưới bảo đảm chất lượng các trường đại học Đông Nam Á (AUN-QA); chiến lược phát triển nhà trường được xây dựng đảm bảo tính khoa học, tính thực tiễn và tính khả thi, làm nền tảng cho mọi hoạt động của nhà trường trong giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2035.

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

ACIAR	: Australian Centre for International Agricultural Research
AI	: Artificial Intelligence
AIT	: Asian Institute of Technology
ASEAN	: The Association of Southeast Asian Nations
ASF	: African Swine Fever
AUN	: ASEAN University Network
AUN-QA	: ASEAN University Network - Quality Assurance
AWD	: Alternate Wetting and Drying
BĐCL	: Bảo đảm chất lượng
BĐKH	: Biến đổi Khí hậu
BDS	: Bất động sản
BXD	: Bộ Xây dựng
CAVAC	: Cambodia Agricultural Value Chain Program
CBGV	: Cán bộ giảng viên
CBNV	: Cán bộ nhân viên
CBVC	: Cán bộ viên chức
CGCN	: Chuyển giao công nghệ
CGIAR	: The Consultative Group on International Agricultural Research
CLC	: Chất lượng cao
CNHH&TP	: Công nghệ Hoá học và Thực phẩm
CNTT	: Công nghệ Thông tin
CNTY	: Chăn nuôi Thú y
CP	: Chính phủ
CQ	: Chính quy
CSDL	: Cơ sở dữ liệu
CSVC	: Cơ sở vật chất
CTĐT	: Chương trình đào tạo
CTSV	: Công tác sinh viên
DA	: Dự án
ĐH	: Đại học
ĐMST	: Đổi mới sáng tạo
ĐSQ	: Đại sứ quán
ĐT	: Đào tạo
ĐTN	: Đoàn Thanh niên
ĐTSĐH	: Đào tạo Sau đại học
ERASMUS	: European Community Action Scheme for the Mobility of University Students
EU	: European Union
FIRST	: Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo thông qua nghiên cứu, khoa học và công nghệ
GDDH	: Giáo dục đại học
GDDT	: Giáo dục đào tạo
GL	: Gia Lai
GV	: Giảng viên
HSV	: Hội Sinh viên

HTQT	: Hợp tác quốc tế
HTSV&QHDN	: Hỗ trợ Sinh viên và Quan hệ Doanh nghiệp
ICRAF	: International Centre for Research in Agroforestry
IFS	: International Food Standard
IRRI	: International Rice Research Institute
ISO	: International Organization for Standardization
JICA	: The Japan International Cooperation Agency
KĐCL	: Kiểm định chất lượng
KH	: Khoa học
KHCL	: Kế hoạch chiến lược
KHCN	: Khoa học công nghệ
KHSH	: Khoa học Sinh học
KHTC	: Kế hoạch Tài chính
KIST	: Korea Institute of Science and Technology
LN	: Lâm nghiệp
LRC	: Learning Resource Center
MOU	: Memorandum of Understanding
MOA	: Memorandum of Agreement
MT&TN	: Môi trường và Tài nguyên
NC&CGKHCN	: Nghiên cứu và Chuyển giao khoa học công nghệ
NCKH	: Nghiên cứu khoa học
NĐ	: Nghị định
NĐH	: Nhà điều hành
NGOs	: Non-Governmental Organizations
NH	: Nông học
NLU	: Nong Lam University
NN	: Ngoại ngữ
NNC	: Nhóm nghiên cứu
NNSP	: Ngoại ngữ - Sư phạm
NQ	: Nghị quyết
NSNN	: Ngân sách Nhà nước
POHE	: Profession Oriented Higher Education
PPP	: Public - Private Partnership
QĐ	: Quyết định
QH	: Quốc hội
QLCL	: Quản lý chất lượng
QLNCKH	: Quản lý Nghiên cứu khoa học
QLP	: Quản lý phí
QS AUR	: The Quacquarelli Symonds Asia University Rankings
QSDĐ	: Quyền sử dụng đất
QTVT	: Quản trị vật tư
SĐH	: Sau đại học
SIFOR	: Smallholder Innovation for Resilience
SV	: Sinh viên
TCCB	: Tổ chức Cán bộ
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TDTT	: Thể dục thể thao
THƯĐ	: Tin học ứng dụng

TSCĐ	: Tài sản cố định
TT	: Trung tâm
TTg	: Thủ tướng
TTTT	: Thông tin Truyền thông
TW	: Trung ương
UPM	: University Performance Metrics
VLIR	: Vlaamse Interuniversitaire Raad
VLVH	: Vừa làm vừa học
VS	: Vi sinh
XDCB	: Xây dựng cơ bản

MỤC LỤC

GIỚI THIỆU	iii
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	iv
MỤC LỤC	vii
PHẦN 1 QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN.....	1
1.1. Lược sử.....	1
1.2. Hiện trạng.....	1
1.2.1. Cơ cấu tổ chức	1
1.2.2. Nguồn lực	3
1.2.3. Kết quả các hoạt động chính trong giai đoạn 2016-2020	5
PHẦN 2 BỐI CẢNH XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC	11
2.1. Bối cảnh trong nước	11
2.2. Bối cảnh khu vực và quốc tế	13
PHẦN 3 PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC	15
3.1. Các yếu tố bên trong	15
3.1.1. Điểm mạnh (Strengths - S)	15
3.1.2. Điểm yếu (Weaknesses - W)	16
3.2. Các yếu tố bên ngoài	17
3.2.1. Cơ hội (Opportunities - O).....	17
3.2.2. Thách thức (Threats - T)	18
3.3 Ma trận chiến lược	19
PHẦN 4 SỨ MẠNG, TẦM NHÌN, GIÁ TRỊ CỐT LÕI VÀ MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC	21
4.1. Sứ mạng.....	21
4.2. Tầm nhìn	21
4.3. Giá trị cốt lõi và mục tiêu chiến lược.....	21

4.4. Các chỉ số thực hiện chiến lược phát triển	22
PHẦN 5 MỤC TIÊU VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC	24
5.1. Chiến lược 1: Đào tạo	24
5.1.1. Mục tiêu cụ thể	24
5.1.2. Giải pháp thực hiện.....	24
5.1.3. Kết quả dự kiến.....	25
5.2. Chiến lược 2: Nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ	26
5.2.1. Mục tiêu cụ thể	26
5.2.2. Giải pháp thực hiện.....	26
5.2.3. Kết quả dự kiến.....	27
5.3. Chiến lược 3: Phục vụ cộng đồng	28
5.3.1. Mục tiêu cụ thể	28
5.3.2. Giải pháp thực hiện.....	28
5.3.3. Kết quả dự kiến.....	29
5.4. Chiến lược 4: Phát triển nguồn nhân lực.....	30
5.4.1. Mục tiêu cụ thể	30
5.4.2. Giải pháp thực hiện.....	30
5.4.3. Kết quả dự kiến.....	31
5.5. Chiến lược 5: Bảo đảm chất lượng giáo dục.....	32
5.5.1. Mục tiêu cụ thể	32
5.5.2. Giải pháp thực hiện.....	32
5.5.3. Kết quả dự kiến.....	33
5.6. Chiến lược 6: Hợp tác trong nước và quốc tế	33
5.6.1. Mục tiêu cụ thể	34
5.6.2. Giải pháp thực hiện.....	34
5.6.3. Kết quả dự kiến.....	35
5.7. Chiến lược 7: Phát triển công nghệ thông tin	36

5.7.1. Mục tiêu cụ thể	36
5.7.2. Giải pháp thực hiện.....	37
5.7.3. Kết quả dự kiến.....	37
5.8. Chiến lược 8: Đầu tư phát triển cơ sở vật chất.....	38
5.8.1. Mục tiêu cụ thể	38
5.8.2. Giải pháp thực hiện.....	38
5.8.3. Kết quả dự kiến.....	39
5.9. Chiến lược 9: Phát triển tài chính.....	39
5.9.1. Mục tiêu cụ thể	39
5.9.2. Giải pháp thực hiện.....	40
5.9.3. Kết quả dự kiến.....	40
PHẦN 6 KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC.....	41
6.1. Tổ chức thực hiện.....	41
6.2. Ma trận hành động thực hiện chiến lược (Xem Phụ lục 10)	41
Phụ lục 1. Nguồn nhân lực giai đoạn 2016-2020	42
Phụ lục 2. Nguồn lực tài chính giai đoạn 2016-2020	42
Phụ lục 2a. Nguồn thu sự nghiệp giai đoạn 2016-2020	42
Phụ lục 2b. Cơ cấu chi phí hoạt động giai đoạn 2016-2020	43
Phụ lục 3. Cơ sở vật chất tính đến 31/12/2020	43
Phụ lục 3a. Diện tích đất nhà trường đang quản lý và sử dụng	43
Phụ lục 3b. Diện tích đất tại 2 phân hiệu của nhà trường	44
Phụ lục 3c. Diện tích sàn xây dựng.....	44
Phụ lục 4. Quy mô đào tạo đại học giai đoạn 2016-2020	45
Phụ lục 5. Quy mô đào tạo sau đại học giai đoạn 2016-2020.....	46
Phụ lục 6. Hoạt động NCKH giai đoạn 2016-2020	46
Phụ lục 6a. Đề tài các cấp giai đoạn 2016-2020	46
Phụ lục 6b. Bài báo quốc tế giai đoạn 2017-2020	46

Phụ lục 6c. Kết quả KHCN được đăng ký SHTT giai đoạn 2017-2020.....	47
Phụ lục 6d. Định nghĩa phòng thí nghiệm mở và trang trại mở.....	47
Phụ lục 7. Hoạt động phục vụ cộng đồng giai đoạn 2016-2020	48
Phụ lục 8. Hợp tác quốc tế giai đoạn 2016-2020	50
Phụ lục 8a. Giảng viên ra nước ngoài học tập, nghiên cứu, trao đổi hợp tác... ..	50
Phụ lục 8b. Đoàn nước ngoài vào nghiên cứu, giảng dạy, hội nghị, hội thảo, trao đổi hợp tác... ..	51
Phụ lục 8c. Sinh viên nước ngoài đến học tập tại trường	51
Phụ lục 8d. Số lượng SV tham gia chương trình vừa học vừa làm tại Israel.....	51
Phụ lục 8e. Số lượng dự án	52
Phụ lục 8f. Số lượng MOU ký mới và gia hạn	52
Phụ lục 8g. Các chương trình trao đổi dành cho SV, học viên của nhà trường đi nước ngoài hàng năm	52
Phụ lục 8h. Dự án hợp tác quốc tế giai đoạn 2016-2020	53
Phụ lục 9. Tiêu chí trường đại học định hướng nghiên cứu của Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2035.....	56
Phụ lục 10. Ma trận hành động thực hiện chiến lược	58

PHẦN 1

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

1.1. Lược sử

Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh là một trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực, trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, tọa lạc trên khu đất có diện tích 118 ha, thuộc Khu phố 6, phường Linh Trung, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh và phường Đông Hòa, Tp. Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Tiền thân là Trường Quốc gia Nông Lâm Mục B' Lao (1955), Trường Cao đẳng Nông Lâm Súc Sài Gòn (1963), Học viện Quốc gia Nông nghiệp Sài Gòn (1972), Trường Đại học Nông nghiệp Thủ Đức (thuộc Viện Đại học Bách khoa Thủ Đức, 1974), Trường Đại học Nông nghiệp IV (1975), Trường Đại học Nông Lâm Nghiệp Tp. Hồ Chí Minh (1985) trên cơ sở sáp nhập Trường Cao đẳng Lâm nghiệp (huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai) và Trường Đại học Nông nghiệp IV (quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh), Trường Đại học Nông Lâm (thành viên Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, 1995), Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo (2000 đến nay).

Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh thực hiện ba nhiệm vụ chính như sau:

- Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học và sau đại học.
- Nghiên cứu và hợp tác NCKH với các đơn vị trong và ngoài nước.
- Chuyển giao tiến bộ khoa học, kỹ thuật phục vụ cộng đồng.

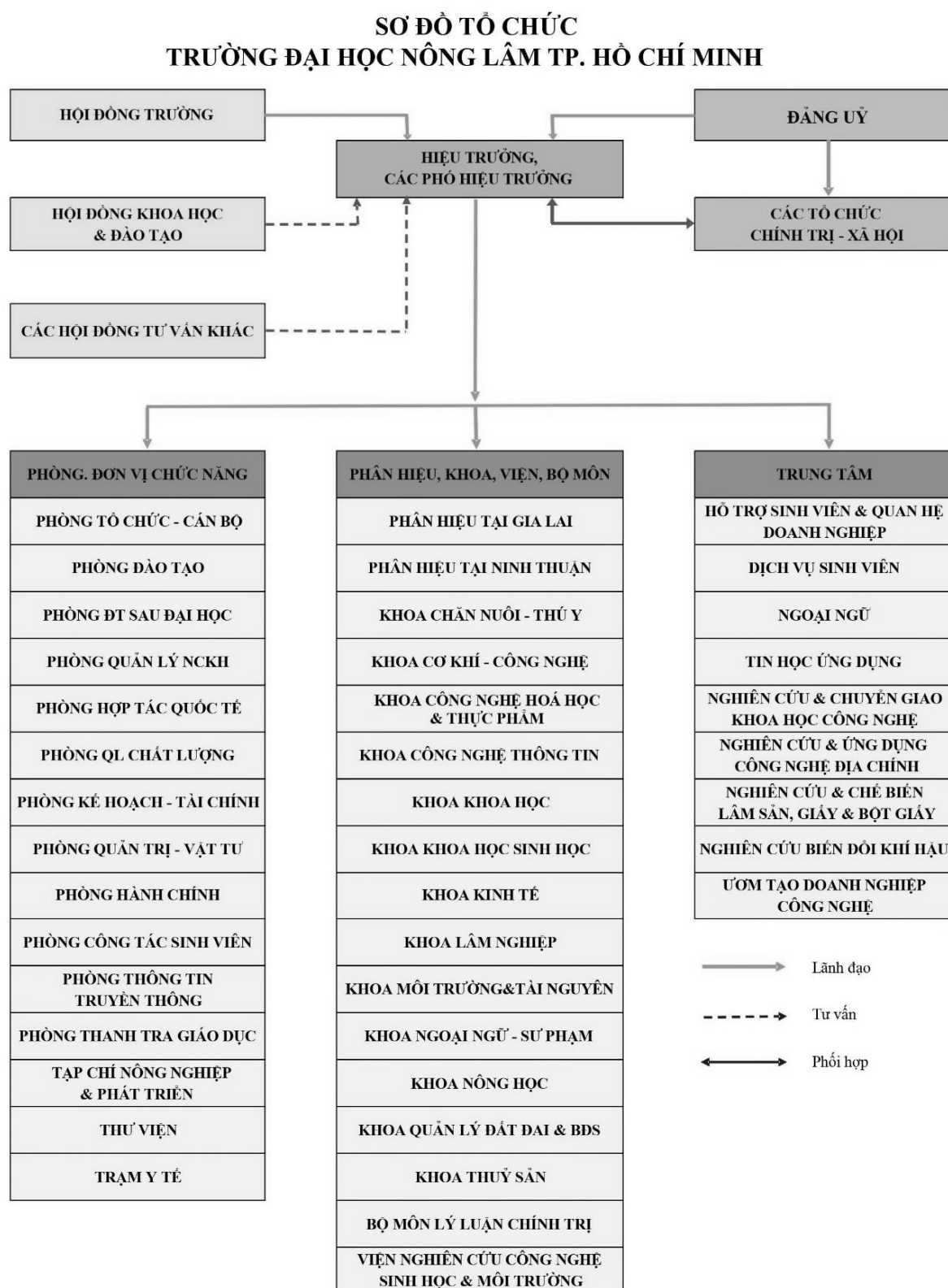
Trải qua hơn 65 năm hoạt động, nhà trường đã đạt nhiều thành tích xuất sắc về đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng khoa học kỹ thuật nông lâm ngư nghiệp, CGCN, quan hệ quốc tế. Nhà trường đã vinh dự được nhận Huân chương Lao động hạng Ba (1985), Huân chương Lao động hạng Nhất (2000) và Huân chương Độc lập hạng Ba (2005).

1.2. Hiện trạng

1.2.1. Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của trường hiện nay bao gồm: Hội đồng trường, Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng; 2 phân hiệu (1 tại tỉnh Gia Lai và 1 tại tỉnh Ninh Thuận); 1 viện nghiên cứu; 13 khoa và 1 bộ môn trực thuộc trường (trường có 69 bộ môn trực thuộc khoa/viện); 12 phòng; 2 đơn vị chức năng (Thư viện, Trạm Y tế); 9 trung tâm hoạt động nghiên cứu, chuyển giao và dịch vụ; 1 tòa soạn tạp chí; 4 tổ chức chính trị-xã hội.

Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường quy định rõ về cơ cấu tổ chức của nhà trường và chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận, cá nhân liên quan. Quy chế mới nhất được ban hành năm 2020.



Hình 1.1. Sơ đồ tổ chức Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh
(cập nhật: 6/2021)

Mặt tồn tại: Thời gian qua, nhà trường đã thực hiện việc rà soát, sắp xếp lại cơ cấu tổ chức, tuy nhiên hiệu quả hoạt động của bộ máy vẫn còn chưa đạt như mong muốn và cần tiếp tục cải tiến.

1.2.2. Nguồn lực

a. Nguồn nhân lực

Hiện nay (6/2021), toàn trường có 792 viên chức - người lao động, trong đó có 567 GV và 15 nghiên cứu viên. Đội ngũ GV của nhà trường có trình độ chuyên môn sau đại học chiếm tỷ lệ 92%. Trong đó, 88,2% GV tốt nghiệp sau đại học ở các nước phát triển. Trong quá trình hoạt động, nhà trường đã chú trọng gắn kết các dự án HTQT với đào tạo, bồi dưỡng GV, giúp nâng cao chất lượng đội ngũ. Công tác tuyển dụng được nhà trường thực hiện đúng quy định, quy trình và phù hợp với vị trí việc làm. Ngoài ra, nhà trường cũng đã ban hành chính sách riêng trong tuyển dụng đối với người có trình độ chuyên môn cao như: giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ... (Xem Phụ lục 1)

Bảng 1.1. Số lượng GV cơ hữu của nhà trường năm 2020 và 2021

Tháng/Năm (Tổng)	Phân theo học hàm, chức danh		Phân theo trình độ		
	Giáo sư	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học
6/2020 (576)	4	31	148	373	55
6/2021 (567)	4	32	152	371	44

Ghi chú: Số lượng tiến sĩ có cả GS và PGS Nguồn: Phòng Tổ chức-Cán bộ

Mặt tồn tại: Tỷ lệ SV/GV toàn trường vẫn còn cao hơn mức quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu. Việc tăng số lượng và nâng cao chất lượng đội ngũ GV chưa đáp ứng tốt yêu cầu phát triển của nhà trường. Giảng viên tham gia NCKH chưa đồng đều giữa các khoa, bộ môn. Công tác bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên chưa được chú trọng đúng mức.

b. Nguồn lực tài chính

Nguồn thu tài chính giai đoạn 2016-2020

Các nguồn thu của nhà trường bao gồm: kinh phí do NSNN cấp và nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp như: thu học phí và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Tổng thu giai đoạn 2016-2020 là 1.443.650 triệu đồng, trong đó nguồn NSNN cấp chiếm 39%, nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp chiếm 61% (thu từ CGCN 2%, thu học phí từ người học 59%). Nguồn thu từ học phí chiếm tỷ trọng cao trong tổng nguồn thu của nhà trường, nguồn thu này cũng sẽ tăng theo tỷ trọng, phụ thuộc vào chỉ tiêu tuyển sinh và lộ trình tăng học phí bình quân 10% hàng năm.

Theo chủ trương của Đảng và Nhà nước, để tiến tới tự chủ đại học, các trường cần xây dựng lộ trình tự chủ tài chính. Do đó, nguồn kinh phí do NSNN cấp cũng sẽ giảm theo lộ trình. Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp tương đối ổn định, chủ yếu từ thu học phí đại học hệ chính quy. Tuy nhiên, sự cạnh tranh mạnh mẽ trong tuyển sinh hiện nay cũng tiềm ẩn những khó khăn đối với nguồn thu này. Ngoài ra, đối với nguồn thu học phí bậc sau đại học không đạt kế hoạch đề ra do tuyển sinh không đạt chỉ tiêu.

Nguồn chi giai đoạn 2016-2020

Các nguồn chi của nhà trường bao gồm: chi hoạt động thường xuyên và không thường xuyên theo quy định của Nhà nước và quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường. Tổng chi hoạt động giai đoạn 2016-2020 là 1.443.650 triệu đồng. Trong đó, chi thường xuyên chiếm 65%, chủ yếu chi thanh toán cá nhân như: tiền lương, chế độ theo lương, giờ giảng, mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ công tác thường xuyên.

Chi không thường xuyên tương đương 35% tổng nguồn chi, bao gồm: miễn giảm diện chính sách, hỗ trợ chi phí học tập, SV nước ngoài thuộc diện hiệp định, NCKH. Mặt khác, các khoản chi từ quỹ phát triển, quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng, đầu tư xây dựng cơ bản cho các dự án nhà điều hành, dự án Phân hiệu Gia Lai, dự án vi sinh, dự án thiết bị của Khoa Nông học và một số công trình phụ trợ. (Xem Phụ lục 2)

Mặt tồn tại: Nguồn lực tài chính của nhà trường hiện nay chưa đa dạng và còn hạn chế.

c. Cơ sở vật chất

Trường đang quản lý và sử dụng 2 khu đất tại Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh và Tp. Dĩ An, tỉnh Bình Dương với tổng diện tích là 118 ha, quản lý và sử dụng 1 khu thực nghiệm lâm sinh (tại huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai) với diện tích 19 ha. Ngoài ra, nhà trường còn có 2 phân hiệu (1 tại tỉnh Gia Lai và 1 tại tỉnh Ninh Thuận).

Trường có 122 phòng học và giảng đường lớn, 86 phòng thí nghiệm chuyên ngành, 3 xưởng thực hành thực tập, 3 trại thực nghiệm, 4 hội trường, 1 nhà thi đấu, 1

sân sinh hoạt câu lạc bộ-luyện tập thể dục thể thao đa môn, 6 sân bóng chuyên, 1 sân cỏ tự nhiên, 6 sân cỏ nhân tạo. Các sân luyện tập thể dục thể thao đều cơ bản đáp ứng nhu cầu văn hóa văn nghệ và thể dục thể thao của người học. Thư viện trường thường xuyên được cập nhật tài liệu, giáo trình, sách tham khảo, liên kết với CSDL trong nước và quốc tế nhằm phục vụ tốt nhu cầu đào tạo và NCKH của GV, người học và viên chức-người lao động. (Xem Phụ lục 3)

Mặt tồn tại: Qua quá trình hình thành và phát triển, một số công trình xây dựng hiện đã xuống cấp, chưa đáp ứng yêu cầu công tác giảng dạy. Việc bố trí sắp xếp không gian làm việc cho GV, nghiên cứu viên, các NNC và đội ngũ cán bộ phục vụ triển khai công việc chưa hợp lý. Việc triển khai thực hiện các dự án xây dựng các công trình kiến trúc còn gặp khó khăn do nhà trường chưa có Quy hoạch chi tiết 1/500. Trang thiết bị máy móc phục vụ thí nghiệm, thực hành thực tập ở một số khoa, bộ môn chỉ đáp ứng yêu cầu cơ bản, thiết bị chuyên dùng phục vụ thực hành chuyên sâu theo từng chuyên ngành còn hạn chế. Suất đầu tư về CSVC của nhà trường chưa tương ứng với quy mô và yêu cầu phát triển.

1.2.3. Kết quả các hoạt động chính trong giai đoạn 2016-2020

a. Công tác đào tạo đại học và sau đại học

Hiện nay, nhà trường đang triển khai đào tạo 36 ngành (bao gồm 62 CTĐT) trình độ đại học, 16 chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và 12 chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ. Các hình thức đào tạo tại nhà trường bao gồm: đào tạo chính quy, vừa làm vừa học, liên thông, liên kết nước ngoài. Ngoài ra, nhà trường có 2 chương trình tiên tiến, 5 chương trình chất lượng cao, 5 CTĐT cử nhân quốc tế và 5 CTĐT theo định hướng nghề nghiệp (POHE). Nhà trường từng bước đưa chất lượng đào tạo ngày càng tiến gần hơn với khu vực và hội nhập quốc tế.

Quy mô đào tạo hiện nay của nhà trường: Đại học: 20.678 SV (trong đó, chính quy: 20.224 SV, liên thông: 182 SV, văn bằng hai: 61 SV, vừa làm vừa học: 211 SV), Sau đại học: 1.239 học viên, nghiên cứu sinh (trong đó có 1.137 học viên và 102 nghiên cứu sinh).

Hiện nay, ngoài cơ sở chính tại Tp. Hồ Chí Minh, nhà trường còn đào tạo trình độ thạc sĩ tại 2 phân hiệu, Phân hiệu Gia Lai và Phân hiệu Ninh Thuận. Số liệu trung bình trong giai đoạn 5 năm, từ 2016-2020, mỗi năm nhà trường tuyển sinh được 413 học viên cao học và 13 nghiên cứu sinh.

Công tác giảng dạy, đào tạo luôn được chú trọng, lấy người học làm trung tâm, tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho người học, đảm bảo lợi ích chính đáng cho người học.

CTĐT luôn được cập nhật, bổ sung phù hợp với yêu cầu thực tế của xã hội; được chuẩn hóa, đổi mới về nội dung, phương pháp giảng dạy, gắn kết với NCKH và ứng dụng thực tiễn, đáp ứng nhu cầu hội nhập với khu vực và thế giới; CSVN phục vụ giảng dạy, học tập ngày càng được cải thiện. (Xem Phụ lục 4, Phụ lục 5)

Mặt tồn tại: Công tác tuyển sinh sau đại học những năm gần đây còn gặp nhiều khó khăn, tuyển không đủ chỉ tiêu. Bên cạnh đó, tuyển sinh đầu vào bậc đại học khối ngành lâm nghiệp, sư phạm kỹ thuật nông nghiệp, chất lượng cao, đào tạo cử nhân quốc tế... cũng khó tuyển đủ chỉ tiêu. Hệ thống giảng dạy E-learning chưa phát triển, số lượng các CTĐT được đánh giá còn ít, kỹ năng sử dụng tiếng Anh của người học chưa cao, tỷ lệ SV/GV còn cao hơn so với quy định (quy định không quá 20 SV/GV).

b. Công tác nghiên cứu, CGCN trong nước và quốc tế

Giai đoạn 2016-2020, nhà trường đã triển khai 485 nhiệm vụ KHCN các cấp cụ thể như sau: 1 đề tài độc lập cấp nhà nước, 4 dự án FIRST và đề tài Quỹ Nafosted, 28 nhiệm vụ KHCN cấp tỉnh/thành, 21 nhiệm vụ KHCN cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo, 1 nhiệm vụ KHCN cấp Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 238 nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở do GV chủ nhiệm đề tài và 192 đề tài khoa học do SV chủ nhiệm. Tổng kinh phí từ nguồn Bộ, tỉnh/thành là gần 43 tỷ đồng, nguồn kinh phí của nhà trường dành cho nhiệm vụ KHCN của GV và SV hơn 22 tỷ đồng. Ngoài ra, các trung tâm nghiên cứu, viện nghiên cứu của nhà trường cũng đã triển khai 185 nhiệm vụ KHCN. Tất cả các nhiệm vụ KHCN các cấp đều có sản phẩm là hỗ trợ đào tạo người học.

Nhà trường đã phối hợp với các viện, trường đại học và các hiệp hội nghề nghiệp quốc tế tổ chức 30 hội nghị, hội thảo và buổi trình bày chuyên đề với sự tham dự của các nhà khoa học, giáo sư và chuyên gia quốc tế. Thông qua các hội thảo này đã tạo điều kiện cho các nhà quản lý, các nhà khoa học, các SV quốc tế và SV của nhà trường có dịp trao đổi, nâng cao kiến thức và kinh nghiệm khoa học.

Trong giai đoạn 2017-2020, GV/nghiên cứu viên của nhà trường công bố kết quả NCKH trên các tạp chí quốc tế có uy tín trong danh mục Web of Science/Scopus với số lượng là 228 bài báo và các sản phẩm như: Chứng nhận đăng ký nhãn hiệu “Linh chi Việt”, bằng sáng chế “Máy thu hoạch nhện”, 4 giống sản mới được Bộ Nông nghiệp

và Phát triển nông thôn công nhận, giải pháp hữu ích về “Vi khuẩn *Bacillus* xử lý môi trường nước mặn”; sản phẩm hình thành từ kết quả NCKH: vỏ bưởi sấy, chanh dây sấy được công nhận hàng Việt Nam chất lượng cao; nhiều hợp đồng tư vấn, CGCN cho các tỉnh An Giang, Long An, Đồng Tháp, Trà Vinh, Đồng Nai. (Xem Phụ lục 6)

Mặt tồn tại: Tỷ lệ GV tham gia NCKH chưa đồng đều ở các khoa. Việc thu hút các đề tài/dự án còn đang tập trung ở một số khoa, số lượng bài báo do vậy cũng chủ yếu tập trung ở các khoa này; chưa có các đề tài/dự án liên ngành, đột phá mang tầm quốc gia; có rất nhiều sản phẩm từ các kết quả NCKH, tuy nhiên việc thương mại hóa sản phẩm chưa hiệu quả.

c. Công tác phục vụ cộng đồng

Nhà trường rất chú trọng đến công tác phục vụ cộng đồng, CGCN vì đây là một trong ba nhiệm vụ chính của nhà trường, cụ thể như sau:

- Lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng

Phối hợp với các bên liên quan xây dựng CTĐT; tổ chức đào tạo, đánh giá kết quả theo hướng phát huy năng lực người học, đáp ứng nhu cầu xã hội.

Liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục đào tạo nước ngoài.

Tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn về chuyên môn, nghiệp vụ.

Điều tra, khảo sát, dự báo nhu cầu nguồn nhân lực của xã hội; khảo sát việc làm của người học sau tốt nghiệp và khảo sát chất lượng đào tạo của nhà trường.

Cung cấp thông tin về ngành, CTĐT, vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp và tổ chức chương trình tư vấn tuyển sinh.

Tập huấn kỹ năng khởi nghiệp, quản lý doanh nghiệp, gọi vốn, kỹ năng bán hàng, marketing cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ/doanh nghiệp khởi nghiệp/hợp tác xã.

- Lĩnh vực NCKH và chuyển giao công nghệ

Phối hợp tổ chức nghiên cứu và chuyển giao kết quả nghiên cứu các đề tài, dự án KHCN phục vụ lợi ích cộng đồng và phát triển kinh tế-xã hội địa phương.

Xây dựng, triển khai, phát triển các dịch vụ CGCN đáp ứng nhu cầu xã hội và phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường; tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học về các lĩnh vực liên quan đến hoạt động đào tạo của nhà trường.

- Lĩnh vực tư vấn

Phối hợp với các bên liên quan để tư vấn về công tác đào tạo; tư vấn, phản biện việc xây dựng, triển khai các chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của địa phương; tổ chức tư vấn về chuyên môn, nghiệp vụ cho các đơn vị bên ngoài có nhu cầu.

- Lĩnh vực hỗ trợ người học

Hỗ trợ người học tiếp cận các nguồn lực về học liệu, kỹ thuật, kỹ năng, nguồn tài chính... phục vụ tốt quá trình học tập; tổ chức thực hiện các nội dung, biện pháp, công tác tư vấn tâm lý, hướng nghiệp, việc làm, đào tạo kỹ năng mềm.

Tổ chức nhiều khóa tập huấn cho SV về kỹ năng khởi nghiệp, đưa môn học khởi nghiệp vào CTĐT.

Xây dựng mạng lưới nhà tuyển dụng, phối hợp tổ chức ngày hội việc làm và xây dựng CSDL, cung cấp thông tin người học tốt nghiệp cho nhà tuyển dụng.

Phối hợp, tạo điều kiện để người học được tham gia các hoạt động về chuyên môn, nghiệp vụ, văn hóa, văn nghệ, thể thao, câu lạc bộ với các bên liên quan.

- Lĩnh vực tình nguyện, nhân đạo, từ thiện

Tổ chức các hoạt động tình nguyện, nhân đạo, từ thiện như: Mùa hè xanh, Xuân tình nguyện, Hiến máu tình nguyện, Tiếp sức mùa thi, quyên góp, ủng hộ quỹ vì người nghèo, ủng hộ đồng bào bị thiên tai, lũ lụt, ủng hộ nạn nhân chất độc da cam/dioxin, tiêm vắc-xin phòng chống bệnh dại trên chó mèo, trao học bổng...

Tham gia các hoạt động giao lưu, hợp tác, trao đổi kinh nghiệm giữa nhà trường với các bên liên quan nhằm quảng bá thương hiệu, hình ảnh của nhà trường ra cộng đồng. (Xem Phụ lục 7)

Mặt tồn tại: Chưa đa dạng hình thức tư vấn, hướng nghiệp để tạo nguồn tuyển sinh; chưa thực hiện tốt việc kết nối cựu SV vào các hoạt động của nhà trường; chưa thành lập hội cựu SV nhà trường; công tác truyền thông các hoạt động, sản phẩm NCKH và CGCN của nhà trường đến với cộng đồng còn chưa được tốt dẫn đến việc cộng đồng không biết nhiều về các hoạt động của nhà trường.

d. Công tác bảo đảm chất lượng

Công tác tuyển sinh đầu vào các bậc học, hệ đào tạo được thực hiện theo đúng quy

định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đối với tuyển sinh sau đại học, nhà trường tổ chức định kỳ 2 lần/năm. Các công tác tổ chức thi khác được thực hiện thống nhất và đồng bộ theo quy định, quy trình do nhà trường ban hành.

Tháng 6/2018, nhà trường đã được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

Hàng năm, nhà trường đều xây dựng và thực hiện kế hoạch BDCL bên trong, từng bước hình thành văn hóa chất lượng giáo dục trong nhà trường.

Tham gia các đợt tập huấn về BDCL do Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh tổ chức. Hội đồng, ban thư ký tự đánh giá cấp trường được thành lập để điều hành, thúc đẩy, thực hiện công tác BDCL của nhà trường.

Năm 2018, tổ chức AUN tiến hành đánh giá và đã cấp chứng nhận đạt chuẩn AUN-QA (cấp ngày 7/1/2018) cho 2 CTĐT của nhà trường là: Công nghệ thực phẩm (chương trình tiên tiến) và Thú y.

Năm 2020, tổ chức AUN tiến hành đánh giá và đã cấp chứng nhận đạt chuẩn AUN-QA (cấp ngày 20/1/2020) cho 4 CTĐT của nhà trường là: Cơ khí chế biến và Bảo quản nông sản thực phẩm, Kinh tế Nông nghiệp, Công nghệ Sinh học và Nông học.

Hiện nay, nhà trường đang triển khai công tác tự đánh giá và đã đăng ký với tổ chức AUN để đánh giá cho 4 CTĐT đó là: Công nghệ Hóa học, Chế biến Lâm sản, Kỹ thuật Môi trường và Nuôi trồng Thủy sản (dự kiến đánh giá vào tháng 7/2022).

Mặt tồn tại: Công tác xây dựng và quản lý ngân hàng đề thi kết thúc học phần cho các môn học chưa hoàn thiện; số CTĐT đã được đánh giá còn ít so với tổng số chương trình.

e. Công tác hợp tác quốc tế

Giai đoạn 2016-2020, nhà trường đã ký gia hạn 13 MOU và ký mới 30 MOU với các đối tác là các trường đại học của Đài Loan, Malaysia, Indonesia, Pháp và Campuchia; ký mới 34 dự án, các đề tài được triển khai tập trung vào các lĩnh vực công nghệ sinh học, công nghệ thực phẩm, thủy sản, thú y, chuỗi cung ứng thực phẩm, nông nghiệp bền vững, môi trường, sau thu hoạch, năng lượng tái tạo; đón tiếp 251 đoàn khách nước ngoài với 1.302 lượt khách, bao gồm các giáo sư, nghiên cứu viên, chuyên gia, học giả, SV đến thăm và làm việc với nhà trường. Trong số này, có nhiều giáo sư nước ngoài đến giảng dạy hoặc cùng nghiên cứu với đội ngũ khoa học của nhà trường.

Riêng năm 2019, nhà trường đã tiếp nhận 202 SV đến nhà trường tham gia chương trình trao đổi và du khảo, 55 SV tham gia chương trình tập huấn ngắn hạn, tiếp nhận 16 SV Lào và Campuchia sang học cao học và đại học, tiếp đón nhiều đoàn SV từ các trường/viện của đối tác theo chương trình giao lưu.

Ngoài ra, trong giai đoạn này, nhà trường cũng đã thực hiện 17 chương trình trao đổi, thực tập sinh và vừa học vừa làm cho khoảng 80 SV, học viên của nhà trường đến một số viện, trường, trung tâm quốc tế tại các nước như: Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, Tanzania, Mỹ, Indonesia, Hungary, Đức, Israel, Bulgaria. Bên cạnh đó, nhà trường cũng đã cử gần 300 SV của Khoa Công nghệ thực phẩm và Khoa Chăn nuôi Thú y tham gia chương trình thực tập ngắn hạn tại các nước như Úc, Indonesia, Malaysia, Thái Lan.

Thông qua các văn bản hợp tác, nhiều GV, SV đã được tham gia học tập, nghiên cứu và nâng cao nghiệp vụ tại các cơ sở của đối tác.

Mặt tồn tại: Số MOU được triển khai thực hiện còn ít so với số MOU đã ký kết; số lượng SV theo học chương trình liên kết, SV nước ngoài học dài hạn tại nhà trường rất ít và có xu hướng giảm. (Xem Phụ lục 8)

PHẦN 2

BỐI CẢNH XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC

2.1. Bối cảnh trong nước

Việt Nam là quốc gia đang phát triển, có nền chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội ổn định. Phát triển nền nông nghiệp 4.0 là xu hướng tất yếu trong bối cảnh hội nhập toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng. Việt Nam không thể đứng ngoài xu thế này để đào tạo nguồn nhân lực có đầy đủ kiến thức, kỹ năng và thái độ, đáp ứng được xu thế phát triển của xã hội.

Tp. Hồ Chí Minh nói chung và đặc biệt là Tp. Thủ Đức được định hướng trở thành trung tâm tài chính và ĐMST hàng đầu khu vực. Đáp ứng nhu cầu nguồn lao động chất lượng cao, các trường đại học đã nhanh chóng chủ động mở ngành học mới và hoạt động NCKH ứng dụng công nghệ mới như: khoa học dữ liệu lớn (big data), AI, điện toán đám mây, Internet vạn vật, robotics, blockchain, công nghệ in 3 chiều, công nghệ nano, công nghệ sinh học, lưu trữ năng lượng...

Hoạt động NCKH, CGCN và hỗ trợ khởi nghiệp ĐMST đang được nhà nước, các bộ ngành và địa phương quan tâm đầu tư và hỗ trợ thông qua việc ban hành các văn bản chính thức. Cụ thể như: Quyết định 188/QĐ-TTg ngày 09/02/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia đến năm 2025; Quyết định số 297/QĐ-TTg ngày 27/01/2021 về việc ban hành Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2030, trong đó có đề cập chương trình ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao ứng dụng các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Quyết định số 297/QĐ-TTg ngày 26/02/2021 về việc phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; các quy hoạch về phát triển các ngành nông, lâm, thủy sản tầm nhìn đến năm 2030 được công bố bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong thời gian gần đây.

Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã đề ra định hướng về phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2021-2025, trong đó có định hướng: Tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài; thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng mạnh

mẽ thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, chú trọng một số ngành, lĩnh vực trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế để làm động lực cho tăng trưởng theo tinh thần bắt kịp, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực và thế giới.

Công tác kiểm định chất lượng GDĐH đã nhận được sự quan tâm và nỗ lực của toàn hệ thống, hình thành và phát triển văn hóa chất lượng trong GDĐH. Trong năm 2021 và những năm tới, khi tự chủ đại học được mở rộng, các trường phải thực hiện tốt trách nhiệm giải trình với toàn xã hội về chất lượng đào tạo và hiệu quả các hoạt động.

Hiện nay, ở nước ta có nhiều hình thức hợp tác đa dạng giữa nhà trường, doanh nghiệp và các địa phương như: hợp tác trong nghiên cứu, thương mại hóa các kết quả nghiên cứu, thúc đẩy khả năng lưu chuyển của SV; thúc đẩy sự vận động, lưu chuyển của giới hàn lâm; xây dựng và thực hiện CTĐT; học tập suốt đời, hỗ trợ các hoạt động khởi nghiệp; tham gia quản trị nhà trường.

Việt Nam có nhiều chuyển biến tích cực trong xây dựng Chính phủ điện tử, góp phần tạo nền tảng để phát triển nền kinh tế số, xã hội số. Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định chuyển đổi số là một chiến lược đột phá, giúp nâng cao chất lượng và hiệu quả GDĐT, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước.

Nhiều trường đại học trong nước đã chủ động đầu tư phát triển CSVC hiện đại, nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục. Ngoài ra, còn có nhiều đơn vị đào tạo cung cấp dịch vụ đào tạo trực tuyến, cấp chứng nhận quốc tế tại Việt Nam.

Việc triển khai, thực hiện Luật Giáo dục, Luật GDĐH; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/05/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống, tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; Luật số 34/2018/QH14 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH và Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH... sẽ dẫn đến sự thay đổi cơ cấu tổ chức, nhân sự, loại hình sở hữu các trường đại học, cao đẳng... là một bước tiến lớn về hành lang pháp lý để thúc đẩy phát triển hệ thống GDĐH, trong đó nội dung cốt lõi là tự chủ trong GDĐH, đặc biệt là tự chủ về tài chính. Trong Giáo dục và Đào tạo, khái niệm tự chủ đại học và trách nhiệm giải trình luôn đi liền nhau; có những nội dung hết sức quan trọng, chẳng hạn như

vấn đề trách nhiệm giải trình của nhà trường trước các cơ quan quản lý nhà nước, người học và xã hội về các hoạt động đã hoặc sẽ được thực hiện. Điểm mấu chốt để trường đại học tự chủ và các bên liên quan thực hiện trách nhiệm giải trình chính là công khai minh bạch hóa thông tin. Quy định về minh bạch thông tin thực hiện theo quy chế “ba công khai” của thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT. Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh lựa chọn tự chủ có điều kiện trong bối cảnh hiện nay.

2.2. Bối cảnh khu vực và quốc tế

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, các trường đại học tiếp tục đổi mới tư duy về phát triển giáo dục và đào tạo, đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, phương pháp đánh giá kết quả học tập, tạo môi trường giáo dục có tính sáng tạo cao, đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong dạy-học và quản lý đào tạo, tăng cường hợp tác quốc tế trong giáo dục.

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cùng với quá trình toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế đang là hai xu thế lớn, chi phối sâu sắc tiến trình phát triển của nhân loại. Những đột phá công nghệ diễn ra nhanh chóng trong nhiều lĩnh vực, như: trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây, dữ liệu lớn, Internet vạn vật, robotics, blockchain, công nghệ in 3 chiều, công nghệ nano, công nghệ sinh học, lưu trữ năng lượng... đem đến sự thay đổi vượt bậc cho chất lượng cuộc sống, việc làm và sản xuất, kinh doanh. Ảnh hưởng đến hoạt động NCKH và CGCN.

Ngành nông nghiệp là một trong những ngành tận dụng được nhiều hiệu quả của công nghệ 4.0, với mục đích tạo ra các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng và giá trị cao hơn. Tuy nhiên, ngành nông nghiệp bị tác động lớn của biến đổi khí hậu toàn cầu; do áp lực tăng dân số thế giới, yêu cầu thực phẩm ngày càng cao, đặc biệt là an toàn thực phẩm và an ninh lương thực; đại dịch COVID-19 cũng ảnh hưởng rất nghiêm trọng đến ngành sản xuất nông nghiệp toàn cầu.

Theo báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2018, Việt Nam xếp thứ 84/137 quốc gia về kỹ năng của SV tốt nghiệp đại học và xếp thứ 79/134 về năng lực ĐMST; kết quả đầu ra của nghiên cứu còn đứng sau khá xa so với Thái Lan và Malaysia. Trong khi đó, nhu cầu nhân lực chất lượng cao ở khu vực Đông Nam Á rất cao.

Trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, với yêu cầu cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, đánh giá chất lượng và kiểm định chất lượng là minh chứng quan

trọng để giải trình chất lượng giáo dục với xã hội, là căn cứ để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo. Việc tham gia vào các hệ thống xếp hạng đại học uy tín là xu hướng và là giải pháp đơn giản, hiệu quả để bước đầu xác định vị thế về chất lượng của các trường đại học trong khu vực và trên thế giới.

Quốc tế hóa đại học có ảnh hưởng sâu rộng đến sự thay đổi cấu trúc, chức năng và mô hình hoạt động của hệ thống giáo dục toàn cầu. Các trường đại học tăng cường quốc tế hóa để đảm bảo rằng SV của mình được chuẩn bị đầy đủ kiến thức, kỹ năng và thái độ, để sẵn sàng tham gia vào thị trường lao động toàn cầu ngày càng trở nên cạnh tranh và có ít ranh giới hơn.

Trên thế giới nhiều quốc gia đã và đang triển khai các chiến lược quốc gia về chuyển đổi số. Nội dung chuyển đổi số rất rộng và đa dạng nhưng có chung một số nội dung chính gồm: chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và chuyển đổi số trong các ngành trọng điểm (như nông nghiệp, du lịch, điện lực, giao thông). Chuyển đổi số trong GDĐT tập trung vào hai nội dung chủ đạo là chuyển đổi số trong quản lý giáo dục và chuyển đổi số trong dạy, học, kiểm tra, đánh giá, NCKH.

Các trường đại học lớn trên thế giới ưu tiên đầu tư phát triển CSVC hỗ trợ cho hoạt động đào tạo, NCKH và phát triển công nghệ.

Các trường đại học trên thế giới đã lựa chọn nhiều phương thức để tăng các nguồn thu tài chính gồm: Huy động nguồn lực hỗ trợ từ nhà nước, tăng thu học phí thông qua các CTĐT chất lượng cao; tăng nguồn thu từ hợp tác và thương mại hoá kết quả NCKH và mở rộng các nguồn thu khác từ xã hội hoá của trường đại học.

PHẦN 3

PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC

Dựa trên thực trạng hoạt động của Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh giai đoạn 2016-2020 cùng bối cảnh trong nước và quốc tế hiện nay, nhà trường nhận định rõ các yếu tố xây dựng chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2035 như sau:

3.1. Các yếu tố bên trong

3.1.1. Điểm mạnh (*Strengths - S*)

S1: Nhà trường nằm ở Tp. Hồ Chí Minh nên thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp ở các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên... là trường đại học đầu ngành trong lĩnh vực nông nghiệp, đào tạo đa ngành, có uy tín trên 65 năm thành lập, quy mô đào tạo ngày càng tăng.

S2: Trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, nhà trường có hướng nghiên cứu đa dạng, đa ngành nghề/lĩnh vực. Có mối quan hệ hợp tác tốt với nhiều trường đại học, viện nghiên cứu, hiệp hội doanh nghiệp và các tập đoàn kinh tế lớn có uy tín trong và ngoài nước để thực hiện các hoạt động NCKH và phát triển công nghệ.

S3: Hoạt động đào tạo, nghiên cứu, tư vấn và CGCN nông lâm ngư nghiệp được xã hội đánh giá cao. Các cuộc thi khởi nghiệp ngày càng nâng cao về số lượng và chất lượng, có nhiều dự án khởi nghiệp đạt giải thưởng cao trong các cuộc thi khởi nghiệp các cấp. Chi phí học tập hợp lý, các chính sách hỗ trợ cho học tập, học bổng, thực hành thực tập, cơ hội việc làm sau khi ra trường tốt; nhiều hoạt động Đoàn-Hội, tình nguyện và từ thiện được cộng đồng ghi nhận.

S4: Ban lãnh đạo nhà trường có kinh nghiệm và năng lực chuyên môn tốt; đội ngũ GV được đào tạo từ các quốc gia tiên tiến góp phần nâng cao uy tín khoa học và đào tạo của nhà trường.

S5: Nhà trường có hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000, đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục cấp cơ sở giáo dục theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; một số CTĐT đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo bộ tiêu chuẩn của AUN-QA.

S6: Nhà trường có quan hệ chặt chẽ với nhiều trường đại học, các địa phương, doanh nghiệp cả trong nước và quốc tế. Cựu SV của nhà trường phân bố rộng khắp các tỉnh phía Nam và Nam Trung Bộ, là những nhà tài trợ/cộng tác viên quan trọng cho nhiều hoạt động KHCN và khởi nghiệp ĐMST của nhà trường.

S7: Tăng cường ứng dụng CNTT trong công tác quản lý-điều hành, đổi mới nội dung, phương pháp dạy-học, kiểm tra đánh giá và NCKH, phục vụ cộng đồng, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng GDĐT trong thời kỳ mới.

S8: Nhà trường có diện tích đất đai rất lớn; đầu tư trang thiết bị, CSVC, phòng nghiên cứu và thí nghiệm công nghệ cao để hỗ trợ cho đào tạo và NCKH. Nhà trường có nguồn lực đất đai có khả năng đáp ứng yêu cầu thực hành thực tập cho người học.

S9: Nhà trường đã tiếp nhận nhiều nguồn vốn đầu tư, những sự hỗ trợ trong và ngoài nước.

3.1.2. Điểm yếu (Weaknesses - W)

W1: Tỷ lệ GV có trình độ tiến sĩ/tổng số GV còn thấp so với yêu cầu. Tỷ lệ SV/GV của một số ngành còn cao hơn yêu cầu quy định. Quy mô tuyển sinh một số ngành đào tạo đại học, thạc sĩ, tiến sĩ giảm qua các năm.

W2: Tỷ lệ GV tham gia NCKH chưa cao. Các đề tài/dự án, số lượng bài báo phân bố chưa đồng đều ở các khoa/bộ môn; chưa có các đề tài/dự án liên ngành, đột phá mang tầm quốc gia; có rất nhiều sản phẩm từ các kết quả NCKH, tuy nhiên việc thương mại hóa sản phẩm chưa hiệu quả.

W3: Hoạt động khởi nghiệp ĐMST chưa được quan tâm nhiều về xây dựng đội ngũ nhân sự, đầu tư CSVC để các hoạt động tương xứng với nhu cầu và quy mô của nhà trường.

W4: Trình độ ngoại ngữ và kỹ năng của một bộ phận GV và SV chưa đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Nhiều GV có trình độ tiến sĩ chuyển công tác sang các trường đại học khác và doanh nghiệp do thu nhập chưa tương xứng.

W5: Còn nhiều CTĐT chưa được thực hiện kiểm định theo các bộ tiêu chuẩn quốc tế (như AUN-QA...). CTĐT của nhà trường đã được cập nhật nhưng vẫn chưa theo sát với nhu cầu của doanh nghiệp và sự phát triển của xã hội hiện nay. Trường chưa tham gia vào hệ thống xếp hạng trong nước, trong khu vực và trên thế giới

W6: Hoạt động hợp tác trong nước và quốc tế có khuynh hướng giảm về số lượng và giá trị.

W7: Việc chuyển đổi số trong quản lý nhà trường còn chậm, hệ thống giảng dạy E-Learning đào tạo online chưa triển khai đồng bộ; chưa có trung tâm dữ liệu và học liệu số; database của hệ thống nhà trường chưa đồng bộ, rời rạc... Giảng viên và SV chưa tiếp cận được các nguồn tạp chí nước ngoài có chỉ số Impact Factor cao.

W8: CSVC của nhà trường vẫn chưa đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo và NCKH trong giai đoạn hiện nay. Chưa sử dụng hiệu quả đất đai của nhà trường.

W9: Nguồn lực tài chính của nhà trường hiện nay chưa đa dạng và còn hạn chế.

3.2. Các yếu tố bên ngoài

3.2.1. Cơ hội (*Opportunities - O*)

O1: Đảng và Nhà nước đã có chủ trương về đổi mới cơ bản và toàn diện GDĐH Việt Nam. Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh nằm ở khu vực có nền kinh tế năng động và phát triển nhất ở phía nam. Nhu cầu học tập các ngành đào tạo chất lượng cao, trong đó có các ngành ứng dụng công nghệ cao tăng cao.

O2: Chính phủ ưu tiên đầu tư cho các chương trình nghiên cứu có tính liên ngành, chất lượng cao trong các lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp sinh thái. Xa hơn nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái được xem là phương thức trồng trọt cao nhất trong các dạng nông nghiệp bền vững và đây là chủ trương phát triển ngành nông nghiệp của Thủ tướng Chính phủ nhiệm kỳ 2021 - 2026. Nhiều NCKH và CGCN áp dụng công nghệ 4.0, trong đó có ngành nông nghiệp công nghệ cao bao gồm: nông học, chăn nuôi, thú y, thủy sản, công nghệ sinh học...

O3: Hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST ngày càng phát triển cả về số lượng và chất lượng. Việc thành lập Tp. Thủ Đức theo định hướng sẽ là trung tâm ĐMST và kết nối sẽ là cơ hội tốt trong nghiên cứu và chuyển giao KHCN.

O4: Nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao trong nước và khu vực Đông Nam Á ngày càng tăng.

O5: Ngành giáo dục đang đẩy mạnh công tác nâng cao chất lượng giáo dục. Môi trường ngày càng cao của xã hội về vị trí của các trường đại học trong các hệ thống xếp hạng đại học trong khu vực và trên thế giới.

O6: Hội nhập toàn cầu mở ra cơ hội hợp tác với các trường đại học, các tổ chức, địa phương, doanh nghiệp trong nước và quốc tế.

O7: Ứng dụng thành tựu cách mạng công nghiệp 4.0 để chuyển đổi số cho các lĩnh vực đào tạo, NCKH và quản trị đại học.

O8: Người học sẵn sàng đầu tư vào các trường có chất lượng cao, CSVC và dịch vụ tốt.

O9: Nhiều chủ trương đổi mới giáo dục của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là chủ trương tự chủ trong GDĐH, trong đó có tự chủ về tài chính. Nhiều nguồn quỹ hỗ trợ phát triển KHCN và khởi nghiệp, phát triển CSVC của nhà trường.

3.2.2. Thách thức (Threats - T)

T1: Nhiều trường đại học mở các ngành đào tạo mới thích ứng nhu cầu học tập ứng dụng thành tựu cách mạng công nghiệp 4.0.

T2: Cạnh tranh ngày càng gay gắt trong đào tạo, NCKH giữa các trường đại học trong và ngoài nước.

T3: Yêu cầu của giáo dục 4.0 cần các chương trình giáo dục tích hợp và xuyên ngành nhằm đáp ứng cao nhất các nhu cầu cá nhân hoá học tập, đồng thời hình thành các kỹ năng của thế kỷ XXI như: khả năng ngoại ngữ, kỹ năng giải quyết vấn đề, phối hợp làm việc nhóm, quản lý con người, tư duy phản biện... của công dân toàn cầu trong thời kỳ 4.0.

T4: Nhu cầu tuyển dụng GV, nhân lực trình độ cao của các trường đại học và doanh nghiệp trong nước và khu vực Đông Nam Á ngày càng tăng. Sự dịch chuyển nhân lực trình độ cao theo quy luật cung cầu thị trường ngày càng lớn.

T5: Yêu cầu của xã hội về chất lượng người lao động ngày càng tăng. Các tiêu chí đánh giá chất lượng quốc tế đối với trường đại học ngày càng cao.

T6: Theo tiêu chuẩn quốc tế cần bắt buộc phải có phê chuẩn về đạo đức nghiên cứu và các quy tắc ứng xử trước khi bắt đầu thực hiện nghiên cứu của các dự án quy mô lớn trên thế giới. Bên cạnh đó, dịch bệnh Covid-19 làm hạn chế các hoạt động hợp tác đào tạo, NCKH và CGCN trong nước và quốc tế.

T7: Nhiều CTĐT trực tuyến chất lượng trong và ngoài nước. Nhu cầu học từ xa tăng cao.

T8: Các trường đại học cùng lĩnh vực ngày càng đầu tư CSVC, nhân lực và dịch vụ chất lượng cao.

T9: Tự chủ đại học đòi hỏi các trường phải là một tổ chức minh bạch trong bộ máy vận hành và tự chủ trong tài chính. Khó khăn trong huy động các nguồn tài trợ tài chính trong nước và quốc tế.

3.3 Ma trận chiến lược

Kết hợp các điểm mạnh, điểm yếu bên trong và những cơ hội và thách thức bên ngoài để đề ra các chiến lược phát triển nhà trường:

Bảng 3.1. Ma trận chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2035

Chiến lược	Nội dung	Cơ sở đề xuất
1. Đào tạo	Đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo. Giữ vững quy mô đào tạo đại học và tăng quy mô đào tạo sau đại học nhằm hiện thực hoá tầm nhìn và sứ mạng của Nhà trường. Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng được xu thế phát triển của xã hội và hội nhập quốc tế.	S1-O1, W1-O1, S1-T1, W1-T1
2. Nghiên cứu và phát triển KHCN	Phát triển KHCN đáp ứng yêu cầu ĐMST, thực hiện nhiệm vụ trọng tâm, phát triển của vùng, khu vực, địa phương và quốc gia, hướng tới đạt trình độ tiên tiến, hội nhập quốc tế.	S2-O2, W2-O2, S2-T2, W2-T2
3. Phục vụ cộng đồng	Thực hiện nhiệm vụ phục vụ cộng đồng trong lĩnh vực đào tạo và bồi dưỡng, NCKH và CGCN, tư vấn, chia sẻ kinh nghiệm và giải quyết các vấn đề cấp bách của xã hội thông qua các hoạt động hỗ trợ người học, tình nguyện, vì cộng đồng, đền ơn đáp nghĩa và kết nối địa phương, doanh nghiệp, cựu SV.	S3-O3, W3-O3, S3-T3, W3-T3
4. Phát triển nguồn nhân lực	Hoàn thiện hệ thống quản trị và phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu trường đại học định hướng nghiên cứu với đội ngũ GV có học hàm, học vị cao.	S4-O4, W4-O4, S4-T4, W4-T4
5. Đảm bảo chất lượng giáo dục	Thực hiện công tác bảo đảm chất lượng trong toàn trường từ cấp CTĐT đến cấp cơ sở giáo dục đều đạt được các chuẩn kiểm định có uy tín của khu vực và quốc tế.	S5-O5, W5-O5, S5-T5, W5-T5
6. Hợp tác trong nước và quốc tế	Tăng cường hợp tác một cách có hiệu quả với các cơ sở, tổ chức giáo dục khoa học-công nghệ, các doanh nghiệp có tiềm lực và uy tín trong và ngoài nước nhằm nâng cao năng lực đào tạo, NCKH và CGCN, phục vụ cộng đồng, hướng đến mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có khả năng cạnh tranh	S6-O6, W6-O6, S6-T6, W6-T6

Chiến lược	Nội dung	Cơ sở đề xuất
	trong khu vực và toàn cầu, phù hợp với mục tiêu quốc tế hóa đại học và đáp ứng việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của nhà trường.	
7. Phát triển CNTT	Xây dựng hệ thống hạ tầng, thiết bị CNTT hiện đại, tăng cường ứng dụng CNTT trong công tác quản lý-điều hành, NCKH, phục vụ cộng đồng.	S7-O7, W7-O7, S7-T7, W7-T7
8. Đầu tư phát triển CSVC	Tăng cường công tác đầu tư, nâng cấp CSVC đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập và NCKH theo sứ mạng của nhà trường.	S8-O8, W8-O8, S8-T8, W8-T8
9. Phát triển tài chính	Đảm bảo kinh phí cho các hoạt động thường xuyên, đầu tư phát triển, phù hợp với quy định và theo hướng tự chủ tài chính nhằm đáp ứng nhu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng, đồng thời từng bước cải thiện đời sống viên chức, người lao động của nhà trường.	S9-O9, W9-O9, S9-T9, W9-T9

PHẦN 4

SỨ MẠNG, TẦM NHÌN, GIÁ TRỊ CỐT LÕI VÀ MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC

4.1. Sứ mạng

Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh là một trường đại học đa ngành, đào tạo nguồn nhân lực có chuyên môn tốt và tư duy sáng tạo; thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, phát triển, phổ biến, chuyển giao tri thức-công nghệ, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững kinh tế-xã hội của Việt Nam và khu vực.

4.2. Tầm nhìn

Đến năm 2035, Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh sẽ trở thành trường đại học nghiên cứu với chất lượng quốc tế.

4.3. Giá trị cốt lõi và mục tiêu chiến lược

Trong báo cáo thực trạng và định hướng quy hoạch Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến 2030 (ban hành ngày 24/5/2016), Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh định hướng sẽ trở thành Đại học có 4 trường thành viên (Trường Nông nghiệp, Trường Công nghệ, Trường Kinh tế và Phát triển, Trường Khoa học). Chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2035 được viết dựa trên mô hình bảo đảm chất lượng cấp cơ sở giáo dục của AUN-QA, tiếp tục làm nền tảng phục vụ định hướng xây dựng trường đại học nghiên cứu, phát triển Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh thành Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh với 4 trường thành viên nêu trên trong tương lai.

Giá trị cốt lõi:

- **Nhân văn** - Gìn giữ và phát huy các giá trị truyền thống nhân văn của dân tộc.
- **Nhân bản** - Phát hiện, nâng đỡ tài năng và tính sáng tạo, chú trọng đào tạo kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp cho người học.
- **Phục vụ** - Tôn trọng lợi ích của người học và của cộng đồng. Xây dựng xã hội học tập.
- **Đổi mới** - Đề cao chất lượng, hiệu quả và sự đổi mới trong các hoạt động của nhà trường.
- **Hội nhập** - Hội nhập, hợp tác và chia sẻ.

Mục tiêu chiến lược:

- Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh tiếp tục xây dựng, phát triển thành một trường đại học có chất lượng về đào tạo, nghiên cứu, CGCN và hợp tác quốc tế, sánh vai với các trường đại học tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.
- Đổi mới hệ thống quản lý-quản trị, nhân sự, thúc đẩy tinh thần sáng tạo và khởi nghiệp, phát huy mọi tài năng và các nguồn lực.
- Xây dựng môi trường học thuật, NCKH và phục vụ cộng đồng, trở thành một trong những cơ sở GDĐH hàng đầu Việt Nam.
- Xây dựng hệ thống CSVC, CNTT hiện đại, đáp ứng công cuộc đổi mới quản lý-quản trị, đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

4.4. Các chỉ số thực hiện chiến lược phát triển

Để thực hiện tầm nhìn trở thành trường đại học định hướng nghiên cứu, các chỉ số phấn đấu đạt được khi thực hiện chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2035. (Xem thêm Phụ lục 9)

Bảng 4.1. Các chỉ số thực hiện chiến lược phát triển

TT	Tiêu chí trường đại học định hướng nghiên cứu (Điều 10, Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019)	Chỉ số	Số liệu			
			Hiện nay (2021)	Dự kiến đến 2025	Dự kiến đến 2030	Dự kiến đến 2035
1b	Có đơn vị thuộc, trực thuộc NCKH cơ bản, nghiên cứu phát triển công nghệ nguồn		2 đơn vị (Viện Nghiên cứu CNSH và Môi trường, TT BDKH)	3 đơn vị	4 đơn vị	5 đơn vị
	Tỷ lệ ngành đang đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ so với tổng số ngành đang đào tạo cấp bằng	từ 50% trở lên	34,1%	36-38%	40-45%	47-50%
	Trong 3 năm gần nhất, có quy mô tuyển sinh trình độ thạc sĩ, tiến sĩ trung bình trên tổng quy mô tuyển sinh	không thấp hơn 20%	7,9%	10%	13-15%	17-20%
	Trong 3 năm gần nhất, số bằng tiến sĩ được cấp trung bình trong một năm	từ 20	5	6-8	10-12	15-20
1c	Trong 3 năm gần nhất, tỷ trọng nguồn thu trung bình từ các hoạt động khoa học,	không thấp	2%	3-5%	7-10%	15-20%

TT	Tiêu chí trường đại học định hướng nghiên cứu (Điều 10, Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019)	Chỉ số	Số liệu			
			Hiện nay (2021)	Dự kiến đến 2025	Dự kiến đến 2030	Dự kiến đến 2035
	công nghệ, ĐMST, nghiên cứu, chuyển giao trong tổng thu của cơ sở GDĐH	hơn 15%				
1d	Trong 3 năm gần nhất, số bài báo công bố trung bình mỗi năm trên các tạp chí khoa học có uy tín trên thế giới	từ 100 bài báo	80 bài (trong đó có 36 bài báo có tác giả NLU là tác giả chính)	100 bài (trong đó 50 bài có tác giả NLU là tác giả chính)	140 bài (trong đó 80 bài có tác giả NLU là tác giả chính)	180 bài (trong đó 120 bài có tác giả NLU là tác giả chính)
	Trong 3 năm gần nhất, tỷ lệ công bố mỗi năm trên các tạp chí khoa học có uy tín trên thế giới trung bình trên một GV cơ hữu	Từ 0,3 trở lên	0,14	0,17	0,25	0,30
1đ	Tỷ lệ SV trên GV	không quá 20	25	23	21	20
	Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trên tổng số GV cơ hữu của cơ sở GDĐH	không thấp hơn 50%	26,81%	30%	40%	50%
	Tỷ lệ GV có chức danh giáo sư, phó giáo sư trên tổng GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ của cơ sở GDĐH	không thấp hơn 20%	23,68%	25%	27%	30%
1e	Giảng viên cơ hữu, cán bộ quản lý cơ hữu của trường đại học công lập là GV, cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo quy định về số lượng người làm việc và vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập		100%	100%	100%	100%

PHẦN 5

MỤC TIÊU VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC

5.1. Chiến lược 1: Đào tạo

Đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo. Giữ ổn định quy mô đào tạo đại học và tăng quy mô đào tạo sau đại học nhằm hiện thực hóa tầm nhìn và sứ mạng của nhà trường. Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng được xu thế phát triển của xã hội và hội nhập quốc tế.

5.1.1. Mục tiêu cụ thể

- Duy trì ổn định quy mô tuyển sinh bậc đại học và tăng dần quy mô tuyển sinh bậc sau đại học tại cơ sở chính; nâng cao hiệu quả tuyển sinh tại các phân hiệu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Nâng cao chất lượng đào tạo (cả về kiến thức, kỹ năng và thái độ); rà soát, cập nhật và xây dựng mới CTĐT theo quy định, đáp ứng nhu cầu của xã hội và tăng cường tính liên thông và hội nhập quốc tế. Xây dựng tài liệu học tập.

- Nâng cao năng lực ngoại ngữ, CNTT, kỹ năng thực hành xã hội và năng lực nghiên cứu cho người học.

- Tăng cường trao đổi người học, GV với các trường đại học trong nước và quốc tế.

- Đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập theo định hướng phát triển năng lực người học; quan tâm đầu tư phù hợp cho công tác chuyển đổi số trong đào tạo, chú trọng dạy, học, đánh giá trực tuyến.

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác quản lý đào tạo.

5.1.2. Giải pháp thực hiện

- Tăng cường hiệu quả công tác truyền thông, xây dựng hình ảnh nhà trường và công tác tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp. Cụ thể hóa trách nhiệm của trưởng khoa trong công tác tuyển sinh hàng năm của khoa. Xây dựng chính sách tạo động lực đối với công tác tuyển sinh tại nhà trường cũng như ở các phân hiệu.

- Xây dựng và phát triển thêm các CTĐT, CTĐT chất lượng cao, CTĐT bằng tiếng Anh cho các bậc đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội. Rà soát và thực hiện công tác phát triển giáo trình phục vụ đào tạo.

- Xây dựng kế hoạch và thực hiện việc in giáo trình, xây dựng học liệu điện tử.
- Đảm bảo quy trình thiết kế, rà soát, cập nhật CTĐT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đáp ứng yêu cầu của các bộ tiêu chuẩn chất lượng CTĐT và nhu cầu của xã hội.
- Tăng cường công tác quản lý dạy và học chặt chẽ theo đúng quy chế nhằm BDCL đào tạo và thực hiện đúng kế hoạch đào tạo chung của nhà trường, đặc biệt là công tác quản lý đào tạo ở 2 phân hiệu. Cụ thể hóa trách nhiệm của trưởng khoa trong việc hoàn thành CTĐT của HV và NCS.
- Tăng cường công tác tuyển dụng hàng năm và đào tạo chuyên môn cho đội ngũ GV. Định kỳ tổ chức tập huấn về phương pháp giảng dạy và đánh giá cho GV. Tăng cường GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ đối với một số ngành đào tạo.
- Trang bị phần mềm quản lý đào tạo, xây dựng kênh thông tin trực tuyến với các khoa và với người học.
- Tổ chức Hội thảo về đào tạo.

5.1.3. Kết quả dự kiến

- Quy mô tuyển sinh đại học duy trì ổn định khoảng 4.000 SV/năm (ở cơ sở chính); nâng cao hiệu quả tuyển sinh tại 2 phân hiệu, đạt ít nhất 95% chỉ tiêu tuyển sinh ở 2 phân hiệu; đến năm 2025, quy mô tuyển sinh sau đại học đạt 10% tổng quy mô tuyển sinh; đến năm 2035 tỷ lệ này đạt 20%.
- Xây dựng được ít nhất 2 ngành/chuyên ngành đào tạo đại học kết hợp giữa kỹ thuật và kinh tế. Mỗi khoa xây dựng được ít nhất một CTĐT đại học chất lượng cao. Tỷ lệ chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ đạt tỷ lệ trên 35% so với tổng số chuyên ngành đang đào tạo cấp bằng vào năm 2025 và tỷ lệ này tăng lên 50% vào năm 2035.
- Mỗi CTĐT xây dựng được danh sách các môn học tương đương trong nước và quốc tế.
- Phân đầu 100% môn học có kết hợp hợp lý giữa dạy trực tiếp và trực tuyến.
- Xây dựng và thực hiện được ít nhất 2 CTĐT ngắn hạn hoặc báo cáo chuyên đề (trực tiếp/trực tuyến) ở mỗi khoa chuyên môn.
- Mỗi năm thực hiện được ít nhất 4 chương trình trao đổi dành cho SV của nhà trường đi nước ngoài và tiếp nhận ít nhất 15 SV nước ngoài đến nhà trường học tập ngắn hạn/dài hạn.

- Phân đầu ít nhất 85% SV tốt nghiệp đúng thời gian thiết kế.
- Trên 90% SV ra trường có việc làm; mức độ hài lòng của SV và người sử dụng lao động đạt trên 90%.
- Nâng cao tỷ lệ số hóa và lưu trữ các dữ liệu đào tạo từ trước đến nay; phân đầu đến năm 2023 đạt 85% và đến năm 2025 đạt 95%.

5.2. Chiến lược 2: Nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ

Phát triển KHCN đáp ứng yêu cầu ĐMST, thực hiện nhiệm vụ trọng tâm, phát triển của vùng, khu vực, địa phương và quốc gia, hướng tới đạt trình độ tiên tiến, hội nhập quốc tế.

5.2.1. Mục tiêu cụ thể

- Hoàn thiện, ban hành và kiểm tra việc thực hiện các chính sách, quy định, quy chế liên quan đến hoạt động KHCN nhằm đảm bảo thực thi đúng pháp luật về KHCN của quốc gia và quốc tế, tăng hiệu quả hoạt động quản lý KHCN của nhà trường.
- Thúc đẩy việc thực hiện chương trình, nhiệm vụ KHCN, CGCN đáp ứng nhu cầu vùng, khu vực, địa phương và quốc gia.
- Thiết lập được hệ thống quản lý, lưu trữ và bảo hộ sở hữu trí tuệ nhằm đẩy mạnh hoạt động thương mại hóa kết quả KHCN.
- Thúc đẩy việc liên kết, hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước nhằm nâng cao năng lực NCKH, chia sẻ kinh nghiệm và huy động nguồn lực cho hoạt động KHCN của nhà trường.
- Phát triển hệ sinh thái ĐMST hướng tới thành lập doanh nghiệp KHCN trong nhà trường.

5.2.2. Giải pháp thực hiện

- Xây dựng các quy định, quy chế, quy trình liên quan đến nhân lực, tài chính, CSVN, đạo đức nghiên cứu phục vụ hoạt động KHCN; triển khai việc số hóa hoạt động quản lý nhiệm vụ KHCN các cấp.
- Xây dựng các chỉ số được sử dụng để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu của các chương trình, nhiệm vụ KHCN, CGCN; xây dựng đồng bộ chính sách thu hút, đãi ngộ cho cán bộ NCKH và phát huy mạnh mẽ tiềm năng KHCN của cán bộ

NCKH; ưu tiên đầu tư phòng thí nghiệm, CSVC cho các nhiệm vụ KHCN mang tầm chiến lược vùng, khu vực, địa phương.

- Tổ chức các lớp tập huấn, tọa đàm về Sở hữu tài sản trí tuệ; tăng cường công tác quản lý và khuyến khích sở hữu trí tuệ; xây dựng CSDL về hoạt động KHCN của nhà trường; tăng cường hoạt động quảng bá năng lực NCKH và CGCN của nhà trường.

- Tích cực hợp tác NCKH, phát triển công nghệ với các đối tác chiến lược, quốc tế; huy động nguồn lực của doanh nghiệp, NSNN, tổ chức phi chính phủ để thực hiện nhiệm vụ KHCN đáp ứng nhu cầu của vùng, khu vực, địa phương.

- Thành lập các phòng thí nghiệm mở (open-lab) và trang trại mở (open-farm) phục vụ hoạt động tạo sản phẩm ĐMST, tổ chức tập huấn/tọa đàm chia sẻ kiến thức, khởi nghiệp ĐMST, hướng tới thành lập doanh nghiệp KHCN trực thuộc nhà trường.

5.2.3. Kết quả dự kiến

- Các quy chế, quy định, quy trình liên quan đến hoạt động KHCN được ban hành phù hợp với điều kiện của nhà trường và khả thi; đến năm 2022, các nhiệm vụ KHCN của nhà trường được quản lý bằng phần mềm CNTT.

- Công trình khoa học công bố trong nước (trong danh mục được Hội đồng Giáo sư Nhà nước công nhận) và quốc tế (trong danh mục của Scopus/Web of Science) tăng trung bình 10-15%/năm; sở hữu tài sản trí tuệ gồm Bằng sáng chế và giải pháp hữu ích từ các nhiệm vụ KHCN tăng số lượng gấp 1,5 lần so với giai đoạn 05 năm trước và tiếp tục tăng 2 lần ở giai đoạn tiếp theo; công bố ấn phẩm bài báo quốc tế tăng 15%/năm. Năm 2025, hình thành 15 NNC và 1 NNC mạnh; năm 2030: 17 NNC và 2 NNC mạnh; năm 2035: 20 NNC và 4 NNC mạnh. Mỗi NNC mạnh được đầu tư CSVC phục vụ cho NCKH.

- Đến năm 2023, CSDL về KHCN của nhà trường (từ năm 2015-2023) được số hóa và được cập nhật theo từng năm sau đó. Thành lập tổ quản lý và hỗ trợ đăng ký sở hữu trí tuệ trực thuộc trường. Nâng cấp Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển, Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh theo hướng tăng cao chất lượng, truy cập trực tuyến và đạt chuẩn quốc tế. Công tác truyền thông cho hoạt động KHCN của nhà trường chuyên nghiệp được thể hiện trên trang thông tin điện tử trường cũng như các phương tiện truyền thông khác.

- Kinh phí dành cho hoạt động khoa học từ nhiều nguồn và tăng 3-5%/năm đến năm 2025 và tăng 10-15% đến năm 2030 và tăng 20% đến năm 2035. Các nhiệm vụ KHCN của nhà trường đáp ứng yêu cầu của các vùng kinh tế Đông Nam Bộ, Đồng bằng

Sông Cửu Long và Duyên hải Nam Trung Bộ, định hướng tập trung các ngành thuộc nhóm ngành nông nghiệp.

- Đến năm 2025 thành lập được 1 phòng thí nghiệm mở và 1 trại mở, đến năm 2030: 2 phòng thí nghiệm mở và 2 trại mở và đến năm 2035: 4 phòng thí nghiệm mở và 3 trại mở phục vụ cho hoạt động nghiên cứu ĐMST. Nhà trường hướng tới thành lập trung tâm ĐMST ngành nông nghiệp và doanh nghiệp KHCN.

5.3. Chiến lược 3: Phục vụ cộng đồng

Thực hiện nhiệm vụ phục vụ cộng đồng trong lĩnh vực đào tạo và bồi dưỡng, NCKH và CGCN, tư vấn, chia sẻ kinh nghiệm và giải quyết các vấn đề cấp bách của xã hội thông qua các hoạt động hỗ trợ người học, tình nguyện, vì cộng đồng, đền ơn đáp nghĩa và kết nối địa phương, doanh nghiệp, cựu SV.

5.3.1. Mục tiêu cụ thể

- Thực hiện các hoạt động hỗ trợ người học theo đúng quy định hiện hành, công khai, minh bạch và dân chủ; đảm bảo năng lực người học sau khi tốt nghiệp đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng và thoả mãn nhu cầu của thị trường lao động.

- Giáo dục người học về đạo đức công dân, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm cộng đồng và xã hội, tinh thần khởi nghiệp.

- Thúc đẩy việc kết nối cựu SV, cựu GV để giải quyết vấn đề cấp bách của xã hội và NCKH, CGCN, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của khu vực/vùng.

- Tích cực tham gia tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho thanh, thiếu niên. Thiết lập hệ thống quản lý, lưu trữ dữ liệu người học, cựu GV và các đối tác doanh nghiệp với nhà trường để tạo nguồn tuyển sinh chất lượng cho hệ đại học và sau đại học.

- Hướng tới phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST với sự kết nối giữa trường và doanh nghiệp ĐMST; giữa tập đoàn/hiệp hội doanh nghiệp/doanh nhân, quỹ đầu tư mạo hiểm và chính quyền.

5.3.2. Giải pháp thực hiện

- Nâng cao hiệu quả hoạt động và phát triển hệ thống công cụ hỗ trợ công tác cố vấn học tập. Vận động các nguồn lực xã hội hỗ trợ người học gặp khó khăn trong học tập và đời sống.

- Xây dựng bộ công cụ đánh giá người học.

- Hợp tác toàn diện với doanh nghiệp; phối hợp NCKH, CGCN; đẩy mạnh công thông tin việc làm để thực hiện tuyển dụng SV tốt nghiệp và tiếp nhận thông tin phản hồi về sản phẩm đào tạo của nhà trường. Chủ động khảo sát nhu cầu đổi mới công nghệ tại doanh nghiệp nhằm mở rộng hướng nghiên cứu theo đơn đặt hàng từ thực tiễn hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- Thiết lập mạng lưới cựu học viên, cựu GV Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh, doanh nghiệp để kết nối cho hoạt động hỗ trợ/tài trợ các hoạt động học thuật, NCKH của người học, đáp ứng nhu cầu thiết thực của doanh nghiệp thông qua hoạt động NCKH của GV, đồng thời thúc đẩy phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu cựu SV, cựu GV, đối tác doanh nghiệp.

- Đa dạng hóa hình thức tư vấn tuyển sinh, tăng cường các kênh định hướng nghề nghiệp cho học sinh, SV.

- Ứng dụng công nghệ thông tin thực hiện kết nối cộng đồng, từ học sinh, SV, học viên sau đại học phục vụ công tác cho tuyển sinh, tuyển dụng việc làm; chuỗi hoạt động học thuật và khởi nghiệp của người học, GV.

- Xây dựng, triển khai, phát triển các dịch vụ CGCN đáp ứng nhu cầu xã hội và phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường.

- Mời doanh nghiệp tham gia trực tiếp vào các hoạt động đào tạo, như xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng, CTĐT, thỉnh giảng trong các CTĐT và làm diễn giả trong các hoạt động ngoại khóa dành cho SV, cung cấp thông tin nhu cầu việc làm trong thời gian ngắn hạn và dài hạn.

- Tăng cường học ngoại khóa, kỹ năng cho SV qua các hoạt động trao đổi, tình nguyện, công tác xã hội.

- Tăng cường các giải pháp học từ xa, trực tuyến, cung cấp nguồn tài nguyên học tập cho SV.

5.3.3. Kết quả dự kiến

- Tỷ lệ SV có việc làm trên 90%, trong đó có 10% SV khởi nghiệp; 70% SV chọn việc phù hợp với lĩnh vực đào tạo.

- Trên 80% SV hài lòng về CTĐT, trên 90% học viên cao học hài lòng về hoạt động NCKH, trên 50% SV hài lòng về các hoạt động khởi nghiệp, hoạt động xã hội.

- Giảm thiểu tối đa người học không thể tốt nghiệp vì không hoàn thành chương trình, không đạt chuẩn đầu ra và các nguyên nhân khác, đến năm 2025 xuống dưới 2%, đến năm 2035 xuống dưới 1%.

- Vận động thành lập Quỹ phát triển Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh từ cựu SV/cựu GV và doanh nghiệp để phục vụ cho hoạt động thể chất, tinh thần, học thuật và khởi nghiệp của SV, hoạt động NCKH của GV.

- Thiết lập cổng thông tin khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

5.4. Chiến lược 4: Phát triển nguồn nhân lực

Hoàn thiện hệ thống quản trị và phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu trường đại học định hướng nghiên cứu với đội ngũ GV có học hàm, học vị cao.

5.4.1. Mục tiêu cụ thể

- Hoàn thiện cơ cấu tổ chức của nhà trường theo hướng tinh gọn, hiệu quả phù hợp với mô hình quản trị đại học hiện đại, đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng theo chuẩn quốc tế.

- Phát triển đội ngũ GV đủ về số lượng, đặc biệt là về chất lượng, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trình độ chuyên môn cao, có năng lực thực tiễn và hội nhập quốc tế.

- Xây dựng đội ngũ lãnh đạo, quản lý có đầy đủ phẩm chất, điều kiện, tiêu chuẩn, có năng lực lãnh đạo, quản lý, năng lực hội nhập quốc tế.

- Chuẩn hóa đội ngũ viên chức hành chính theo yêu cầu đổi mới với tác phong công sở văn minh, hiện đại và chuyên nghiệp.

5.4.2. Giải pháp thực hiện

- Định kỳ rà soát, đánh giá hiệu quả hoạt động của các đơn vị trực thuộc từ đó hoàn thiện cơ cấu tổ chức bộ máy của nhà trường theo hướng tinh gọn, hiệu quả, phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng giai đoạn.

- Hoàn thiện hệ thống thể chế (các quy định, quy chế; các văn bản quản lý, cơ chế điều hành) đảm bảo phát huy quyền chủ động, sáng tạo và trách nhiệm xã hội cao của các đơn vị và cá nhân trong nhà trường. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra; đẩy mạnh và thực hiện hiệu quả công tác giám sát nội bộ trong các lĩnh vực hoạt động ở các đơn vị trong nhà trường.

- Hàng năm, tiến hành rà soát và hoàn thiện danh mục vị trí việc làm của nhà trường, trong đó xác định rõ khung năng lực yêu cầu đối với từng vị trí (giảng dạy, nghiên cứu, hỗ trợ và phục vụ), làm cơ sở cho công tác tuyển dụng, sử dụng đội ngũ của nhà trường đạt được hiệu quả mong muốn.

- Hàng năm, rà soát và hoàn thiện hệ thống các tiêu chí đánh giá, phân loại tập thể, cá nhân phù hợp với yêu cầu của nhiệm vụ mới và quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời đề ra các biện pháp xử lý phù hợp đối với các trường hợp không đáp ứng yêu cầu.

- Xây dựng Đề án phát triển đội ngũ trình độ cao theo nhóm nhiệm vụ, nhóm lĩnh vực, khung năng lực và chuẩn chức danh, phù hợp với tiêu chí của đại học nghiên cứu về quy mô, cơ cấu và trình độ.

- Triển khai đến các đơn vị trực thuộc thực hiện lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ (chú trọng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ trẻ) về chuyên môn, nghiệp vụ, đặc biệt là bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu đổi mới. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên đội ngũ viên chức-người lao động theo chức danh và quy hoạch; nâng cao tính chuyên nghiệp, trách nhiệm khi thực thi nhiệm vụ được giao.

- Xây dựng cơ chế, chính sách thu hút, đãi ngộ giữ chân người tài thông qua việc:

+ Đổi mới công tác tuyển dụng: công khai minh bạch; đổi mới quy trình, thủ tục, tạo thuận lợi tối đa cho những người tài giỏi tự tin, tiếp cận các nguồn tuyển dụng vào nhà trường.

+ Tạo dựng môi trường làm việc thân thiện, dân chủ, công bằng, đồng thuận, tiện nghi, thúc đẩy sáng tạo, tự do học thuật. Xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng, văn hoá công sở trong nhà trường.

+ Xây dựng chế độ đãi ngộ xứng đáng: Lương, các phụ cấp hỗ trợ thêm được trả dựa trên hiệu quả công việc và thường xuyên điều chỉnh, đảm bảo tính cạnh tranh. Việc bổ nhiệm chức danh, chức vụ, tạo điều kiện thăng tiến trong công việc phải dựa trên hiệu quả công việc chứ không chỉ dựa trên thâm niên hay tuổi tác.

- Thực hiện cải cách và hiện đại hóa, ứng dụng CNTT trong mọi hoạt động của công tác tổ chức cán bộ.

5.4.3. Kết quả dự kiến

- Tổ chức bộ máy của nhà trường tinh gọn, hiệu quả phù hợp với mô hình quản trị đại học hiện đại.

- Nhà trường có hệ thống hành lang pháp lý chặt chẽ, phù hợp với điều kiện cụ thể của nhà trường và quy định của pháp luật hiện hành.

- Đội ngũ GV trình độ cao đảm bảo đủ về số lượng, đáp ứng được yêu cầu của trường đại học định hướng nghiên cứu và hội nhập quốc tế: đến năm 2025, đội ngũ GV cơ hữu có trên 600 người, trong đó GV có trình độ tiến sĩ chiếm 30% tổng số, trong đó tối thiểu 25% GV có trình độ tiến sĩ có chức danh giáo sư, phó giáo sư; đến năm 2030, tỷ lệ GV có trình độ tiến sĩ đạt ít nhất 40%, trong đó ít nhất 27% GV có chức danh giáo sư, phó giáo sư; đến năm 2035, tỷ lệ GV có trình độ tiến sĩ ít nhất 50%, trong đó ít nhất 30% GV có chức danh giáo sư, phó giáo sư.

- Đến năm 2025, 70% đội ngũ lãnh đạo, quản lý cấp phòng trở lên có thể sử dụng được ngoại ngữ để giao tiếp, làm việc với đối tác nước ngoài; đến năm 2030, đạt tỷ lệ 85%; đến năm 2035, đạt tỷ lệ 100%.

- Đến năm 2025, 100% viên chức hành chính đạt các yêu cầu theo khung năng lực vị trí việc làm, có khả năng ứng dụng CNTT trong giải quyết công việc và 50% có thể sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp và làm việc, tỷ lệ này tăng dần đến năm 2035.

5.5. Chiến lược 5: Bảo đảm chất lượng giáo dục

Thực hiện công tác BDCL trong toàn trường từ cấp CTĐT đến cấp cơ sở giáo dục đều đạt được các chuẩn kiểm định có uy tín của khu vực và quốc tế.

5.5.1. Mục tiêu cụ thể

- Triển khai các hoạt động BDCL bên trong theo khung BDCL của AUN.
- Triển khai các hoạt động đánh giá ngoài cấp CTĐT và cấp cơ sở giáo dục theo các bộ tiêu chuẩn kiểm định phù hợp.
- Bồi dưỡng kiến thức và nâng cao nhận thức về BDCL cho đội ngũ GV, CBVC và SV, từng bước hình thành văn hóa chất lượng trong toàn trường.
- Đảm bảo nền tảng chất lượng để tham gia vào hệ thống xếp hạng trường đại học trong nước và trong khu vực.

5.5.2. Giải pháp thực hiện

- Áp dụng hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong theo mô hình của AUN-QA và đáp ứng yêu cầu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu hoạt động BDCL.
- Bồi dưỡng chuyên môn cho đội ngũ BDCL bên trong.
- Thực hiện hoạt động cải tiến dựa trên kết quả đánh giá ngoài để đảm bảo cải tiến liên tục.
- Đảm bảo việc truyền tải các thông tin cần thiết liên quan đến BDCL thông qua các kênh khác nhau.
- Tham chiếu các tiêu chí của hệ thống xếp hạng trường đại học UPM và QS AUR để xây dựng nền tảng tham gia vào bảng xếp hạng trong nước và trong khu vực.

5.5.3. Kết quả dự kiến

- Hệ thống các quy trình, biểu mẫu BDCL rõ ràng, khả thi.
- Đội ngũ nhân lực BDCL đủ năng lực triển khai hoạt động BDCL tại đơn vị.
- Hệ thống CNTT đáp ứng hoạt động BDCL (Cung cấp thông tin, CSDL; kiểm tra, giám sát; hỗ trợ ra quyết định).
- Mỗi khoa chuyên môn có ít nhất 1 CTĐT đại học đạt chuẩn kiểm định chất lượng có uy tín. Đến năm 2025, Nhà trường có ít nhất 2 CTĐT sau đại học và 10 CTĐT đại học được đánh giá ngoài bởi các tổ chức KĐCL có uy tín.
- Các CTĐT đã kiểm định thực hiện tái kiểm định theo quy định.
- Nhà trường đạt chuẩn kiểm định cấp cơ sở giáo dục theo AUN-QA.
- GV, CBVC, SV tiếp cận được các tài liệu hướng dẫn, các kênh thông tin về BDCL.
- GV, CBVC, SV, cựu SV, nhà tuyển dụng được tham gia tập huấn, hội thảo chuyên đề để hiểu được tầm quan trọng của công tác BDCL.
- Thông tin về chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá, kiểm định được cập nhật và quảng bá thông qua nhiều kênh khác nhau (brochure, website, báo, đài...).
- Nhà trường có nền tảng chất lượng đáp ứng tiêu chí của hệ thống xếp hạng trường đại học UPM và QS AUR.

5.6. Chiến lược 6: Hợp tác trong nước và quốc tế

Tăng cường hợp tác một cách có hiệu quả cao với các đối tác, các tổ chức giáo dục khoa học-công nghệ, các doanh nghiệp có tiềm lực và uy tín trong và ngoài nước nhằm nâng cao năng lực đào tạo, NCKH và CGCN, phục vụ cộng đồng, hướng đến mục tiêu

đào tạo nguồn nhân lực có khả năng cạnh tranh trong khu vực và toàn cầu, phù hợp với mục tiêu quốc tế hóa đại học và đáp ứng việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của nhà trường.

5.6.1. Mục tiêu cụ thể

- Tăng cường hợp tác quốc tế để nâng cao chất lượng đào tạo thông qua việc đào tạo cho đội ngũ CBGV, dịch chuyển SV, thúc đẩy quá trình quốc tế hoá đại học.

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế để nâng cao năng lực NCKH và ĐMST.

- Mở rộng các hoạt động hợp tác quốc tế trong CGCN, phục vụ cộng đồng.

- Thúc đẩy việc thực hiện kế hoạch hợp tác với các đối tác trong nước để đẩy mạnh hoạt động đào tạo, NCKH và CGCN, phục vụ cộng đồng.

- Phát huy hiệu quả các hoạt động đã được ký kết với các đối tác trong nước thông qua cải thiện quy trình hợp tác, chính sách thỏa thuận, tạo lập thêm mạng lưới và phát triển mối quan hệ theo từng giai đoạn phát triển của nhà trường.

5.6.2. Giải pháp thực hiện

- Nâng cao năng lực tiếng Anh cho GV, SV để tạo điều kiện tham gia các chương trình trao đổi ngắn hạn và dài hạn cũng như các chương trình hội nghị/hội thảo quốc tế.

- Chủ động tìm kiếm hoặc tận dụng mối quan hệ với các đối tác quốc tế có uy tín và tiềm năng, phù hợp với mục tiêu phát triển của nhà trường để thiết lập các mối liên kết đào tạo, trao đổi học thuật và giao lưu văn hóa, thực tập... tiến tới thỏa thuận công nhận tín chỉ song phương hoặc đa phương với các trường đối tác, mở rộng các hình thức liên kết đào tạo chất lượng cao.

- Trao đổi GV, chuyên gia với nước ngoài, ưu tiên mời GV là người Việt Nam ở nước ngoài có trình độ, uy tín tham gia giảng dạy tại Việt Nam.

- Chú trọng hợp tác với các đối tác ASEAN và Châu Á trong khi vẫn duy trì hợp tác với các Đại học Mỹ, Úc, Châu Âu; định vị hợp tác quốc tế của Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh trong khu vực, vùng.

- Thành lập các nhóm chuyên gia nghiên cứu xây dựng các dự án hợp tác quốc tế, các dự án nghiên cứu phối hợp với các tập đoàn nước ngoài nhằm nâng cấp CSVC trang thiết bị phòng thí nghiệm chuyên sâu.

- Chủ trì/phối hợp tổ chức hội nghị/hội thảo quốc tế và các khóa tập huấn ngắn hạn nhằm nâng cao năng lực thông qua việc trao đổi học thuật và chia sẻ kinh nghiệm với các GV, chuyên gia quốc tế, đồng thời tạo được uy tín với bạn bè trong nước, trong khu vực và thế giới.

- Tìm kiếm các nguồn tài trợ từ các tổ chức phi chính phủ (NGOs), các Đại sứ quán để tổ chức huấn luyện chuyển giao kỹ thuật cho cộng đồng dễ bị tổn thương, những đối tượng nông dân nghèo...

- Tìm kiếm các nguồn tài trợ học bổng cho SV vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc ít người, các đối tượng cần được ưu tiên khác.

- Xây dựng cơ chế, chính sách và các quy định đánh giá về việc ký kết các thỏa thuận hợp tác với các cơ quan tiềm năng trong nước ở các lĩnh vực đào tạo, KHCN và phục vụ cộng đồng.

- Mời các chuyên gia có kinh nghiệm, có kiến thức từ các doanh nghiệp, các cơ quan nghiên cứu có uy tín trong nước tham gia trong quá trình đào tạo, hỗ trợ tài chính và tạo điều kiện thuận lợi để SV thực tập tại các doanh nghiệp, các cơ quan phù hợp chuyên ngành đào tạo.

- Tranh thủ sự hỗ trợ của các doanh nghiệp và phối hợp các cơ quan trong nước để xây dựng các chương trình nghiên cứu, hỗ trợ các địa phương; chú trọng đặc biệt xây dựng các mô hình nông thôn mới cũng như các chương trình trọng điểm phát triển nông nghiệp nông thôn, phục vụ cộng đồng.

- Chủ động triển khai các hoạt động kết nối Chính quyền-Doanh nghiệp-Nông dân-Nhà nghiên cứu.

- Tích cực tham gia hoặc chủ động tổ chức hoạt động và sự kiện kết nối với hội cựu SV, hiệp hội ngành nghề và doanh nghiệp liên quan để hỗ trợ cho công tác đào tạo, NCKH, CGCN và khởi nghiệp ĐMST của GV và SV.

5.6.3. Kết quả dự kiến

- Mỗi năm tìm kiếm và giới thiệu được ít nhất 20 suất học bổng dành cho cán bộ của nhà trường đi đào tạo/tập huấn, tham gia các chương trình hội nghị/hội thảo/trao đổi tại nước ngoài.

- Xây dựng và thực hiện được ít nhất 1 CTĐT ngắn hạn và seminar quốc tế (online/offline) ở mỗi khoa chuyên môn/năm.
- Mỗi năm mời được ít nhất 20 lượt GV quốc tế tham gia giảng dạy online/offline.
- Từ nay đến năm 2025, xây dựng được ít nhất 2 chương trình liên kết/chất lượng cao hợp tác với nước ngoài.
- Mỗi năm thiết lập ít nhất 5 chương trình trao đổi dành cho SV của nhà trường đi nước ngoài và tiếp nhận ít nhất 10 lượt SV nước ngoài đến trường học tập và trao đổi.
- Duy trì mỗi năm có ít nhất 6 dự án hợp tác quốc tế được ký mới.
- Mỗi năm tổ chức ít nhất 4 hội nghị/hội thảo quốc tế/khóa tập huấn ngắn hạn.
- Tổ chức ít nhất 2 khóa huấn luyện ở cộng đồng.
- Xây dựng mỗi năm có ít nhất một chương trình hợp tác nghiên cứu toàn diện với địa phương trong phát triển Nông thôn mới.
- Trong năm 2021, xây dựng được chính sách hỗ trợ hoạt động kết nối đối tác trong nước. Đến năm 2022, xây dựng được KPI để đánh giá định kỳ hiệu quả của các hoạt động hợp tác với các đối tác trong nước.
- Từ năm 2021 đến 2025, mỗi năm hình thành ít nhất một mô hình hợp tác với tỉnh/thành phố qua thỏa thuận về đào tạo nguồn nhân lực, KHCN và CGCN. Đến năm 2030, đạt 5 đến 10 tỉnh/thành thuộc vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng Sông Cửu Long và Duyên hải Nam Trung Bộ có thỏa thuận hợp tác chiến lược với Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh.
- Đến năm 2030, xây dựng được hệ sinh thái giữa Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh, chuyên gia đào tạo, khoa học của nhà trường với đối tác bên ngoài cho các hoạt động đào tạo nguồn nhân lực, KHCN và CGCN.

5.7. Chiến lược 7: Phát triển công nghệ thông tin

Xây dựng hệ thống hạ tầng, thiết bị CNTT hiện đại, tăng cường ứng dụng CNTT trong công tác quản lý-điều hành, NCKH, phục vụ cộng đồng.

5.7.1. Mục tiêu cụ thể

- Hoàn thiện cơ sở hạ tầng CNTT hiện đại, tạo nền tảng cho việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong động quản lý-điều hành, đáp ứng nhu cầu sử dụng 24/7 của CBGV và người học.

- Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động quản lý, đào tạo, NCKH, chia sẻ thông tin.

- Hoàn thiện các quy định, quy chế, chính sách liên quan đến triển khai, vận hành hệ thống CNTT an toàn và hiệu quả.

- Phát triển nguồn nhân lực CNTT, nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ quản lý CNTT.

5.7.2. Giải pháp thực hiện

- Đánh giá hiện trạng CNTT của nhà trường, xây dựng đề án, đầu tư nâng cấp hạ tầng CNTT hiện đại, phù hợp với nhà trường và theo đúng quy định của pháp luật.

- Triển khai dịch vụ Internet băng thông rộng, đáp ứng nhu cầu truy cập của người học và viên chức 24/7.

- Xây dựng phương án, lập kế hoạch triển khai ứng dụng CNTT từng bước đi đến toàn diện, nâng cao hiệu quả các hoạt động của nhà trường, đảm bảo an toàn, an ninh và chia sẻ dữ liệu.

- Nâng cao kỹ năng và trình độ ứng dụng CNTT của CBNV và GV trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ.

- Rà soát, cập nhật/xây dựng các quy chế, quy định, chính sách liên quan đến triển khai, ứng dụng CNTT của nhà trường.

- Lập kế hoạch, triển khai số hóa hồ sơ lưu trữ của nhà trường.

5.7.3. Kết quả dự kiến

- Trung tâm máy chủ đạt chuẩn quốc tế (Tier 2), đảm bảo an ninh, an toàn thông tin.

- Cải tạo và hoàn thiện hệ thống mạng, dịch vụ Internet băng thông rộng, đảm bảo nhu cầu truy cập 24/7 trong toàn bộ khu vực học tập và làm việc.

- Hoàn thiện cổng thông tin điện tử của nhà trường (NLU Portal).

- Phòng E-learning đáp ứng nhu cầu của GV trong việc xây dựng học liệu điện tử.

- 100% GV có kỹ năng sử dụng CNTT trong giảng dạy.

- 30% các học phần có thể giảng dạy hoàn toàn trực tuyến trên hệ thống NLU-E-learning.

- Trên 80% các học phần giảng dạy có sử dụng hệ thống E-learning để hỗ trợ, nâng cao chất lượng.

- 100% các đơn vị trong nhà trường có sử dụng CNTT trong quản lý-điều hành.

- Có đầy đủ quy chế, quy định, chính sách, quy trình cụ thể, rõ ràng trong việc vận hành hệ thống CNTT, đảm bảo an toàn, an ninh.

- Dự kiến đến năm 2025 sẽ có CSDL lưu trữ hồ sơ, phần mềm truy xuất, chia sẻ tìm kiếm thông tin với tối thiểu 50% hồ sơ được số hóa, tiến đến năm 2030 sẽ đạt số hóa hoàn toàn.

5.8. Chiến lược 8: Đầu tư phát triển cơ sở vật chất

Tăng cường công tác đầu tư, nâng cấp CSVC đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập và NCKH theo sứ mạng của nhà trường.

5.8.1. Mục tiêu cụ thể

- Tiến hành lập Quy hoạch phân khu và Quy hoạch chi tiết xây dựng.

- Trang bị hoàn chỉnh, đồng bộ trang thiết bị các phòng học, phòng thí nghiệm-thực hành, thực tập theo hướng hiện đại, tiện dụng, đa năng.

- Cải tạo, nâng cấp các công trình xây dựng hiện hữu đáp ứng yêu cầu công tác giảng dạy, NCKH.

- Hoàn thiện CSVC và phát triển chuyển đổi số tại thư viện hướng tới thành lập trung tâm học liệu theo chuẩn quốc tế.

- Đầu tư xây dựng các phòng thí nghiệm chuyên sâu phục vụ quá trình NCKH theo kịp tiến bộ công nghệ và nhu cầu xã hội.

- Bố trí sắp xếp không gian làm việc, tạo điều kiện tốt cho GV, nghiên cứu viên, các NNC và đội ngũ cán bộ phục vụ triển khai công việc.

5.8.2. Giải pháp thực hiện

- Triển khai công tác lập Quy hoạch phân khu và Quy hoạch chi tiết xây dựng.

- Xây dựng các dự án Nâng cấp hệ thống hạ tầng CNTT, cổng thông tin điện tử toàn trường đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH.

- Xây dựng kế hoạch mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng nâng cấp trang thiết bị tại các phòng học, phòng thí nghiệm-thực hành thực tập phù hợp với nhu cầu thực tế.

- Xây dựng kế hoạch ngắn hạn, trung hạn sửa chữa, nâng cấp các công trình xây dựng hiện hữu đảm bảo đủ diện tích cho đào tạo, NCKH và hoạt động của các tổ chức khác trong nhà trường.

- Xây dựng dự án nâng cấp CSDL số thư viện, bổ sung trang thiết bị phục vụ công tác chuyển đổi số.

- Xây dựng các dự án đầu tư phòng thí nghiệm chuyên sâu đạt chuẩn quốc tế phục vụ cho công tác NCKH, công bố công trình.

- Thực hiện bố trí, sắp xếp hợp lý phòng làm việc cho cán bộ, viên chức đặc biệt là các NNC và chuyên gia.

5.8.3. Kết quả dự kiến

- Quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt.

- Hạ tầng công nghệ thông tin đầy đủ hiện đại.

- Hệ thống thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại phòng học được trang bị hiện đại, đáp ứng nhu cầu giảng dạy theo nhiều hình thức khác nhau đáp ứng yêu cầu đào tạo của nhà trường.

- Phòng thí nghiệm tại các đơn vị đào tạo cơ bản được trang bị hoàn thiện.

- Cơ sở hạ tầng xây dựng đáp ứng đủ theo quy mô đào tạo.

- Thư viện phát triển thành Trung tâm học liệu số (LRC).

- Hình thành một số phòng thí nghiệm trọng điểm, chuyên sâu.

- Bố trí hợp lý khu làm việc, nghiên cứu cho cán bộ, chuyên gia làm việc.

5.9. Chiến lược 9: Phát triển tài chính

Đảm bảo kinh phí cho các hoạt động thường xuyên, đầu tư phát triển, phù hợp với quy định và theo hướng tự chủ tài chính nhằm đáp ứng nhu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng, đồng thời từng bước cải thiện đời sống viên chức, người lao động của nhà trường.

5.9.1. Mục tiêu cụ thể

- Gia tăng, đa dạng hóa các nguồn thu hợp pháp nhằm phát triển nguồn lực tài chính đảm bảo hoạt động sự nghiệp.

- Đảm bảo sự phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả các bộ phận và các hoạt động của nhà trường.

5.9.2. Giải pháp thực hiện

- Quản lý các nguồn thu, thu đúng, thu đủ theo quy mô đào tạo và tuân thủ theo quy định Nhà nước.
- Lập đề án cho thuê tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập, lập dự toán NSNN theo chức năng, nhiệm vụ được giao theo hướng phát triển.
- Tăng nguồn thu từ việc thành lập Doanh nghiệp KHCN trực thuộc nhà trường.
- Cập nhật và hoàn thiện các quy định, quy chế, quy trình nhằm kiểm soát và nâng cao hiệu quả thu chi của nhà trường và các đơn vị trực thuộc.
- Lập kế hoạch trung hạn, dài hạn các nguồn kinh phí đáp ứng đầu tư CSVC cho sự phát triển của nhà trường theo Luật Đầu tư công.
- Đồng bộ ứng dụng CNTT vào quản lý tài sản, tài chính của nhà trường.
- Lập đề án huy động đầu tư CSVC theo mô hình PPP.

5.9.3. Kết quả dự kiến

- Ước tính giai đoạn 2021-2025 nguồn thu đáp ứng nhu cầu phát triển của nhà trường:
 - + Nguồn thu từ NSNN là 20% so với tổng thu (hoạt động thường xuyên là 13%, hoạt động không thường xuyên là 2%, XDCB là 5%).
 - + Nguồn thu sự nghiệp là 80% so với tổng thu (thu từ học phí là 74%, thu từ NCKH là 3%, nguồn thu từ đề án cho thuê tài sản là 3%).
- Hoàn thiện các quy định về tài chính nội bộ để các đơn vị trực thuộc thực hiện thu chi đúng theo quy định của pháp luật.

PHẦN 6

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC

6.1. Tổ chức thực hiện

Trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc nhà trường có trách nhiệm xây dựng kế hoạch cụ thể hàng năm để triển khai chiến lược theo chức năng của đơn vị.

Định kỳ hàng năm, các đơn vị báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch, nhằm phân tích, đánh giá việc triển khai thực hiện, làm cơ sở để rà soát, cập nhật, bổ sung/điều chỉnh kế hoạch chiến lược phù hợp với thực tiễn.

6.2. Ma trận hành động thực hiện chiến lược (Xem Phụ lục 10)

Phụ lục 1. Nguồn nhân lực giai đoạn 2016-2020

Stt	Nguồn nhân lực	Năm				
		7/2016	7/2017	7/2018	7/2019	5/2020
1	Giáo sư	2/2	2/2	2/2	2/2	4/4
2	Phó giáo sư	28/28	29/29	33/33	34/34	31/31
3	Tiến sĩ	98/95	99/98	102/102	106/106	113/113
4	Thạc sĩ	379/345	385/346	397/351	402/391	384/373
5	Đại học	255/134	233/110	190/74	176/46	164/55
6	Khác	125/0	123/0	117/0	112/0	96/0
Cộng		887/604	871/585	841/562	832/579	792/576

Số liệu thống kê: Số lượng người/số GV

Nguồn: Phòng Tổ chức-Cán bộ

Phụ lục 2. Nguồn lực tài chính giai đoạn 2016-2020

Phụ lục 2a. Nguồn thu tài chính giai đoạn 2016-2020

Nguồn thu	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
1. THU NSNN CẤP	109.758	116.663	120.650	123.041	97.892	568.004
- Hoạt động thường xuyên	42.810	48.200	61.700	61.500	56.540	270.750
- Hoạt động không thường xuyên (cấp bù sự phạm, CS, hiệp định, NCKH)	8.362	9.877	10.834	13.425	6.769	49.267
- Đầu tư XD CB (dự án NĐH, GL, VS, NH)	58.586	58.586	48.116	48.116	34.583	247.987
2. THU SỰ NGHIỆP	169.915	174.788	169.000	187.231	174.712	875.646
- Học phí (CQ, CLC, SDH, VLVH)	166.195	169.660	165.452	183.286	169.532	854.125
- Thu khác (CGCN)	3.720	5.128	3.548	3.945	5.180	21.521
TỔNG THU	279.673	291.451	289.650	310.272	272.604	1.443.650

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nguồn: Phòng Kế hoạch-Tài chính

Phụ lục 2b. Nguồn chi giai đoạn 2016-2020

Stt	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
I	Chi thường xuyên	166.044	170.685	188.595	204.989	212.270	942.583
1	Chi thanh toán cá nhân	110.135	115.478	119.451	123.120	130.065	598.250
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	36.189	36.253	41.565	44.083	43.877	201.967
3	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ	17.987	16.583	25.069	35.137	35.627	130.403
4	Chi khác (hoạt động đoàn, QLP khoa)	1.733	2.371	2.510	2.649	2.702	11.964
II	Chi không thường xuyên NSNN cấp (cấp bù sự phạm, Miễn giảm, hiệp định, NCKH)	8.362	9.877	10.834	13.425	6.769	49.267
III	Đầu tư XDCB (dự án NDH, GL, VS, NH)	58.586	58.586	48.116	48.116	34.583	247.987
IV	Chi từ các quỹ	46.681	52.303	42.105	43.742	18.982	203.813
TỔNG CHI		279.672	291.451	289.650	310.272	272.604	1.443.650

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nguồn: Phòng Kế hoạch-Tài chính

Phụ lục 3. Cơ sở vật chất tính đến 31/12/2020

Phụ lục 3a. Diện tích đất nhà trường đang quản lý và sử dụng

Stt	Tên khu đất	Địa chỉ	Diện tích đất (ha)	Mục đích sử dụng
1	Khu I-ĐHNL Tp. Hồ Chí Minh	Khu phố 6, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	33,8330	Khu Giảng đường, Khu Hành chính, Thư viện, Ký túc xá, Nhà thi đấu TDTT.
2	Khu II-ĐHNL Tp. Hồ Chí Minh	Khu phố 5, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	17,1297	Trại thực nghiệm, nhà ở CBVC.
3	Khu III-ĐHNL Tp. Hồ Chí Minh	Phường Đông Hòa, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	65,5034	Vườn thực nghiệm Khoa Nông học, Khoa CNTY, Khoa TS, Các Trung tâm NC.
4	Bãi để xe, 15 Nguyễn Thị Minh Khai	15 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	0,0452	Bãi để xe ô tô đưa đón CBVC.
5	Trại thực nghiệm khoa Lâm nghiệp	Xã Quảng Tiến, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.	18,8960	Khu thực nghiệm lâm sinh (Khoa Lâm nghiệp quản lý sử dụng).
Tổng cộng			135,4073	

Phụ lục 3b. Diện tích đất tại 2 phân hiệu của nhà trường

Stt	Tên phân hiệu	Địa chỉ	Diện tích đất (ha)	Ghi chú
1	Phân hiệu Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh tại Gia Lai.	Xã Diên Phú, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai.	7	Chưa cấp Giấy chứng nhận QSDĐ.
2	Phân hiệu Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh tại Ninh Thuận.	Thị trấn Khánh Hải, Ninh Hải, Ninh Thuận.	3,8	Sử dụng chung CSVC với Trường Cao đẳng Sư phạm Ninh Thuận.

Phụ lục 3c. Diện tích sàn xây dựng

Stt	Nội dung	Đơn vị	Số lượng
I	Diện tích đất đai	ha	135,4073
II	Diện tích sàn xây dựng	m ²	104.252
1	Giảng đường		
	Số phòng	phòng	89
	Tổng diện tích	m ²	18.896,56
2	Phòng học máy tính		
	Số phòng	phòng	13
	Tổng diện tích	m ²	1.325,30
3	Phòng học ngoại ngữ		
	Số phòng	phòng	20
	Tổng diện tích	m ²	781,14
4	Thư viện	m ²	6.236
5	Phòng thí nghiệm		
	Số phòng	phòng	86
	Tổng diện tích	m ²	5.577,78
6	Xưởng thực tập, thực hành		
	Số phòng	phòng	03
	Tổng diện tích	m ²	2.402,00
7	Diện tích khác:		
	Diện tích hội trường	m ²	1.780,00

Stt	Nội dung	Đơn vị	Số lượng
	Diện tích nhà thi đấu đa năng	m ²	3.320,00
	Diện tích sân vận động	m ²	18.732,00
8	Diện tích nhà ăn của cơ sở đào tạo	m ²	1.906,22
9	Ký túc xá thuộc cơ sở đào tạo quản lý		
	Số phòng	phòng	411
	Tổng diện tích	m ²	27.787,00
10	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, GV cơ hữu		
	Số phòng	phòng	251
	Tổng diện tích	m ²	15.508,00

Nguồn: Phòng Quản trị vật tư

Phụ lục 4. Quy mô đào tạo đại học giai đoạn 2016-2020

Stt	Hệ đào tạo	Năm				
		2016	2017	2018	2019	2020
1	Đại học chính quy	19.274	19.326	17.537	18.528	20.224
2	Liên thông chính quy	14	270	304	228	182
3	Văn bằng hai chính quy	0	36	61	61	61
4	Vừa làm vừa học	2.652	731	569	186	211
Cộng		21.940	20.363	18.471	19.003	20.678

Nguồn: Phòng Đào tạo

Trường đã và đang triển khai các chương trình liên kết đào tạo với các đối tác quốc tế, đa dạng về hình thức và CTĐT, bao gồm: Trường Đại học Newcastle-Úc, Trường Đại học Van Hall Larenstein-Hà Lan, Trường Đại học UC Davis-Hoa kỳ, Trường Đại học Queensland-Úc, Trường Đại học Trier-Đức (đào tạo thạc sĩ), đào tạo tiến sĩ và thạc sĩ theo chuẩn châu Âu, hợp tác với trường Đại học Upsala-Thụy Điển (chương trình Mekarn), đào tạo thạc sĩ theo chuẩn châu Âu về Thú y, hợp tác với 4 trường Thú y tại Pháp, đào tạo thạc sĩ hợp tác với Trường Đại học Francois Rabelais-Pháp, đào tạo thạc sĩ theo chuẩn châu Âu về phát triển thủy sản bền vững TUNASIA và về an toàn thủy sản và an ninh dinh dưỡng SSNS.

Phụ lục 5. Quy mô đào tạo sau đại học giai đoạn 2016-2020

Stt	Bậc đào tạo	Năm				
		2016	2017	2018	2019	2020
1	Thạc sĩ	1.629	1.380	1.376	1.200	1.137
2	Tiến sĩ	114	125	120	118	102
Cộng		1.743	1.505	1.496	1.318	1.239

Nguồn: Phòng Đào tạo sau đại học

Phụ lục 6. Hoạt động NCKH giai đoạn 2016-2020

Phụ lục 6a. Đề tài các cấp giai đoạn 2016-2020

Stt	Loại đề tài NCKH	Năm				
		2016	2017	2018	2019	2020
1	Đề tài cấp Nhà nước	3	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ GD&ĐT	7	4	3	0	7
3	Đề tài cấp tỉnh/thành phố, Bộ khác	4	8	9	6	2
4	Đề tài cấp cơ sở (giảng viên)	60	49	31	41	57
5	Đề tài cấp cơ sở (sinh viên)	55	41	37	46	27
Cộng		129	102	80	93	93

Nguồn: Phòng Quản lý nghiên cứu khoa học

Phụ lục 6b. Bài báo quốc tế giai đoạn 2017-2020

(Từ năm 2016 trở về trước, các bài báo khoa học chưa được phân loại)

Stt	Đăng trên tạp chí/sách	Năm			
		2017	2018	2019	2020
1	ISI (SCI, SCIE)	23	40	40	51
2	SCOPUS	8	18	19	29
3	Chương sách	2	4	1	18
Cộng		33	62	60	98

Nguồn: Phòng Quản lý nghiên cứu khoa học

Phụ lục 6c. Kết quả KHCN được đăng ký SHTT giai đoạn 2017-2020

Stt	Kết quả KHCN được đăng ký SHTT	Năm				
		2016	2017	2018	2019	2020
1	Giải pháp hữu ích	0	0	0	1	0
Cộng		0	0	0	1	0

Nguồn: Phòng Quản lý nghiên cứu khoa học

Phụ lục 6d. Định nghĩa phòng thí nghiệm mở và trang trại mở

Phòng thí nghiệm mở (Open Lab) là phòng thí nghiệm cung cấp trang thiết bị dùng chung, không gian làm việc chung, phòng thảo luận chung cho giảng viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh mong muốn thực hiện các nghiên cứu đổi mới sáng tạo. Phòng thí nghiệm mở 24/7. Sản phẩm của các nghiên cứu bắt buộc phải là bài báo quốc tế trong danh mục Web of Science; hoặc giải pháp hữu ích hay sáng chế; hoặc các sản phẩm chuyển giao được hay thương mại được.

Trang trại mở (Open Farm) là trang trại thực nghiệm cung cấp trang thiết bị dùng chung, khuôn viên đất đai/ao hồ/trại nuôi... cho giảng viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh mong muốn thực hiện các nghiên cứu đổi mới sáng tạo, ưu tiên các nghiên cứu mang tính chất liên ngành, xuyên ngành. Trang trại mở 24/7. Sản phẩm của các nghiên cứu bắt buộc là các sản phẩm chuyển giao được hay thương mại được; hoặc giải pháp hữu ích hay sáng chế; hoặc bài báo quốc tế trong danh mục Web of Science.

Các quy chế hoạt động của phòng thí nghiệm mở/trang trại mở sẽ được ban hành.

Nguồn: Phòng Quản lý nghiên cứu khoa học

Phụ lục 7. Hoạt động phục vụ cộng đồng giai đoạn 2016-2020

- Định kỳ hàng năm, trường tổ chức “Ngày hội việc làm” nhằm tạo điều kiện tiếp xúc giữa các doanh nghiệp và SV của nhà trường. Bên cạnh đó, nhà trường thường xuyên ký kết các văn bản thỏa thuận, hợp tác với các doanh nghiệp, đơn vị tuyển dụng nhằm hỗ trợ SV tìm kiếm cơ hội học tập, việc làm sau khi tốt nghiệp. Ngoài ra, nhà trường còn tổ chức ký kết thỏa thuận, hợp tác với các đơn vị, địa phương để phát triển công tác đào tạo, công tác hỗ trợ SV khi tốt nghiệp và nhằm trao đổi SV với các đơn vị trong và ngoài nước.

- Tham gia Hội chợ, triển lãm công nghệ nuôi trồng, chế biến nông, lâm, thủy sản năm 2018 tại Trung tâm Triển lãm và Hội chợ Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh từ ngày 19 đến ngày 23/9/2018.

- Tham gia tổ chức tọa đàm và triển lãm về phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp trình độ cao tại Học Viện Nông nghiệp Việt Nam-Hà Nội vào ngày 21/4/2019.

- Tham gia Chợ Công nghệ và Thiết bị chuyên ngành trồng trọt, bảo quản và chế biến nông sản, thực phẩm tại Trung tâm Thông tin và Thống kê Khoa học và Công nghệ, số 79 Trương Định, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh từ ngày 9 đến ngày 10/5/2019.

- Tham gia Hội chợ triển lãm Giống và Nông nghiệp Công nghệ cao Tp. Hồ Chí Minh năm 2018 diễn ra từ ngày 15 tháng 8 đến ngày 19/8/2019 tại Trung tâm Công nghệ Sinh học, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh.

- Phối hợp với Quỹ Khởi nghiệp Doanh nghiệp khoa học và công nghệ Việt Nam-Startup Vietnam Foundation (SVF) tổ chức cuộc thi khởi sự kinh doanh nông nghiệp khu vực phía nam và Tây Nguyên dành cho SV năm 2018.

- Tổ chức lễ phát động cuộc thi khởi sự kinh doanh nông nghiệp khu vực phía nam và Tây Nguyên dành cho SV tại Phân hiệu Gia Lai của nhà trường vào ngày 29/5/2018 và tại nhà trường vào ngày 9/6/2018.

- Tổ chức 5 lớp tập huấn khởi nghiệp cho SV và 1 chương trình giao lưu chia sẻ kinh nghiệm khởi nghiệp trong SV năm 2018.

- Tổ chức cuộc thi khởi nghiệp nông nghiệp lần 2 năm 2019.

Những thành tích nổi bật của SV tại các cuộc thi khởi nghiệp hằng năm trong và ngoài trường:

- Năm 2017, đạt giải ba trong cuộc thi chung kết khởi nghiệp quốc gia năm 2017.

- Năm 2018, đạt giải khuyến khích trong cuộc thi khởi nghiệp phía nam năm 2018 do VCCI tổ chức.

- Năm 2018, đạt giải đặc biệt trong cuộc thi khởi sự kinh doanh nông nghiệp phía nam và Tây Nguyên.

- Năm 2019, đạt giải nhì trong cuộc thi “Học sinh, SV với Ý tưởng Khởi nghiệp” do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức tại Hà Nội.

- Năm 2019, đạt giải đặc biệt trong cuộc thi khởi nghiệp nông nghiệp lần 2 năm 2019 được tổ chức tại Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh.

- Năm 2019, đạt giải nhất cuộc thi Lương Văn Can.

Hằng năm, nhà trường còn tổ chức nhiều hội thảo về khởi nghiệp như: “Sách và hành động”, “Khởi nghiệp 5W+1H” quy tụ hàng trăm SV tham gia, điều này đã làm lan tỏa tinh thần khởi nghiệp từ các bạn trẻ.

Đào tạo chuyên đề cho doanh nghiệp vừa và nhỏ và khởi sự doanh nghiệp:

Giai đoạn 2016-2020, Trung tâm Ươm tạo Doanh nghiệp Công nghệ của nhà trường đã đào tạo các chuyên đề cho doanh nghiệp vừa và nhỏ và khởi sự doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- 3 lớp tập huấn “Khởi nghiệp, chiến lược phát triển và kỹ năng lãnh đạo” cho nhân viên, lãnh đạo doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- 2 lớp tập huấn khởi nghiệp với chủ đề “Xây dựng chiến lược Marketing và kỹ năng gọi vốn trong doanh nghiệp nông nghiệp”.

- 3 lớp tập huấn khởi nghiệp với chủ đề “Quản trị tài sản trí tuệ trong doanh nghiệp nông nghiệp”.

- 3 lớp “Quản trị sản xuất giống nông nghiệp” cho các doanh nghiệp nông nghiệp.

- 2 lớp “Quản trị nông trại” cho các doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp.

- 2 lớp “Kỹ năng bán các sản phẩm nông nghiệp” cho SV và các doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp.

- 2 lớp “Quản lý kỹ thuật và công nghệ trong nông nghiệp” cho SV và các doanh

ng nghiệp kinh doanh nông nghiệp.

- 1 lớp “Nâng cao năng lực kinh doanh trong nông nghiệp” cho các hộ kinh doanh nông nghiệp.

- 1 lớp “Nâng cao năng lực kinh doanh cho các hợp tác xã nông nghiệp” cho các hộ kinh doanh nông nghiệp.

- 1 lớp tập huấn khởi nghiệp với chủ đề “Kỹ năng tư duy sáng tạo” cho SV và các doanh nghiệp.

- 1 lớp “Quản trị doanh nghiệp khởi nghiệp nông lâm” dành cho SV và các doanh nghiệp.

- 1 lớp tập huấn khởi nghiệp với chủ đề “Kỹ năng gọi vốn cho các doanh nghiệp khởi nghiệp” dành cho SV.

- 1 lớp “Khởi sự kinh doanh nông nghiệp” cho SV.

Nguồn: Phòng Quản lý nghiên cứu khoa học

Phụ lục 8. Hợp tác quốc tế giai đoạn 2016-2020

Phụ lục 8a. Giảng viên ra nước ngoài học tập, nghiên cứu, trao đổi hợp tác...

Stt	Nội dung	Năm				
		2016	2017	2018	2019	2020
1	Trao đổi hợp tác	8/6	4/3	16/10	16/5	0
2	Nghiên cứu/giảng dạy	4/4	5/5	14/10	11/7	0
3	Hội nghị/hội thảo	55/47	40/34	90/74	63/49	0
4	Học thạc sĩ/tiến sĩ	5/4	0/0	0/0	1/1	0/1
5	Ngắn hạn/tập huấn	17/17	9/9	16/13	9/6	0
6	Khác	37/34	19/17	9/6	27/22	0
Cộng		126/112	77/68	145/113	127/90	

Số liệu thống kê: Lượt người/lượt đoàn

Nguồn: Phòng Hợp tác quốc tế

Phụ lục 8b. Đoàn nước ngoài vào nghiên cứu, giảng dạy, hội nghị, hội thảo, trao đổi hợp tác...

Stt	Nội dung	Năm				
		2016	2017	2018	2019	2020
1	Trao đổi hợp tác, nghiên cứu, giảng dạy, hội nghị, hội thảo, giao lưu, tham quan, thực địa, mục đích khác...	259/50	372/69	333/72	313/52	25/8

Số liệu thống kê: Lượt người/lượt đoàn

Nguồn: Phòng Hợp tác quốc tế

Phụ lục 8c. Sinh viên nước ngoài đến học tập tại trường

Stt	Nội dung	Năm				
		2016	2017	2018	2019	2020
1	Học cao học	0	0	1 Lào	1 Lào	0
2	Học đại học	0	1 Campuchia	3 Campuchia	3 Campuchia 2 Lào	5 Campuchia
3	Thực tập	7 Pháp 3 Thái Lan 2 Bỉ	11 Mỹ 5 Pháp	5 Pháp 4 Nhật 5 Thái Lan	3 Pháp 2 Thái Lan 2 Đài Loan 1 Malaysia 1 Đức 2 Campuchia	0
4	Khác	12 Thái Lan 19 Úc 5 Mỹ 3 Ấn Độ 1 Camaron 1 Ecuador 1 Trung Quốc	11 Malaysia	23 Hà Lan 1 Đức 34 Đài Loan 1 Lào	60 Thái Lan 29 Đài Loan 1 Nigeria	0
Cộng		54	28	77	107	5

Nguồn: Phòng Hợp tác quốc tế

Phụ lục 8d. Số lượng SV tham gia chương trình vừa học vừa làm tại Israel

Stt	Nội dung	Năm				
		2016	2017	2018	2019	2020
1	Số lượng SV tham gia chương trình vừa làm vừa học tại Israel	159	163	142	159	0 Do Covid-19

Nguồn: Phòng Hợp tác quốc tế

Phụ lục 8e. Số lượng dự án

Stt	Nội dung	Năm				
		2016	2017	2018	2019	2020
1	Số lượng dự án ký mới	8	3	11	6	6

Nguồn: Phòng Hợp tác quốc tế

Phụ lục 8f. Số lượng MOU ký mới và gia hạn

Stt	Nội dung	Năm				
		2016	2017	2018	2019	2020
1	Số lượng ký mới và gia hạn	13	12	7	6	5

Nguồn: Phòng Hợp tác quốc tế

Phụ lục 8g. Các chương trình trao đổi dành cho SV, học viên của nhà trường đi nước ngoài hàng năm

Năm	Chương trình	Thời gian	Nơi đến
2016	Chương trình PAX (2 Sinh viên)	9 tháng (9/2016-6/2017)	Đại học Chung Hsing, Đài Loan
	Chương trình trao đổi SV (1 SV)	10 tháng (10/2016-6/2017)	Đại học Kanazawa, Nhật Bản
2017	Chương trình Rural up (2 viên chức-7 SV)	4-6 tuần	Đại học Chung Hsing, Đài Loan
	Chương trình trao đổi SV (1 SV)	10 tháng (9/2017-12/2017)	Đại học Kanazawa, Nhật Bản
	Chương trình trao đổi SV khóa mùa Xuân 2018 (1 SV)	5 tháng	Đại học Chonnam, Hàn Quốc
	Chương trình Hè PUH (1 SV)	10 ngày	Đại học Hiroshima, Nhật Bản
2018	Chương trình trao đổi SV (7 SV)	2 tuần	Đại học Okayama, Nhật Bản
	Chương trình Rural up (2 viên chức-5 SV)	4 tuần	Đại học Chung Hsing, Đài Loan
2019	Tham quan học tập (3 viên chức-5 SV)	1 tuần	Đại học Osaka, Nhật Bản
	Chương trình Winter School 2019	10 ngày	Đại học Okayama, Nhật Bản
	Chương trình Rural up (1 viên chức-8 SV)	4 tuần	Đại học Chung Hsing, Đài Loan
	Chương trình tập huấn (4 SV)	1 tuần	Đại học Jenderal Soedirman, Indonesia

Năm	Chương trình	Thời gian	Nơi đến
	Chương trình tập huấn nông nghiệp (3 SV, 1 học viên cao học)	9 ngày	Đại học Nông nghiệp Bogor, Indonesia
	Chương trình môi trường bền vững (1 học viên cao học)	10 ngày	Đại học Okayama, Nhật Bản
	Chương trình trao đổi sau đại học (2 học viên cao học)	9 tháng	Đại học Trier, Đức
	Chương trình Erasmus+ trao đổi SV (6 SV)	6 tháng	Đại học Szent Istvan, Hungary
	Chương trình trao đổi “Sakura Science Exchange” (4 SV, 1 học viên cao học và 3 GV)	1 tuần	Đại học Shimane, Nhật Bản

Nguồn: Phòng Hợp tác quốc tế

Phụ lục 8h. Dự án hợp tác quốc tế giai đoạn 2016-2020

TT	Tên dự án	Cơ quan tài trợ	Thời hạn dự án	Phụ trách chương trình
1	Dự án nghiên cứu về tính năng động của hệ thống canh tác tại đồng bằng sông Cửu Long	AgroParisTech	2016 - 2017	TS Nguyễn Ngọc Thùy. PGS. TS Nguyễn Văn Ngải
2	Giải pháp quản lý rơm rạ-cải thiện cuộc sống bền vững và giảm tác động đến môi trường trong sản xuất lúa	IRRI	02/2016 - 12/2016	TS Nguyễn Thanh Nghị
3	Vietnam Biomass Mapping	World Bank	2016 - 2017	PGS.TS Lê Quốc Tuấn
4	Tưới xen kẽ (AWD)	CGIAR	2016 - 2017	TS Nguyễn Ngọc Thùy
5	Chương trình xây dựng năng lực nghiên cứu về an ninh lương thực và bảo vệ môi trường ở các nước đang phát triển	Ministry of Agriculture, Forestry and Fisheries of Japan	2016 - 2017	TS Nguyễn Bảo Quốc
6	Giới thiệu các phương pháp kiểm tra thực phẩm phân tử nhanh cho các phòng thí nghiệm ngành thực phẩm và chính phủ tại Việt Nam	German Ministry of Economic Cooperation & Development, BMZ)	2016-2018	TS. Vũ Lâm An
7	Dự án tăng cường năng lực đào tạo ngành Thú y tại các trường ĐH ở Châu Á (ReVET)	Erasmus+	2016-2019	PGS. TS. Lê Quang Thông
8	Phát triển và phổ biến hệ thống sản xuất bền vững dựa trên quản lý dịch hại xâm hại sản ở Việt Nam, Campuchia và Thái Lan.	JICA	2016 - 2021	TS Lê Khắc Hoàng
9	Thúc đẩy sự đóng góp của nhiều bên liên quan trong sự hợp tác quốc tế trên các giải pháp bền vững cho phát triển thủy sản các nước Đông Nam Á-EURASTIP	EU	2017 - 2019	TS Đinh Thế Nhân

TT	Tên dự án	Cơ quan tài trợ	Thời hạn dự án	Phụ trách chương trình
10	Hợp tác NCKH	Công ty Evonik của Đức tại Việt Nam	2017 - 2024	Khoa CNTY
11	Nâng cao hiệu suất đàn nhằm sản xuất bền vững hơn bò thịt bản địa ở vùng Đông Nam Việt Nam	Vlirous-VLIR	2017 - 2018	PGS. TS Dương Nguyên Khang
12	Phát triển CTĐT thạc sĩ theo chuẩn châu Âu về phát triển thủy sản bền vững	ERASMUS +	2018 - 2020	TS. Nguyễn Hoàng Nam Kha
13	Phát triển CTĐT thạc sĩ theo chuẩn Châu Âu về an toàn thủy sản và an ninh dinh dưỡng	ERASMUS +	2018 - 2020	TS. Nguyễn Hoàng Nam Kha
14	Chống tổn thất sau thu hoạch lúa gạo	PHL-Asian	2/2018 - 5/2018	PGS. TS Nguyễn Huy Bích
15	Các lựa chọn quản lý rom rạ trong việc cải thiện sinh kế, phát triển bền vững và ít tác động đến môi trường trong các hệ thống sản xuất lúa gạo	IRRI	11/2018 - 12/2018	TS Nguyễn Thanh Nghị
16	Nữ giới trong kinh doanh thực phẩm và thực phẩm chức năng.	ĐSQ Ailen	8/2018 - 7/2019	TS Huỳnh Tiến Đạt
17	Lựa chọn điều kiện tách lycopene từ dưa hấu bằng các sản phẩm của vùng đồng bằng sông Cửu Long tại Việt Nam	IFS	12/2018	TS Mai Huỳnh Cang
18	Tài nguyên sinh khối từ rom rạ: từ ruộng lúa đến nguồn năng lượng thay thế và xử lý môi trường	GIST	2018	PGS. TS Nguyễn Tri Quang Hưng
19	Hội nhập chuỗi cung ứng thực phẩm địa phương vào chuỗi cung ứng toàn cầu hướng đến an ninh lương thực bền vững	Cộng đồng Châu Âu	1/2018 - 6/2022	TS Nguyễn Ngọc Thủy
20	Nghiên cứu và phát triển kỹ thuật Loop Mediated Isothermal Amplification trong việc chuẩn đoán nhanh các nhóm phytoplasma gây bệnh chổi rồng trên cây trồng-DA FIRST (đẩy mạnh ĐMST thông qua NCKH và công nghệ)	World Bank tài trợ cho DA FIRST	2018 - 2019 (16 tháng)	TS Nguyễn Bảo Quốc
21	Đánh giá các hợp chất phenol từ các sản phẩm phụ của thực vật như những chất bảo quản tự nhiên để chế biến thực phẩm và bảo quản trái cây.	VLIR và ĐH Ghent Bỉ	2018 - 2021	PGS. TS Lê Trung Thiên
22	Cung cấp năng lượng tập trung vào các khu vực biệt lập	Erasmus +	11/2018 - 11/2021	PGS. TS Nguyễn Huy Bích (Khoa CK-CN và Khoa TS)
23	Điều tra ảnh hưởng sức khỏe cộng đồng với ô nhiễm bioaerosol tại siêu đô thị Hồ Chí Minh của Việt Nam	GIST	2019	PGS. TS Nguyễn Tri Quang Hưng
24	Gia tăng năng lực và trao đổi GV và SV các ĐH thuộc EU và Asian	Erasmus program-EU	2019	Phía Bulgaria quản lý
25	Rà soát chiến lược và lập kế hoạch nâng cao đời sống của các hộ gia đình tiêu và cà phê ở cao nguyên của Việt Nam thông qua	ICRAF	7/2019 - 6/2020	TS Trần Độc Lập

TT	Tên dự án	Cơ quan tài trợ	Thời hạn dự án	Phụ trách chương trình
	việc cải thiện sự tham gia của các bên liên quan vào kinh doanh nông nghiệp dẫn đầu các chuỗi giá trị			
26	Định giá các sản phẩm phụ của cà phê thông qua việc tạo màng sinh học dựa trên nền nhũ tương kép W/O/W	IFS	12/2019 - 12/2021 (24 tháng)	ThS Nguyễn Bảo Việt
27	Dự án MONTUS: Làm chủ dịch vụ sử dụng công nghệ mới.	ERASMUS	2019 - 2021	Khoa MT&TN
28	Nghiên cứu phát triển và chế tạo vaccine phòng bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (ASF)	CAVAC	2019 - 2023	PGS. TS Nguyễn Tất Toàn
29	Hiện trạng ô nhiễm và vai trò của hệ sinh thái rừng ngập mặn ở vùng cửa sông Tp. Hải Phòng	SIFOR	3/2020 - 8/2020	TS Trương Văn Vinh
30	Xác định và đánh giá phthalates trong không khí xung quanh tại siêu đô thị Hồ Chí Minh, Việt Nam	KIST	2020	PGS. TS Nguyễn Tri Quang Hưng
31	Tìm hiểu về ký sinh trùng truyền lây qua thực phẩm liên quan an toàn thực phẩm tại miền Nam Việt Nam	VLIRUOS và ĐH Ghent Bỉ	2020 - 2021	PGS.TS Lê Thanh Hiền
32	Bổ sung methionine thoát qua dạ cỏ được bọc bằng ethyl-cellulose góp phần cải thiện năng suất và chất lượng sữa cũng như sức khỏe của bò sữa	Evonik	12/2020	Nguyễn Văn Chánh
33	Lắng đọng khí quyển đến các lưu vực sông lớn và các tác động tiềm tàng đến môi trường nước-DEPOSITION	Viện Công nghệ Châu Á (AIT)	4/2020 - 3/2022	PGS.TS Lê Quốc Tuấn
34	Hướng tới một vườn ươm thích ứng với khí hậu và các chuỗi giá trị ở đồng bằng sông Cửu Long thông qua nâng cao năng lực trong lĩnh vực giáo dục và chính phủ	Nuffic	11/2020 - 4/2022	TS Nguyễn Đức Xuân Chương

Nguồn: Phòng Hợp tác quốc tế

Phụ lục 9. Tiêu chí trường đại học định hướng nghiên cứu của Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh
giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2035

TT	Tiêu chí trường đại học định hướng nghiên cứu (Điều 10, Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019)	Chỉ số	Số liệu				Cơ sở đề xuất số liệu
			Hiện nay (2021)	Dự kiến đến 2025	Dự kiến đến 2030	Dự kiến đến 2035	
1b	Có đơn vị thuộc, trực thuộc NCKH cơ bản, nghiên cứu phát triển công nghệ nguồn		2 đơn vị (Viện Nghiên cứu CNSH và Môi trường, TT BDKH)	3 đơn vị	4 đơn vị	5 đơn vị	Việc thành lập phòng thí nghiệm mở, phòng thí nghiệm chuyên sâu
	Tỷ lệ ngành đang đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ so với tổng số ngành đang đào tạo cấp bằng	từ 50% trở lên	34,1%	36-38%	40-45%	47-50%	Tính theo chuyên ngành đào tạo; căn cứ vào số liệu dự kiến phát triển nguồn nhân lực
	Trong 3 năm gần nhất, có quy mô tuyển sinh trình độ thạc sĩ, tiến sĩ trung bình trên tổng quy mô tuyển sinh	không thấp hơn 20%	7,9%	10%	13-15%	17-20%	Căn cứ vào số liệu dự kiến phát triển nguồn nhân lực
	Trong 3 năm gần nhất, số bằng tiến sĩ được cấp trung bình trong một năm	từ 20	5	6-8	10-12	15-20	Hướng đến mục tiêu trở thành trường đại học nghiên cứu
1c	Trong 3 năm gần nhất, tỷ trọng nguồn thu trung bình từ các hoạt động khoa học, công nghệ, ĐMST, nghiên cứu, chuyển giao trong tổng thu của cơ sở GDĐH	không thấp hơn 15%	2%	3-5%	7-10%	15-20%	Phụ lục 2a
1d	Trong 3 năm gần nhất, số bài báo công bố trung bình mỗi năm trên các tạp chí khoa học có uy tín trên thế giới	từ 100 bài báo	80 bài (trong đó có 36 bài báo có tác giả NLU là tác giả chính)	100 bài (trong đó 50 bài có tác giả NLU là tác giả chính)	140 bài (trong đó 80 bài có tác giả NLU là tác giả chính)	180 bài (trong đó 120 bài có tác giả NLU là tác giả chính)	Phụ lục 6b
	Trong 3 năm gần nhất, tỷ lệ công bố mỗi năm trên các tạp chí khoa	Từ 0,3 trở lên	0,14	0,17	0,25	0,30	Phụ lục 6b

TT	Tiêu chí trường đại học định hướng nghiên cứu (Điều 10, Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019)	Chỉ số	Số liệu				Cơ sở đề xuất số liệu
			Hiện nay (2021)	Dự kiến đến 2025	Dự kiến đến 2030	Dự kiến đến 2035	
	học có uy tín trên thế giới trung bình trên một GV cơ hữu						
1đ	Tỷ lệ SV trên GV	không quá 20	25	23	21	20	Hiện tại: - Tổng quy mô SV (năm 2020): 18.489 - Tổng số GV quy đổi: 732,2
	Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trên tổng số GV cơ hữu của cơ sở GDĐH	không thấp hơn 50%	26,81%	30%	40%	50%	Hiện tại: - Tổng số GV cơ hữu: 567 - Tổng số GV cơ hữu có trình độ Tiến sĩ là 152
	Tỷ lệ GV có chức danh giáo sư, phó giáo sư trên tổng GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ của cơ sở GDĐH	không thấp hơn 20%	23,68%	25%	27%	30%	Hiện tại: - Tổng số GS, PGS: 36 - Tổng số GV có trình độ Tiến sĩ là 152
1e	Giảng viên cơ hữu, cán bộ quản lý cơ hữu của trường đại học công lập là GV, cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo quy định về số lượng người làm việc và vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập		100%	100%	100%	100%	Đã xây dựng Đề án vị trí việc làm. Hàng năm chỉ rà soát, bổ sung và điều chỉnh khung năng lực cho phù hợp với yêu cầu đổi mới.

Phụ lục 10. Ma trận hành động thực hiện chiến lược

Hoạt động		Thời gian thực hiện	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
			Chính	Phối hợp		
1	Chiến lược 1: Đào tạo					
1.1.1	Tăng cường hiệu quả công tác truyền thông, xây dựng hình ảnh trường và công tác tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp cho học sinh các trường phổ thông.	2021-2025	P. ĐT	P. TTTT; Các đơn vị	Quanh năm và tập trung cao điểm trong mùa tuyển sinh (tháng 12-tháng 7 năm sau)	Website trường, brochure, tài liệu liên quan, video trực tuyến
1.1.2	Cụ thể hóa trách nhiệm của Trường Khoa trong công tác tuyển sinh của Khoa	2021-2015	Các khoa	P. ĐT;	Đảm bảo tuyển được ít nhất 95% chỉ tiêu hàng năm	Số lượng sinh viên nhập học
1.1.3	Đẩy mạnh thông tin, quảng bá tuyển sinh sau đại học trên các phương tiện truyền thông và qua kênh thông tin của cựu sinh viên, cựu học viên.	2021-2025	P. ĐTSĐH	P. TTTT; Các đơn vị	Quanh năm và tập trung cao điểm 02 lần/năm	Website trường, Brochure, tài liệu thông báo, các trang mạng
1.1.4	Cụ thể hóa trách nhiệm của Ban chủ nhiệm khoa về quy mô tuyển sinh hàng năm của khoa	2021-2015	Các khoa; P. ĐTSĐH	P. KHTC	Đảm bảo số lượng học viên tuyển sinh hàng năm tương ứng với cán bộ có trình độ TS của Các khoa.	Số lượng học viên theo từng chuyên ngành
1.2.1	Tập huấn về phương pháp rà soát, cập nhật và xây dựng mới CTĐT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tiêu chuẩn chất lượng	2022-2025	P. ĐT; Các khoa	P. KHTC; P. QLCL; P. QTVT	Thực hiện 02 năm/lần	Chương trình tập huấn, phản hồi của người tham gia
1.2.2	Rà soát, cập nhật CTĐT hiện nay theo quy định	2022-2025	P. ĐT; Các khoa	P. KHTC; P. QLCL	Thực hiện 02 năm/lần, có sự tham gia hiệu quả của người sử dụng lao động, sinh viên, cựu sinh viên	CTĐT mới được cập nhật
1.2.3	Mở CTĐT chất lượng cao.	2022-2025	P. ĐT; Các khoa	P. KHTC; P. QLCL	Mỗi Các khoa có ít nhất một (01) CTĐT chất lượng cao	Hồ sơ mở ngành

Hoạt động		Thời gian thực hiện	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
			Chính	Phối hợp		
1.2.4	Mở thêm các ngành/chuyên ngành đào tạo hiện đại, tích hợp kinh tế kỹ thuật, đón đầu và đáp ứng xu thế phát triển của xã hội.	2021-2025	P. ĐT; Các khoa	P. KHTC; P. QLCL	Ít nhất 03 ngành/chuyên ngành	Hồ sơ mở ngành
1.2.5	Xây dựng các CTĐT ngắn hạn đáp ứng nhu cầu đào tạo chuyên sâu, đào tạo lại của người lao động và xã hội	2021-2025	P. ĐT; Các khoa	P. KHTC; P. QLCL	Ít nhất 03 chương trình	Hồ sơ mở lớp
1.2.6	Chuẩn hóa tài liệu học tập cho sinh viên, chú trọng cập nhật bài giảng, thúc đẩy công tác soạn và in giáo trình	2021-2025	P. ĐT; Các khoa	P. KHTC; P. QLCL	100% bài giảng được cập nhật, ít nhất 20% môn học có giáo trình	Bài giảng đã cập nhật, giáo trình được in
1.2.7	Biên soạn học liệu điện tử phục vụ cho công tác đào tạo trực tuyến	2021-2025	P. ĐT; Các khoa	P. KHTC; P. QLCL	100% các môn học đào tạo trực tuyến có học liệu điện tử được nghiệm thu	Kho học liệu điện tử
1.2.8	Mở CTĐT trình độ thạc sĩ chất lượng cao	2022-2025	Các khoa; P. ĐTSĐH	P. KHTC	01-02 chương trình	Hồ sơ mở ngành
1.2.9	Mở thêm các chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ thông qua việc thăm dò nhu cầu xã hội về ngành học, CTĐT sau đại học. Mở thêm các chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ trên cơ sở các chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ hiện có.	2021-2025	Các khoa; P. ĐTSĐH	P. KHTC; P. QTVT	CTĐT thạc sĩ: mỗi 01-02 năm mở thêm 01 chuyên ngành đào tạo. CTĐT tiến sĩ: mở thêm các chuyên ngành: Quản lý kinh tế, Kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật hóa học.	Hồ sơ mở ngành
1.2.10	Mở các chuyên ngành đào tạo bằng tiếng Anh nhằm thu hút người học từ các nước trên thế giới, đáp ứng xu thế hội nhập quốc tế của nhà trường	2021-2025	Các khoa; P. ĐTSĐH	P. KHTC; P. QTVT	02 chương trình	Hồ sơ mở ngành
1.2.11	Định kỳ cập nhật các CTĐT sau đại học (02 năm/lần)	2023-2025	Các khoa	P. ĐTSĐH; P. KHTC	16 CTĐT trình độ thạc sĩ và 12 CTĐT trình độ tiến sĩ	Hồ sơ lưu; CTĐT
1.2.12	Một số môn học được giảng dạy bằng tiếng Anh	2022-2025	Các khoa	P. ĐTSĐH; P. KHTC	01 môn học/học kỳ cho mỗi chuyên ngành	Hồ sơ đăng ký của Các khoa

Hoạt động		Thời gian thực hiện	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
			Chính	Phối hợp		
					đào tạo trình độ thạc sĩ.	
1.2.13	Trang bị CSVC đạt chuẩn để đảm bảo việc dạy và học trực tuyến	2021-2025	P. ĐTSĐH	P. QTVT; P. KHTC	Đảm bảo để tỷ lệ dạy và học trực tuyến đạt tỷ lệ 20% trên tổng số các môn học trong CTĐT	Hệ thống học trực tuyến
1.3.1	Xây dựng chương trình ngoại khóa ngoại ngữ, tin học không chuyên. Đổi mới phương pháp dạy, học và đánh giá chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học hiệu quả	2021-2025	P. ĐT; Các khoa NNSP, CNTT, TT NN, TT THUĐ	P. KHTC; P. QLCL	Ít nhất 85% sinh viên đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học trong thời gian học quy định	Số liệu thống kê
1.3.2	Hỗ trợ, khuyến khích sinh viên tham gia các hoạt động NCKH, khởi nghiệp	2021-2025	P. ĐT; Các khoa	P. QLNCKH; P. KHTC	Ít nhất 5% sinh viên tham gia NCKH, khởi nghiệp	Báo cáo đề tài NCKH, bài báo, sản phẩm khởi nghiệp
1.3.3	Tăng cường công tác quản lý dạy và học nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo và thực hiện đúng kế hoạch đào tạo chung của nhà trường, đặc biệt là công tác quản lý đào tạo ở 2 phân hiệu.	2021-2025	P. ĐTSĐH; Phân hiệu	Các khoa	Đến năm 2022 có trên 90% môn học được thực hiện giảng dạy đúng tiến độ. Năm 2023 đạt 100%	Báo cáo tổng kết hàng năm
1.3.4	Kết hợp hiệu quả công tác đào tạo với NCKH; xây dựng cơ chế khuyến khích để học viên công bố các công trình nghiên cứu, đặc biệt là trên Tạp chí của nhà trường	2021-2025	P. ĐTSĐH; P. QLNCKH	P. KHTC	Năm 2023 có 8-10% học viên công bố kết quả nghiên cứu của đề tài trên các tạp chí, hội nghị; mỗi năm tăng thêm 2-3%. Ưu tiên cấp kinh phí đề tài cơ sở cho học viên là CBVC của Trường; 01 HV/đề tài cấp cơ sở	Văn bản nội bộ

Hoạt động		Thời gian thực hiện	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
			Chính	Phối hợp		
1.4.1	Xây dựng danh sách các môn học tương đương trong nước và quốc tế	2021-2022	P. ĐT; Các khoa	P. HTQT; P. KHTC; P. QLCL	Mỗi chương trình có ít nhất 5% môn học chuyên ngành tương đương	Danh sách môn học tương đương
1.4.2	Thực hiện chương trình internship tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước	2021-2025	P. ĐT; Các khoa	P. HTQT; P. KHTC; P. QLCL	Ít nhất 03 chương trình	Chương trình internship
1.4.3	Tăng cường cơ chế khuyến khích người nước ngoài tham gia giảng dạy, hướng dẫn	2021-2025	P. ĐT; Các khoa	P. HTQT; P. TCCB; P. KHTC; P. QLCL	Tăng hệ số tính tiền giờ giảng cho GV nước ngoài	Quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường
1.4.4	Rà soát các chương trình liên kết với nước ngoài đã thực hiện để có những cải tiến phù hợp nhằm tăng cường hiệu quả trao đổi giảng viên, học viên.	2021-2023	P. ĐTSĐH	Các khoa; P. HTQT;	Tất cả các chương trình liên kết về sau đại học với nước ngoài đã thực hiện	Bản báo cáo
1.4.5	Tăng cường cơ chế đãi ngộ nhằm khuyến khích người nước ngoài tham gia giảng dạy, hướng dẫn.	2023-2025	P. ĐTSĐH	P. KHTC; P. TCCB	Tăng hệ số tính tiền giờ giảng cho GV nước ngoài	Quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường
1.5.1	Thực hiện và tổng kết ý kiến của người học về việc dạy học, CTĐT và nội dung môn học	2021-2025	P. ĐT;	P. CTSV; P. QLCL	Thực hiện mỗi học kỳ, trước khi thi kết thúc môn học	Báo cáo kết quả khảo sát.
1.5.2	Tập huấn phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập theo định hướng phát triển năng lực người học	2021-2025	P. ĐT; Các khoa	P. KHTC; P. QLCL; P. QTVT	Thực hiện mỗi học năm/lần/Các khoa	Chương trình tập huấn, phản hồi của người học
1.5.3	Xây dựng cơ sở hạ tầng phù hợp để hỗ trợ giảng viên giảng dạy trực tuyến, e-learning	2021-2025	P. ĐT; Các khoa	P. KHTC; P. QLCL; P. QTVT	Phòng sản xuất chương trình, phần mềm giảng dạy trực tuyến	Học liệu trực tuyến
1.5.4	Áp dụng hiệu quả phương pháp giảng dạy tích cực, kết hợp dạy trực tiếp và trực tuyến	2021-2025	P. ĐT; Các khoa	P. KHTC; P. QLCL; P. QTVT	75% môn học có kết hợp lý giữa dạy trực tiếp và trực tuyến. Tỷ lệ dạy trực tuyến	Báo cáo thực hiện

Hoạt động		Thời gian thực hiện	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
			Chính	Phối hợp		
					không dưới 20% thời lượng môn học	
1.5.5	Đổi mới cách ra đề thi và đánh giá sinh viên	2021-2025	P. ĐT; Các khoa	P. KHTC; P. QLCL; P. QTVT	Xây dựng ngân hàng câu hỏi thi. Tập trung chấm bài thi trắc nghiệm bằng máy Đánh giá sinh viên theo năng lực, chuẩn đầu ra	Ngân hàng câu hỏi thi; kết quả thi
1.5.6	Thực hiện và tổng kết ý kiến của người học về việc dạy học, CTĐT và nội dung môn học	2022-2025	P. ĐTSĐH	Các khoa	02 năm thực hiện 01 lần cho tất cả các CTĐT trình độ thạc sĩ và CTĐT trình độ tiến sĩ	Báo cáo kết quả khảo sát.
1.6.1	Tổ chức Hội thảo về đào tạo đại học	2021-2025	P. ĐT;	Các khoa; P. KHTC	Định kỳ 01 năm/lần	Hồ sơ hội thảo
1.6.2	Hoàn thiện các quy trình và hướng dẫn thực hiện các quy chế, quy định về đào tạo đại học. Thống nhất quản lý các CTĐT và văn bằng, chứng chỉ	2021-2025	P. ĐT;	Các khoa	Các quy trình công việc: tuyển sinh, nhập học, xây dựng thời khóa biểu, đăng ký môn học, xét cảnh cáo học vụ, buộc thôi học; xét tốt nghiệp...	Sổ tay hướng dẫn, hồ sơ, văn bản nội bộ
1.6.3	Trang bị CSVC (máy móc, phần mềm) phục vụ cho số hóa công tác quản lý đào tạo	2021-2025	P. ĐT;	P. KHTC; P. QTVT	Trang bị theo kế hoạch hàng năm. Ứng dụng CNTT trong xây dựng kế hoạch, thực hiện và quản lý đào tạo	Máy móc, trang thiết bị, phần mềm
1.6.4	Hệ thống hóa kho lưu trữ	2021-2022	P. ĐT;	P. KHTC; P. QTVT	Lập kế hoạch và thực hiện	Kho lưu trữ được hệ thống hóa

Hoạt động		Thời gian thực hiện	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
			Chính	Phối hợp		
1.6.5	Số hóa các dữ liệu từ trước đến nay	2021-2023	P. ĐT;	P. KHTC; P. QTVT	Lập kế hoạch và thực hiện. 100% các tài liệu lưu trữ được số hóa	Cơ sở dữ liệu được số hóa
1.6.6	Tập huấn chuyên môn nghiệp vụ quản lý đào tạo cho chuyên viên văn phòng	2021-2025	P. ĐT;	P. KHTC; P. TCCB; P. QLCL	Tổ chức định kỳ 01 năm/lần	Chương trình tập huấn, phản hồi của người tham gia
1.6.7	Tổ chức Hội thảo về đào tạo sau đại học	2022-2024	P. ĐTSĐH	Các khoa; P. KHTC	Định kỳ 02 năm/lần, dự kiến 2022 và 2024.	Hồ sơ hội thảo
1.6.8	Xây dựng các quy trình và hướng dẫn thực hiện các quy chế, quy định về đào tạo sau đại học cho giáo vụ các khoa có liên quan	2021-2022	P. ĐTSĐH	Các khoa	01 quy trình về đào tạo trình độ thạc sĩ và 01 quy trình về đào tạo trình độ tiến sĩ	Sổ tay hướng dẫn, hồ sơ, văn bản nội bộ
1.6.9	Trang bị phần mềm quản lý đào tạo sau đại học, xây dựng kênh thông tin trực tuyến với các Khoa và với học viên	2021-2022	P. ĐTSĐH	P. KHTC; P. QTVT	01 phần mềm	Phần mềm và cơ sở dữ liệu về đào tạo sau đại học
2	Chiến lược 2: Nghiên cứu và phát triển KHCN					
2.1.1	Rà soát và hiệu chỉnh thủ tục hành chính và quy trình hướng dẫn trong việc tiếp nhận nhanh các nguồn lực KHCN và chuyển giao kết quả KHCN	2021, 2022	P. QLNCKH;	P. KHTC; Các đơn vị	01/năm	Văn bản nội bộ
2.1.2	Hiệu chỉnh quy định hoạt động KHCN cho giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu, đồng thời giao chỉ tiêu cho mỗi Các khoa/Bộ môn/Viện/TTNC về tham gia NCKH.	2021-2025	P. QLNCKH;	P. TCCB; P. KHTC; Các đơn vị	90-100% cán bộ giảng dạy, nghiên cứu viên hoàn thành nhiệm vụ KHCN Mỗi đơn vị có ít nhất 01 đề tài cấp tỉnh/thành hay Bộ được phê duyệt/năm	Văn bản quy định
2.1.3	Rà soát và hiệu chỉnh cơ chế, quy định khuyến khích hoạt động KHCN, động viên giảng viên trẻ tham gia nghiên cứu	2022	P. QLNCKH;	Các đơn vị	01	Văn bản quy định
2.1.4	Ban hành quy chế hoạt động NNC, NNC mạnh	2021	P. QLNCKH;	Các đơn vị	01	Văn bản quy chế

Hoạt động		Thời gian thực hiện	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
			Chính	Phối hợp		
2.1.5	Thành lập NNC, NNC mạnh	2021-2025	P. QLNCKH;	Các đơn vị	01 lượt/năm	Hồ sơ lưu
2.1.6	Thành lập NNC, NNC mạnh Hướng tới thúc đẩy hình thành 01 nhóm NNC mạnh trở thành 01 đơn vị thuộc, trực thuộc NCKH cơ bản, nghiên cứu phát triển công nghệ nguồn	2021-2025, 2035	P. QLNCKH;	Các đơn vị	01 lượt /năm	Bộ văn bản báo cáo tổng kết
2.1.7	Ban hành quy chế và quy trình hướng dẫn và chứng nhận đạo đức nghiên cứu trong sử dụng động vật.	2021	P. QLNCKH;	P. TCCB; Hội đồng tư vấn sử dụng động vật	01 quy chế; 01 quy trình	Văn bản quy chế và quy trình
2.1.8	Thành lập Hội đồng tư vấn sử dụng động vật trong NCKH		P. QLNCKH;	P. TCCB	01 quyết định	Văn bản nội bộ
2.1.9	Ban hành quy chế đạo đức nghiên cứu trong tất cả lĩnh vực của nhà trường	2022	P. QLNCKH;	P. TCCB	01 quy chế	Văn bản nội bộ
2.2.1	Ban hành thông báo thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở 2 lần/năm, khoảng tháng 1 và 6 hàng năm, đảm bảo có sản phẩm khoa học/ứng dụng. Ban hành thông báo thực hiện nhiệm vụ KHCN các cấp khác - Tổ chức tuyển chọn nhiệm vụ KHCN cấp sơ sở - Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Tỉnh/Thành/Bộ/Nhà nước	2022-2035	P. QLNCKH;	Các đơn vị	Nhiệm vụ KHCN tăng 10-15%/năm 2020-2025: đạt 500 bài báo trong và ngoài nước 2025-2030: 800 bài báo trong và ngoài nước 2030 -2035: 1000 bài báo trong và ngoài nước. 2025: đạt $\geq 0,1$ bài báo/giảng viên cơ hữu, nghiên cứu viên/năm; 2030: đạt $\geq 0,2$ bài/giảng viên cơ hữu, nghiên cứu viên /năm; và 2035: đạt $\geq 0,3$ bài/giảng viên cơ	Bộ văn bản báo cáo tổng kết

Hoạt động		Thời gian thực hiện	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
			Chính	Phối hợp		
					hữu, nghiên cứu viên/năm	
2.2.2	Giao nhiệm vụ KHCN trọng tâm cho NNC/NNC mạnh, có ưu tiên giao kinh phí: ít nhất 3 nhiệm vụ cho 3 nhóm/năm	2021-2035	P. QLNCXH;	P. KHTC; P. QTVT; Các đơn vị; Các NNC, NNC mạnh	2025: 15 NNC và 01 NNC mạnh; 2030: 17 NNC và 02 NNC mạnh; 2035: 20 NNC và 04 NNC mạnh	Hồ sơ lưu
2.2.3	Xây dựng tiêu chí định lượng sản phẩm KHCN trên số lượng giảng viên, nghiên cứu viên; và tiêu chuẩn quy đổi giữa các sản phẩm KHCN	2022	P. QLNCXH;	P. TCCB	01 văn bản	Văn bản nội bộ
2.2.4	Ưu tiên đầu tư CSV, đặc biệt là hệ thống thiết bị thí nghiệm chuyên dụng, trọng điểm phục vụ thực hiện các nhiệm vụ KHCN cho NNC/NNC mạnh.	2021-2035	P. QLNCXH;	P. KHTC; P. QTVT; Các đơn vị	2021-2025: 01 đề xuất/năm cho NNC, 2026-2035: 01 đề xuất/năm cho NNC mạnh	Văn bản nội bộ
2.2.5	Tập huấn và tọa đàm chia sẻ phương pháp công bố công trình khoa học trên tạp chí quốc tế Tập huấn và tọa đàm chia sẻ phương pháp đăng ký Bằng sáng chế và Giải pháp hữu ích từ các nhiệm vụ khoa học và công nghệ	2021-2025 2030 2035	P. QLNCXH;	Các đơn vị; Các NNC, NNC mạnh	01 tập huấn/năm; 01 tọa đàm/năm	Bản tổng kết hàng năm
2.3.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu về hoạt động KHCN	2021-2022	P. QLNCXH;	P. KHTC; P. QTVT; Các đơn vị	01 cơ sở dữ liệu	Hồ sơ lưu
2.3.2	Thiết lập phần mềm ứng dụng quản lý hoạt động khoa học và công nghệ hiệu quả	2021-2022	P. QLNCXH;	P. QTVT; P. KHTC	01 phần mềm quản lý	Phần mềm ứng dụng
2.3.3	Phổ biến, quảng bá thông tin, tăng cường chuyển giao công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu	2021-2035	P. QLNCXH;	P. TTTT; Các đơn vị	10 lượt/năm	Hồ sơ lưu
2.3.4	Hiệu chỉnh và ban hành quy định quản lý tài sản sở hữu trí tuệ theo Luật Sở hữu Trí tuệ	2021-2022	P. QLNCXH;	P. TCCB; Các đơn vị	01 quy định	Văn bản nội bộ
2.3.5	Tọa đàm thương mại hóa kết quả nghiên cứu, Tập huấn đăng ký sở hữu trí tuệ	2021-2030	P. QLNCXH;	Các đơn vị	01 lần/năm	Hồ sơ lưu

Hoạt động		Thời gian thực hiện	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
			Chính	Phối hợp		
2.3.6	Triển khai việc quản lý và thúc đẩy đăng ký sở hữu trí tuệ	2022-2035	P. QLNCKH;	P. QTVT; P. KHTC; Các đơn vị	≥2 hồ sơ đăng ký được chấp thuận đơn/năm	Hồ sơ lưu
2.3.7	Nâng cấp tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh theo hướng tăng cao chất lượng, truy cập trực tuyến và đạt chuẩn quốc tế.	2021-2025	Tòa soạn	P. QLNCKH;	01 lần/năm	Hồ sơ lưu
2.3.8	Cập nhật và cung cấp cơ sở dữ liệu, tài liệu và ấn phẩm khoa học công nghệ có uy tín phục vụ cho hoạt động KHCN	2021-2025	Thư viện	P. QLNCKH	01 lần/năm	Cơ sở dữ liệu, website thư viện
2.4.1	Tổ chức sự kiện mở rộng hợp tác NCKH, phát triển KHCN với các đối tác chiến lược, quốc tế	2021-2025	P. QLNCKH;	P. HTQT; Đối tác	01 lượt/năm	Danh mục đối tác chiến lược, quốc tế
2.4.2	Tổ chức các đoàn công tác đến các tỉnh thuộc vùng kinh tế Đông Nam Bộ, Đồng bằng Sông Cửu Long và Duyên hải Nam Trung Bộ để kết nối nhiệm vụ KHCN từ đó thu hút nguồn lực từ cả bên trong và bên ngoài: - Kinh phí NSNN từ các Bộ, ban ngành - Kinh phí đề tài, dự án, chuyển giao KHCN,...từ các địa phương - Kinh phí từ hợp tác chương trình, dự án, đề tài, các cơ quan quốc tế (Trường, viện, doanh nghiệp, cá nhân,...); kể cả nguồn tài trợ phi chính phủ - Kinh phí từ nguồn xã hội hóa (các doanh nghiệp) cần được chú trọng thu hút qua hợp tác đặt hàng về khoa học ứng dụng, huấn luyện khoa học kỹ thuật qua các hoạt động cung cấp chuyên gia và chuyển giao/nhận chuyển giao	2021-2035	P. QLNCKH;	P. KHTC; Các đơn vị	Thường xuyên	Bộ văn bản thông báo, quyết định, thuyết minh...
2.4.3	Tổ chức các sự kiện khoa học, chuyển giao kết quả KHCN, tổ chức huấn luyện trong và ngoài nước nhằm cập nhật, chia sẻ, liên kết khoa học kỹ thuật để nâng cao năng lực giữa các tổ chức và cũng để tiếp thu có hiệu quả thành tựu hiện đại của thế giới	2021-2025	P. QLNCKH;	Các đơn vị; P. HTQT;	20-30 lượt/năm	Hồ sơ lưu

Hoạt động		Thời gian thực hiện	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
			Chính	Phối hợp		
2.5.1	Thành lập các phòng thí nghiệm mở (open-lab) và trang trại mở (open-farm) phục vụ hoạt động tạo sản phẩm ĐMST	2025, 2030, 2035	P. QLNCKH;	P. KHTC; P. QTVT; Các đơn vị	2025: 01 phòng thí nghiệm mở và 01 trại mở; 2030: 02 phòng thí nghiệm mở và 02 trại mở; và 2035: 04 phòng thí nghiệm mở và 03 trại mở	Hồ sơ lưu
2.5.2	Thực hiện chuỗi hoạt động khoa học và khởi nghiệp sinh viên thường kỳ để nâng cao cảm hứng, động lực và tích sự tham gia NCKH, ĐMST	2021-2025	P. QLNCKH;	ĐTN-HS; Các đơn vị	1 lượt/năm	Hồ sơ lưu Chuỗi sự kiện
2.5.3	Tổ chức tập huấn/ tọa đàm chia sẻ kiến thức, khởi nghiệp ĐMST, hướng tới thành lập doanh nghiệp KHCN trực thuộc trường	2021-2025	P. QLNCKH;	Các đơn vị	≤ 03 lớp/năm	Hồ sơ lưu
2.5.4	Tổ chức lớp bồi dưỡng nghiệp vụ KHCN, gắn liền với giao nhiệm vụ NCKH và chuyển giao công nghệ có định hướng đối với giảng viên nhất là giảng viên trẻ	2022-2025	P. QLNCKH;	Các đơn vị	01 lớp/năm	Hồ sơ lưu
2.5.5	Thành lập Trung tâm ĐMST ngành Nông nghiệp, ban hành Quy chế hoạt động, quy chế chi tiêu nội bộ của trung tâm	2021-2025	P. QLNCKH;	P. TCCB; P. KHTC; P. QTVT; TT ĐMST NN	02 quy chế; thương mại hóa được ít nhất 05 sản phẩm từ kết quả NCKH/năm	Văn bản nội bộ
2.5.6	Thành lập Doanh nghiệp KHCN trực thuộc trường, các quy định liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp, ban hành Quy chế hoạt động, quy chế chi tiêu nội bộ của Doanh nghiệp	2025-2035	P. QLNCKH;	P. TCCB; P. KHTC; P. QTVT; TT ĐMST NN	02 quy chế, quy định; Hướng đến 2030, doanh thu tương đương với 7-10% nguồn thu học phí; và 2035: doanh thu tương đương với 15-20% nguồn thu học phí	Văn bản nội bộ
3	Chiến lược 3. Phục vụ cộng đồng					
3.1.1	Xây dựng Bộ Quy tắc đánh giá người học	2021-2025	P. CTSV	P. ĐT; P. QLCL	01 Bộ quy tắc	Văn bản ban hành

Hoạt động		Thời gian thực hiện	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
			Chính	Phối hợp		
3.1.2	Tăng cường học từ xa, trực tuyến, cung cấp nguồn tài nguyên học tập cho người học, phát huy năng lực tự nghiên cứu.	2021-2025	P. TTTT	TV; P. CTSV; P. ĐT;	01 quy định; 01 hệ thống; 01 kho học liệu	Hồ sơ lưu
3.1.3	Doanh nghiệp tham gia vào xây dựng chương trình, hoạt động đào tạo, NCKH.	2021-2025	TT HTSV & QHDN	Các đơn vị	Mỗi 2 năm; ký kết các đơn vị;	Hồ sơ lưu
3.1.4	Tổ chức các lớp kỹ năng cho sinh viên, rèn luyện kỹ năng thông qua các hoạt động văn hóa, thể thao, câu lạc bộ sở thích	2021-2025	TT HTSV & QHDN	ĐTN-HSV; P. CTSV	Mỗi năm 01 đợt; 08 lớp kỹ năng; thành lập 01 CLB	Hồ sơ lưu
3.1.5	Doanh nghiệp tham gia trực tiếp xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng, cung cấp thông tin nhu cầu việc làm trong thời gian ngắn hạn và dài hạn.	2021-2025	TT HTSV & QHDN	P. CTSV; Các khoa	02 năm góp ý/lần; 30 lượt thực tập/năm; 01 ngày hội việc làm/năm	Hồ sơ lưu
3.1.6	Đẩy mạnh công thông tin việc làm để thực hiện tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp và tiếp nhận thông tin phản hồi về sản phẩm đào tạo của trường	2021-2025	P. CTSV	TT HTSV & QHDN	04 lần /năm và 01 công thông tin việc làm	Hồ sơ lưu
3.1.7	Nâng cao hiệu quả công tác cố vấn học tập, phát triển hệ thống công cụ hỗ trợ cố vấn học tập để làm tốt công tác hỗ trợ người học.	2021-2025	P. CTSV	Các khoa; P. TCCB; P. KHTC	Tập huấn CVHT 02 năm/lần; ban hành 01 quy định; xây dựng 01 bộ công cụ	Hồ sơ lưu
3.1.8	Xây dựng cơ chế hỗ trợ sinh viên nâng cao năng lực ngoại ngữ, tin học	2021-2025	P. CTSV	ĐTN; TTNN; TT THUĐ	02 cuộc thi NN, TT/năm; lập 02 CLB	Hồ sơ lưu
3.1.9	Phối hợp chặt chẽ với gia đình để hỗ trợ sinh viên khi bị cảnh báo học vụ	2021-2025	P. CTSV	P. ĐT; ĐTN	01 hệ thống dữ liệu; 01 quy trình	Hồ sơ lưu
3.2.1	Tổ chức các hoạt động tình nguyện, hoạt động vì cộng đồng.	2021-2025	HSV	ĐTN; P. CTSV	01 CDTN Mùa hè xanh/năm; 24.000 ngày tình nguyện/năm	Hồ sơ lưu
3.2.2	Tăng cường học ngoại khóa, kỹ năng cho sinh viên qua các hoạt động trao đổi, tình nguyện, công tác xã hội.	2021-2025	ĐTN	P. CTSV; HSV; P. HTQT;	Mỗi sinh viên tham gia 2 hoạt động tình nguyện/năm	Hồ sơ lưu
3.2.3	Thành lập các CLB, đội, nhóm hoạt động xã hội	2022-2025	HSV	ĐTN; P. CTSV	02 CLB	QĐ thành lập CLB
3.2.4	Khảo sát sự hài lòng của sinh viên đối với các hoạt động xã hội	2022-2025	P. CTSV	HSV	01 lần/năm	Kết quả khảo sát

Hoạt động		Thời gian thực hiện	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
			Chính	Phối hợp		
3.3.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu cựu sinh viên, cựu cán bộ giảng viên, đối tác doanh nghiệpP.	2022	P. CTSV	P. ĐT; P. ĐTSĐH, TT HTSV&QHĐN	01 cơ sở dữ liệu	Cơ sở dữ liệu
3.3.2	Thiết lập mạng lưới cựu sinh viên, cựu giảng viên NLU, doanh nghiệp để kết nối cho hoạt động hỗ trợ/tài trợ các hoạt động học thuật, NCKH của sinh viên.	2023	P. CTSV	P. QLNCCKH;	01 cơ sở dữ liệu	Cơ sở dữ liệu
3.3.3	Hợp tác toàn diện với doanh nghiệp, phối hợp NCKH, chuyển giao công nghệ.	2021-2025	P. QLNCCKH;	TT NC&CGKHCCN	03 Văn bản ký kết	Văn bản ký kết
3.3.4	Hợp tác NCKH theo nhu cầu các địa phương	2021-2025	P. QLNCCKH;	TT NC&CGKHCCN	03 Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ	Văn bản hợp tác
3.4.1	Xây dựng hệ thống dữ liệu sinh viên/ học viên/cựu sinh viên/cựu giảng viên và các đối tác	2021-2025	P. CTSV	Các đơn vị	01 hệ thống dữ liệu	Hệ thống dữ liệu
3.4.2	Rà soát, cập nhật dữ liệu hàng năm	2022-2025	P. CTSV	Các đơn vị	01 bản cập nhật dữ liệu/năm	Bản cập nhật dữ liệu
3.4.3	Xây dựng đội ngũ tư vấn viên đảm bảo số lượng và chất lượng	2022-2026	P. TTTT	Các đơn vị	20 TVV/năm; quy định tư vấn viên	Hồ sơ lưu
3.4.4	Hỗ trợ định hướng nghề nghiệp, giới thiệu ngành nghề cho thanh, thiếu niên.	2021-2025	P. CTSV	P. TTTT; P. ĐT;	01 công cụ	Sản phẩm
3.4.5	Đa dạng hóa hình thức tư vấn tuyển sinh, tăng cường các kênh định hướng nghề nghiệp cho học sinh, sinh viên	2021-2025	P. TTTT	P. ĐT; P. CTSV; Các khoa	01 tổ tư vấn	Hồ sơ lưu
3.4.6	Thực hiện khảo sát đánh giá hiệu quả các phương thức tư vấn	2021-2025	P. TTTT	P. CTSV	01 lần/năm	Kết quả khảo sát
3.4.7	Kết nối hoạt động NCKH của giảng viên với sự phát triển của các tỉnh khu vực miền Trung và Tây Nguyên, tăng cường hình ảnh, uy tín nhà trường tại các vùng tuyển sinh tiềm năng	2022-2025	P. QLNCCKH;	Các phân hiệu	02 Tọa đàm/Hội thảo	Biên bản
3.4.8	Tăng cường các hoạt động truyền thông.	2022-2025	P. TTTT	P. ĐT; P. CTSV; Các khoa	01 phương thức truyền thông mới/năm	Hồ sơ lưu
3.5.1	Tổ chức các khóa học đổi mới, sáng tạo. Đưa môn học ĐMST vào giảng dạy ở một số ngành.	2021-2025	TT UTDN	Các khoa	01 khóa đào tạo/năm	Báo cáo

Hoạt động		Thời gian thực hiện	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
			Chính	Phối hợp		
3.5.2	Thành lập trung tâm ĐMST	2022	TT U`TDN	P. QLNCKH	Quyết định thành lập	Quyết định, quy chế hoạt động
3.5.3	Giới thiệu các hoạt động khởi nghiệp cho sinh viên trong hoạt động sinh hoạt công dân-sinh viên hàng năm.	2021-2025	P. CTSV	TT U`TDN	01 lần/năm	Kế hoạch tổ chức
3.5.4	Tổ chức sinh viên tham gia các cuộc thi khởi nghiệp.	2021-2025	ĐTN	TT U`TDN	03 cuộc thi/năm	Hồ sơ dự thi
3.5.5	Xây dựng đề án công thông tin khởi nghiệp ĐMST	2022	TT U`TDN	Các đơn vị	01 Đề án	Đề án
3.5.6	Triển khai Cổng thông tin khởi nghiệp ĐMST	2023	TT U`TDN	Các đơn vị	01 cổng thông tin	Cổng thông tin
3.5.7	Kết nối cựu sinh viên, giảng viên xây dựng quỹ hỗ trợ khởi nghiệp	2022	P. CTSV	TT U`TDN	01 quỹ	QĐ thành lập quỹ
3.5.8	Hoàn thiện đội ngũ trung tâm Ươm tạo doanh nghiệp.	2022	TT U`TDN	P. TCCB	Quyết định tuyển dụng	Quyết định tuyển dụng
3.5.9	Xây dựng đội ngũ cố vấn pháp lý cho doanh nghiệp	2022	TT U`TDN	P. TCCB (Tổ pháp chế)	Quyết định thành lập	Quyết định thành lập
3.5.10	Kết nối doanh nghiệp, cựu sinh viên, giảng viên để làm mentor cho các dự án khởi nghiệp	2021-2025	TT U`TDN	P. CTSV; ĐTN	Quyết định thành lập	Quyết định thành lập
4	Chiến lược 4. Phát triển nguồn nhân lực					
4.1.1	Soạn thảo và ban hành chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2021-2025	2021	P. QLCL	Các đơn vị	01 bản Chiến lược	Văn bản ban hành chiến lược phát triển giai đoạn 2021-2025
4.1.2	Các đơn vị căn cứ chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2021-2025 để xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể hàng năm.	2021-2025	Các đơn vị	P. QLCL	Chiến lược của các đơn vị	Kế hoạch thực hiện
4.1.3	Định kì hàng năm rà soát việc thực hiện kế hoạch chiến lược	2021-2025	P. QLCL	Các đơn vị	01 báo cáo/năm	Hồ sơ báo cáo việc thực hiện kế hoạch chiến lược
4.1.4	Định kỳ rà soát, đánh giá hiệu quả hoạt động của các đơn vị trực thuộc	2021-2025	P. TCCB	Các đơn vị	01 lần/năm	Hồ sơ kiểm tra, đánh giá

Hoạt động		Thời gian thực hiện	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
			Chính	Phối hợp		
4.1.5	Rà soát và đề xuất sáp nhập, giải thể các đơn vị hoạt động kém hiệu quả trên cơ sở kết quả đánh giá; thành lập các đơn vị trực thuộc mới trên cơ sở nhu cầu phát triển của nhà trường.	2021-2025	Các đơn vị	P. TCCB	01 lần/năm	Quyết định giải thể, thành lập đơn vị.
4.1.6	Hoàn thiện các quy định, quy chế; các văn bản quản lý, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành, đồng thời phát huy quyền chủ động, sáng tạo và trách nhiệm xã hội cao của các đơn vị và cá nhân trong Trường	2021-2025	P. TCCB (Tổ pháp chế)	Các đơn vị	02 lần/năm	Quyết định ban hành các quy định, quy chế
4.1.7	Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra; đẩy mạnh và thực hiện hiệu quả công tác giám sát nội bộ trong các lĩnh vực hoạt động ở các đơn vị trong Trường.	2021-2025	P. TT; P. TCCB	Các đơn vị	01 lần/năm	Báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát
4.2.1	Rà soát và hoàn thiện Danh mục vị trí việc làm đối với các vị trí giảng dạy, trong đó xác định rõ khung năng lực của từng vị trí.	2021-2025	P. TCCB	Các đơn vị	01 lần/năm	Danh mục vị trí việc làm
4.2.2	Rà soát và hoàn thiện hệ thống các tiêu chí đánh giá, phân loại tập thể, cá nhân phù hợp với yêu cầu của nhiệm vụ mới và quy định của pháp luật hiện hành	2021-2025	P. TCCB	Các đơn vị	01 lần/năm	Các phiếu đánh giá, phân loại tập thể, cá nhân
4.2.3	Xây dựng Đề án phát triển đội ngũ giảng viên trình độ cao theo nhóm nhiệm vụ, nhóm lĩnh vực, khung năng lực và chuẩn chức danh, phù hợp với tiêu chí của đại học nghiên cứu về quy mô, cơ cấu và trình độ	2021-2025	Các đơn vị	P. TCCB	01 lần/năm	Đề án phát triển đội ngũ trình độ cao
4.2.4	Rà soát và hoàn thiện quy trình tuyển dụng, sử dụng viên chức-người lao động theo hướng đổi mới, tạo thuận lợi tối đa cho những người tài giỏi tự tin, tiếp cận các nguồn tuyển dụng vào nhà trường	2021-2035	P. TCCB (Tổ pháp chế)	Các đơn vị	Hàng năm	Quy chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức-người lao động
4.2.5	Lập kế hoạch tuyển dụng đội ngũ giảng viên theo nhu cầu của Các khoa chuyên môn và thực hiện công tác tuyển dụng	2021-2025	Các khoa/phân hiệu	P. TCCB	01 lần/năm	Bản kế hoạch tuyển dụng

Hoạt động		Thời gian thực hiện	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
			Chính	Phối hợp		
4.2.6	Lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên (chú trọng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ trẻ) về chuyên môn, nghiệp vụ, các kỹ năng theo yêu cầu đổi mới.	2021-2025	Các đơn vị	P. TCCB	01 lần/năm	Bản kế hoạch đào tạo bồi dưỡng
4.2.7	Tổ chức hoặc cử đi đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch đề ra	2021-2025	P. TCCB	Các đơn vị	02 lần/năm	Thông báo mở lớp, quyết định cử đi học
4.2.8	Phối hợp giữa trường và Các khoa trong công tác hỗ trợ đội ngũ giảng viên thực hiện các công việc giảng dạy, hướng dẫn luận án tốt nghiệp Sau đại học, thực hiện NCKH, viết báo khoa học, biên soạn giáo trình... hướng tới đạt chuẩn chức danh giáo sư, phó giáo sư.	2021-2025	Các khoa, BM trực thuộc BGH	P. TCCB	01 lần/năm	Thông báo, hướng dẫn thực hiện, báo cáo kết quả
4.2.9	Từng bước xây dựng các chỉ tiêu đánh giá những đóng góp của đội ngũ giảng viên có học vị, học hàm cao và mỗi năm bắt đầu từ năm 2022 thực hiện đánh giá tham khảo để hoàn thiện chủ trương khuyến khích thù lao đãi ngộ trọng dụng nhân tài của trường.	2022 -2025	Các khoa, BM	P. TCCB	01 bộ chỉ tiêu và được cập nhật hàng năm	Hồ sơ báo cáo đánh giá
4.2.10	Xây dựng và hoàn tất nội dung quy định thù lao tương xứng với đóng góp của đội ngũ giảng viên có học hàm, học vị đạt hiệu quả thiết thực trong công tác giảng dạy, NCKH trong và ngoài nước, viết bài báo khoa học, hướng dẫn học viên sau đại học.	2021-2035	Các khoa, BM	P. TCCB	01 quy định	Quyết định ban hành
4.2.11	Xây dựng và hoàn tất nội dung quy định lưu dụng giảng viên có trình độ tiến sĩ, học hàm GS-PGS tiếp tục công tác giảng dạy, NCKH, viết bài báo khoa học, hướng dẫn học viên sau đại học khi đến tuổi nghỉ hưu.	2021-2025	Các khoa, BM	P. TCCB	01 quy định	Quyết định ban hành
4.3.1	Rà soát, bổ sung quy hoạch các chức danh lãnh đạo, quản lý các đơn vị trực thuộc.	2021-2025	P. TCCB	Các đơn vị	Mỗi năm 01 lần	Danh sách rà soát, bổ sung quy hoạch
4.3.2	Lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ lãnh đạo, quản lý nhằm đảm bảo đáp ứng tiêu chuẩn đối với	2021-2025	Các đơn vị	P. TCCB	01 lần/năm	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng

Hoạt động		Thời gian thực hiện	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
			Chính	Phối hợp		
	từng chức danh quản lý; chú trọng bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ, tin học.					
4.3.3	Tổ lớp đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ viên chức quản lý và đội ngũ viên chức được quy hoạch theo kế hoạch đề ra	2021-2025	P. TCCB	Các đơn vị	02 lần/năm	Quyết định cử đi đào tạo, bồi dưỡng
4.4.1	Hoàn thiện khung năng lực của vị trí hỗ trợ và phục vụ trong đề án vị trí việc làm sao đảm bảo phù hợp với yêu cầu đổi mới, hội nhập.	2021-2025	P. TCCB (Tổ pháp chế)	Các đơn vị chức năng	01 lần/năm	Các bản khung năng lực trong đề án vị trí việc làm
4.4.2	Lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năng lực tiếng Anh, tin học đối với đội ngũ chuyên viên, nhân viên	2021-2025	Các đơn vị	P. TCCB	01 lần/năm	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng
4.4.3	Tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ, tin học dành cho đội ngũ viên chức quản lý	2021-2025	P. TCCB	Các đơn vị	02 lần/năm	Quyết định cử đi đào tạo, bồi dưỡng
4.4.4	Phối hợp với các tổ chức đoàn thể trong nhà trường tổ chức nhiều hoạt động phong trào, sân chơi hữu ích tạo điều kiện gắn kết viên chức-người lao động với nhau, xây dựng môi trường làm việc thân thiện, văn minh.	2021-2025	Các đơn vị	Công đoàn, ĐTN, Hội CCB	Hàng năm	Văn bản triển khai, tổ chức các hoạt động
4.4.5	Phát triển thêm các phân hệ cần thiết cho phần mềm "Đánh giá viên chức", đồng thời nghiên cứu xây dựng các phần mềm khác phục vụ cho các mảng công tác còn lại của phòng Tổ chức cán bộ	2022-2025	P. TCCB	Các đơn vị	Theo nhu cầu	Phần mềm quản lý
5	Chiến lược 5. Đảm bảo chất lượng giáo dục					
5.1.1	Rà soát và hoàn thiện hệ thống văn bản quy định về hoạt động BDCL bên trong	2021-2025	P. QLCL	Các đơn vị	Các quy định	Văn bản ban hành
5.1.2	Rà soát và hoàn thiện hệ thống các quy trình tại các đơn vị	2021-2025	P. QLCL	Các đơn vị	40 bộ quy trình của các đơn vị trong trường	Sổ tay quy trình
5.1.3	Ban hành Sổ tay BDCL	2021-2025	P. QLCL	Các đơn vị	Các phiên bản sổ tay BDCL	Sổ tay BDCL

Hoạt động		Thời gian thực hiện	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
			Chính	Phối hợp		
5.1.4	Hoàn thiện bộ máy BDCL	2021-2025	P. QLCL	Các đơn vị	01 đội ngũ BDCL bên trong	Quyết định thành lập đội ngũ BDCL bên trong
5.1.5	Bồi dưỡng đội ngũ nhân lực BDCL	2021-2025	P. QLCL	Các đơn vị	05 hội nghị thường niên AUN-QA; 01 đợt tập huấn BDCL/năm	Hồ sơ minh chứng
5.1.6	Thực hiện các cuộc khảo sát định kì, phân tích dữ liệu, lập báo cáo kết quả khảo sát, gửi đến các bên liên quan làm căn cứ BDCL	2021-2025	P. QLCL	Các đơn vị	09 khảo sát các bên liên quan mỗi năm	Báo cáo kết quả khảo sát các bên liên quan
5.1.7	Rà soát và hoàn thiện hệ thống CNTT phục vụ công tác BDCL và KĐCL	2021-2025	P. QLCL	Các đơn vị	Đảm bảo thực hiện hàng năm	Hồ sơ minh chứng; website
5.2.1	Thực hiện nghĩa vụ của trường thành viên liên kết trong AUN-QA	2021-2025	P. QLCL	P. KHTC	02 đợt đóng phí	Hồ sơ đóng phí
5.2.2	Tham gia lớp tập huấn của Trung tâm Kiểm định chất lượng, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh về bộ tiêu chuẩn cấp CTĐT theo thông tư 04/2016/TT-BGDĐT (tương đương bộ tiêu chuẩn 3.0 của AUN):	2021-2025	P. QLCL	Các khoa/bộ môn	03 lớp tập huấn/năm	Hồ sơ tham gia tập huấn
5.2.3	Tập huấn nội bộ đội ngũ cấp Các khoa/bộ môn về tự đánh giá cấp CTĐT	2021-2025	P. QLCL	Các đơn vị	04 đợt/năm	Hồ sơ tổ chức tập huấn
5.2.4	Thực hiện tự đánh giá cấp CTĐT	2021-2025	P. QLCL	Các khoa/bộ môn	Theo nhu cầu	Hồ sơ minh chứng
5.2.5	Thực hiện đánh giá ngoài cấp CTĐT đối với các CTĐT đã đăng ký	2021-2025	P. QLCL	Các khoa/bộ môn	Theo nhu cầu	Hồ sơ minh chứng
5.2.6	Tái đánh giá 02 CTĐT: - Thú y (K. CNTY) - CTTT CNTP (K. CNHH&TP)	2021-2025	P. QLCL	K. CNTY; K. CNHH&TP	02 đợt tự đánh giá; 04 CTĐT	Hồ sơ minh chứng
5.2.7	Thực hiện hoạt động cải tiến chất lượng theo kết quả đánh giá ngoài cấp CSGD năm 2017	2021-2025	Các đơn vị	P. QLCL	01 kế hoạch/năm; 01 báo cáo tự đánh giá	Hồ sơ lưu
5.2.8	Tiến hành tự đánh giá giữa kì theo bộ tiêu chuẩn KĐCL cấp CSGD 2.0 của Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021	Các đơn vị	P. QLCL	01 báo cáo tự đánh giá	Báo cáo tự đánh giá giữa kì và hồ sơ minh chứng đính kèm

Hoạt động		Thời gian thực hiện	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
			Chính	Phối hợp		
5.2.9	Thực hiện đánh giá chất lượng cấp CSGD theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA ver 2.0	2021-2025	P. QLCL	Các đơn vị	01 đợt tự đánh giá; 01 đợt đánh giá ngoài	Hồ sơ lưu
5.3.1	Định kì ban hành sổ tay BDCL đến các BLQ trong và ngoài trường	2021-2025	P. QLCL	Các đơn vị	04 đợt ban hành	Sổ tay BDCL
5.3.2	Thường xuyên cập nhật các thông tin về BDCL trên website trường, P. QLCL và các đơn vị	2021-2025	P. QLCL	Các đơn vị	Trung bình 120 tin tức cập nhật hàng năm	Website trường và website P. QLCL
5.3.3	Định kì hàng năm tổ chức tọa đàm về công tác BDCL bên trong	2021-2025	P. QLCL	Các đơn vị	01 tọa đàm mỗi năm	Hồ sơ tổ chức tọa đàm
5.3.4	Định kì hàng năm tổ chức hội thảo chuyên đề về công tác BDCL	2021-2025	P. QLCL	Các đơn vị	01 hội thảo chuyên đề mỗi năm	Hồ sơ tổ chức hội thảo chuyên đề
5.3.5	Thường xuyên cập nhật các thông tin kế hoạch, tiến độ, CSDL và báo cáo chính thức đánh giá chất lượng (cấp CTĐT và cấp CSGD), kết quả đánh giá ngoài của hoạt động tự đánh giá và đánh giá ngoài qua các kênh thông tin: - Website Trường, phòng QLCL và các đơn vị - Brochure, tài liệu tuyển sinh - Truyền thông đại chúng - Trang mạng xã hội chính thức của nhà trường và của các đơn vị	2021-2025	P. QLCL	Các đơn vị	Trung bình 120 đợt cập nhật thông tin mỗi năm	Website trường, website P. QLCL; các tài liệu thông tin khác
6	Chiến lược 6. Phát triển trong nước và quốc tế					
6.1.1	Tìm kiếm, phát triển các chương trình nâng cao năng lực tiếng Anh, chương trình học bổng học sau đại học, chương trình trao đổi ngắn hạn và dài hạn hoặc các chương trình hội nghị hội thảo dành cho các cán bộ và giảng viên trẻ.	2021-2025	P. HTQT; Các khoa	P. TCCB	Mỗi năm ít nhất có 20 lượt cán bộ được cử đi nước ngoài	Quyết định cử cán bộ đi nước ngoài
6.1.2	Chủ động tìm đến hoặc tận dụng mối quan hệ với các đối tác có uy tín và tiềm năng, phù hợp với mục tiêu phát triển của nhà trường để thiết lập các mối liên kết đào tạo, trao đổi học thuật và giao lưu văn hoá.	2021-2025	Các khoa	P. HTQT;	Mỗi Các khoa có ít nhất 01-02 CTĐT ngắn hạn, tổ chức 01-02 seminar quốc tế (online/ offline) chuyên ngành.	MoU/MoA ký kết, CTĐT, báo cáo tổng kết.

Hoạt động		Thời gian thực hiện	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
			Chính	Phối hợp		
6.1.3	Trao đổi giảng viên, chuyên gia với nước ngoài, ưu tiên mời giảng viên là người Việt Nam ở nước ngoài có trình độ, uy tín tham gia giảng dạy tại Việt Nam	2021-2025	Các khoa; P. HTQT;	P. TCCB	Mỗi năm mời ít nhất 20 lượt giảng viên, chuyên gia nước ngoài tham gia giảng dạy online/offline	Báo cáo đoàn vào, báo cáo tổng kết
6.1.4	Phối hợp triển khai các CTĐT tiên tiến cho phù hợp với điều kiện thực tế; mở rộng các hình thức liên kết đào tạo chất lượng cao	2021-2025	Các khoa; P. ĐT/P. ĐTSĐH;	P. HTQT;	Xây dựng được ít nhất 02 chương trình liên kết/ chất lượng cao hợp tác với nước ngoài (2020-25)	MoU/MoA ký kết, Tài liệu liên quan, Biên bản họp
6.1.5	Thiết lập và phát triển các chương trình trao đổi sinh viên dài hạn, ngắn hạn, nhằm thu hút sinh viên quốc tế đến và gửi sinh viên của trường đi giao lưu học hỏi, tiến đến mở rộng mạng lưới công nhận tín chỉ với các trường đối tác	2021-2025	Các khoa; P. ĐT/P. ĐTSĐH;	P. HTQT;	- Mỗi năm thiết lập ít nhất 05 chương trình trao đổi dành cho sinh viên của Trường đi nước ngoài và tiếp nhận ít nhất 10 lượt sinh viên nước ngoài đến trường học tập và trao đổi.	Danh sách sinh viên cử đi học nước ngoài và báo cáo đoàn vào
6.2.1	Thành lập các nhóm chuyên gia nghiên cứu xây dựng dự án hợp tác quốc tế; tổ chức các buổi hội thảo, tập huấn về kỹ năng viết dự án xin tài trợ cho lực lượng cán bộ trẻ.	2021-2025	P. HTQT;	Các khoa	Duy trì mỗi năm có ít nhất 06 dự án mới Tổ chức 01 hội thảo/tập huấn proposal writing	Hồ sơ dự án; hồ sơ tổ chức hội thảo/tập huấn
6.2.2	Chủ trì/phối hợp tổ chức Hội nghị/hội thảo quốc tế và các khóa tập huấn ngắn hạn nhằm nâng cao năng lực thông qua việc trao đổi học thuật và chia sẻ kinh nghiệm với các giảng viên, chuyên gia quốc tế, đồng thời tạo được uy tín với bạn bè trong nước, trong khu vực và thế giới.	2023-2025	Các khoa	P. HTQT;	Mỗi năm tổ chức ít nhất 04 hội nghị/hội thảo quốc tế/khóa tập huấn ngắn hạn	Hồ sơ hội nghị/hội thảo/khóa tập huấn
6.3.1	Tìm kiếm các nguồn tài trợ từ các tổ chức phi chính phủ, các Đại sứ quán để tổ chức huấn luyện	2021-2025	Các khoa	P. HTQT; Các thầy cô có chuyên môn sâu	Ít nhất 2-3 Khóa huấn luyện ở cộng đồng	Hồ sơ hội nghị/hội thảo/khóa tập huấn

Hoạt động		Thời gian thực hiện	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
			Chính	Phối hợp		
	chuyển giao kỹ thuật cho cộng đồng dễ bị tổn thương, những đối tượng nông dân nghèo...					
6.3.2	Tìm kiếm các nguồn tài trợ học bổng cho sinh viên vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc ít người, các nhóm xã hội bất lợi (marginalized groups).	2021-2025	P. HTQT;	Các đơn vị	Thông tin học bổng cho các đối tượng ưu tiên trên website phòng HTQT	Thông tin trên trang web, hồ sơ lưu
6.4.1	Bàn hành cơ chế, chính sách và quy định đánh giá về việc ký kết các thỏa thuận hợp tác với các cơ quan tiềm năng	2021-2025	P. QLNCKH; P. HTQT; P. ĐT; P. ĐTSĐH	Các đơn vị	01 lượt/năm	Hồ sơ lưu
6.4.2	Rà soát lại các thỏa thuận hợp tác và đánh giá hiệu quả trong giai đoạn trước Đề xuất giải pháp nhằm cải thiện hiệu quả hợp tác	2022	P. QLNCKH; P. HTQT; P. ĐT; P. ĐTSĐH	Các đơn vị	01 lượt/năm	Hồ sơ lưu
6.4.3	Ký kết thỏa thuận hợp tác mới với các cơ quan tiềm năng trong nước	2021-2025 2030	P. QLNCKH; P. HTQT; P. ĐT; P. ĐTSĐH	Các đơn vị	2021-2025: Một thỏa thuận/năm 2030, hợp tác chiến lược với 05 đến 10 tỉnh/thành	Hồ sơ lưu
6.4.4	Tìm kiếm mới, chọn lọc để thiết lập hoặc nâng cấp mô hình hợp tác toàn diện cả về đào tạo nhân lực, KHCN và chuyển giao KHCN	2021-2025	P. QLNCKH; P. HTQT; P. ĐT; P. ĐTSĐH	Các đơn vị	Mô hình hợp tác	Hồ sơ lưu
6.4.5	Tham gia hoạt động và/hoặc chủ động tổ chức hoạt động và sự kiện kết nối với hội cựu sinh viên, hiệp hội ngành nghề và doanh nghiệp liên quan	2021-2025 2025	P. QLNCKH; P. HTQT; P. ĐT;	Các đơn vị	01 lượt/năm	Hồ sơ lưu
6.5.1	Tạo lập diễn đàn, kênh liên lạc để mời gọi sự ủng hộ tạo Quỹ của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp quan tâm phát triển đào tạo và KHCN		P. QLNCKH; P. HTQT;	Các đơn vị	01 quỹ	Hệ sinh thái hợp tác

Hoạt động		Thời gian thực hiện	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
			Chính	Phối hợp		
6.5.2	Lập kênh chia sẻ thông tin trực tuyến và trực tiếp về hoạt động thể mạnh trong đào tạo, KHCN của nhà trường mang lại giá trị cho cộng đồng	2022	P. QLNCKH; P. HTQT;	Các đơn vị	01 lượt/năm	Hồ sơ lưu
6.5.3	Chuyển hóa chương trình ĐMST, khởi nghiệp từ nhà trường ra bên ngoài để tạo cầu nối liên kết với các cá nhân, cơ quan và doanh nghiệp	2022, 2023	P. QLNCKH;	Các đơn vị	01 lượt/năm	Hồ sơ lưu
6.5.4	Liên kết hợp tác nguồn nhân lực đào tạo, nghiên cứu với các Địa phương, Trường đại học, doanh nghiệp	2021-2030	P. QLNCKH; P. HTQT; P. ĐT; P. ĐTSĐH	Các đơn vị	01 lượt/năm	Hồ sơ lưu
6.5.5	Tạo lập kênh và tiếp thị các sản phẩm KHCN, CTĐT nổi bật	2021-2025	P. QLNCKH; P. HTQT;	Các đơn vị	01 lượt/năm	Hồ sơ lưu
6.5.6	Cầu nối thu hút, tìm kiếm hợp tác và trao đổi về nhân lực, trí tuệ và tiềm lực CSVN đến cộng đồng	2021-2030	P. QLNCKH; P. HTQT; P. ĐT; P. ĐTSĐH	Các đơn vị	01 lượt/năm	Hồ sơ lưu
7	Chiến lược 7. Phát triển CNTT					
7.1.1	Xây dựng đề án, lập kế hoạch nâng cấp hạ tầng, thiết bị CNTT (hệ thống mở, có thể đầu tư mở rộng trong tương lai).	2020	P. TTTT	P. QTVT; P. KHTC; P. ĐT;	01 Đề án-kế hoạch thực hiện	Đề án, kế hoạch đã được phê duyệt
7.1.2	Xây dựng trung tâm dữ liệu, đảm bảo an toàn, an ninh, nâng cấp dịch vụ Internet băng thông rộng	2021-2022	P. TTTT	P. QTVT; P. KHTC	- 01 Data center (Tier 2) - Tốc độ Internet (kênh Leased Line): ≥150Mbps (quốc tế) ≥500Mbps (trong nước) Kênh dự phòng	Biên bản nghiệm thu/thanh lý hợp đồng

Hoạt động		Thời gian thực hiện	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
			Chính	Phối hợp		
7.1.3	Nâng cấp hệ thống mạng LAN	2021-2022	P. TTTT	P. QTVT; P. KHTC	01 Hệ thống cáp quang từ Trung tâm dữ liệu đến các các GD, Khu LV, KTX	Biên bản nghiệm thu/thanh lý hợp đồng; sơ đồ kết nối
7.1.4	Nâng cấp hệ thống WLAN	2021-2022	P. TTTT	P. QTVT; P. KHTC	01 Hệ thống Wifi-LAN phủ sóng đến các giảng đường, khu vực làm việc, KTX	Biên bản nghiệm thu/thanh lý hợp đồng; Sơ đồ kết nối
7.1.5	Đầu tư Phòng E-Learning	2021-2022	P. QTVT	P. QLCL; P. ĐT; P. KHTC	01 Phòng E-Learning chuyên biệt Tối thiểu 26 máy tính	Quyết định thành lập Biên bản nghiệm thu/thanh lý
7.2.1	Đánh giá hiện trạng ứng dụng CNTT, xây dựng kế hoạch tổng thể	2021-2025	P. TTTT	P. QTVT	01 báo cáo đánh giá hiện trạng, kế hoạch	Báo cáo hiện trạng; kế hoạch thực hiện
7.2.2	Nâng cấp/xây dựng các HTTTQL, thống nhất và chia sẻ thông tin:	2021-2025	Các đơn vị	P. TTTT; P. QTVT; P. KHTC	10 phần mềm/website	Hợp đồng, biên bản nghiệm thu/thanh lý
7.2.3	Lập kế hoạch và số hóa toàn bộ hồ sơ đang lưu trữ của Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh	2021, 2022	P. HC	P. KHTC; Các phòng chức năng khác có hồ sơ lưu trữ	01 kế hoạch	Kế hoạch được phê duyệt
7.2.4	Xây dựng CSDL và hệ thống phần mềm phục vụ cho việc số hóa	2021, 2023	P. TTTT	P. KHTC; P. QTVT	01 CSDL; 01 Hệ thống phần mềm số hóa, tra cứu	Biên bản nghiệm thu
7.2.5	Triển khai số hóa theo kế hoạch (từng phòng chức năng)	2021, 2025	Phòng chức năng cần số hóa hồ sơ	P. KHTC; P. QTVT; P. TTTT	Tỷ lệ % số lượng hồ sơ được số hóa	Biên bản nghiệm thu
7.2.6	Hoàn thiện hệ thống E-Learning, lập kế hoạch triển khai E-Learning	2021-2022	P. TTTT	P. ĐT; TT TTTHƯĐ; P. QLCL	01 Kế hoạch; 01 Hệ thống (LMS, LCMS,...); Thông tư 12/2016/TT-BGDĐT	Kế hoạch được phê duyệt; Hợp đồng, biên bản nghiệm thu/thanh lý

Hoạt động		Thời gian thực hiện	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
			Chính	Phối hợp		
						Hệ thống E-Learning
7.2.7	Trang bị phần mềm phục vụ xây dựng học liệu điện tử	2021-2022	P. QTVT	P. ĐT; P. QLCL; P. KHTC	01 license/máy tính (26 máy); Thông tư 12/2016/TT-BGDĐT	Kế hoạch; License phần mềm
7.2.8	Tăng cường ứng dụng CNTT trong kiểm tra đánh giá kết quả học tập.	2021-2025	P. QLCL	P. ĐT; P. ĐTSĐH, Các khoa	Trên 80% môn học lý thuyết có thể kiểm tra, đánh giá trực tuyến	Hệ thống đánh giá; Ngân hàng câu hỏi/môn
7.2.9	Hoàn thiện cổng thông tin điện tử Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh (NLU Portal)	2021-2025	P. TTTT	P. QTVT; P. KHTC	01 Website/đơn vị, 01 NLU Portal	Hợp đồng, biên bản nghiệm thu/thanh lý
7.3.1	Xây dựng quy định về an toàn thông tin	2021-2022	P. TTTH	P. QTVT; Tổ Pháp chế	01 quy định;TCVN ISO/IEC 27001:2019	Quy định ban hành
7.3.2	Xây dựng quy định triển khai, vận hành hệ thống E-Learning (phân công nhiệm vụ)	2022	P. P. TCCB	P. ĐT; P. QLCL; P. TTTT	01 quy định	Quy định đã ban hành
7.3.3	Xây dựng chính sách cho nhân sự tham gia vào hệ thống E-Learning	2022-2023	P. TCCB	P. ĐT; P. QLCL; P. KHTC	01 quy định	Quy định đã ban hành
7.3.4	Hoàn thiện quy chế đào tạo E-Learning, quy định về triển khai E-Learning cho các phân hiệu	2022	P. ĐT;	P. QLCL; P. TTTT; 2 phân hiệu	01 quy chế; 01 quy định triển khai cho 2 phân hiệu	Quy chế, quy định đã được ban hành
7.3.5	Bồi dưỡng, nâng cao năng lực CNTT cho GV trong xây dựng học liệu điện tử, giảng dạy qua E-Learning	2021-2025	P. TTTT	P. QLCL; TTTH, P. ĐT;	Tối thiểu 01 lần tập huấn /năm; Chuẩn đóng gói E-Learning	Kế hoạch năm; Tài liệu tập huấn
7.3.6	Tổ chức hội thảo về giảng dạy trực tuyến	2021-2025	P. ĐT;	P. QLCL	01 lần/năm	Kế hoạch, tài liệu tổ chức hội thảo
7.4.1	Xây dựng kế hoạch tuyển dụng cán bộ CNTT	2021-2025	P. TCCB	P. TTTH	Mỗi năm	Kế hoạch tuyển dụng; Kế hoạch bồi dưỡng
7.4.2	Xây dựng Kế hoạch dưỡng chuyên môn cho cán bộ CNTT	2021-2025	P. TCCB	P. TTTH	01 kế hoạch/năm	Kế hoạch tuyển dụng; Kế hoạch bồi dưỡng

Hoạt động		Thời gian thực hiện	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
			Chính	Phối hợp		
7.4.3	Nâng cao nhận thức của CBVC, đảm bảo việc vận hành hệ thống CNTT an toàn, hiệu quả.	2021-2025	P. TCCB	P. TTTH	01 kế hoạch/năm	Kế hoạch bồi dưỡng
8	Chiến lược 8. Đầu tư phát triển CSVC					
8.1.1	Triển khai công tác lập Quy hoạch phân khu và Quy hoạch chi tiết xây dựng	2021-2025	P. QTVT	KHTC	Nhiệm vụ QH	QĐ phê duyệt
8.2.1	Nâng cấp hệ thống hạ tầng CNTT, công thông tin điện tử toàn trường đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu	2021-2022	P. QTVT	P. KHTC; P. TTTT; P. ĐT; TTTH; K. CNTT	Dự án	Hồ sơ quyết toán dự án
8.2.2	Đầu tư nâng cấp hệ thống trang thiết bị tại các phòng học, phòng thí nghiệm-thực hành thực tập tại các đơn vị	2021-2025	P. QTVT	Các đơn vị	Các hợp đồng cung cấp TB	Hồ sơ quyết toán hợp đồng
8.3.1	Sửa chữa nâng cấp các giảng đường; phòng thí nghiệm; phòng làm việc, ký túc xá, nhà thi đấu, hạ tầng kỹ thuật; Trạm y tế, căn tin; hệ thống xử lý nước thải	2021-2025	P. QTVT	Các đơn vị	Hợp đồng thi công công trình	Hồ sơ quyết toán công trình
8.4.1	Nâng cấp cơ sở dữ liệu số thư viện, bổ sung trang thiết bị phục vụ công tác chuyển đổi số	2021-2025	TV	Các đơn vị liên quan	Các hợp đồng	Hồ sơ quyết toán Hợp đồng
8.5.1	Các dự án đầu tư các phòng thí nghiệm chuyên sâu	2023-2035	P. QTVT	P. KHTC; Đơn vị chủ trì đề xuất dự án	Dự án	Hồ sơ quyết toán dự án
8.6.1	Bố trí, sắp xếp lại các phòng làm việc cho cán bộ/ NNC	2021-2025	P. QTVT	Các đơn vị liên quan	Báo cáo hiện trạng các phòng; phương án sắp xếp/bố trí	Biên bản giao nhận
9	Chiến lược 9. Phát triển tài chính					
9.1.1	Học phí thu đúng, thu đủ không vượt khung học phí theo quy định của Chính phủ	2021-2025	P. KHTC	P. ĐTSĐH; P. ĐT; Các đơn vị	Nguồn thu từ học phí chiếm 74% so với tổng thu	Quy định của Chính phủ
9.1.2	Tăng nguồn thu từ việc thành lập Doanh nghiệp KHCN trực thuộc trường	2021-2025	P. KHTC	P. NCKH; P. TCCB	Chiếm 3% so với tổng nguồn thu	Các hợp đồng nghiên cứu, chuyên giao

Hoạt động		Thời gian thực hiện	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
			Chính	Phối hợp		
9.1.3	Tăng nguồn thu từ đề án cho thuê tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập	2021-2025	P. KHTC	P. QTVT; TT DSVS	Chiếm 3% so với tổng thu	Đề án cho thuê tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập; HĐ Liên kết
9.1.4	Lập dự toán NSNN theo chức năng, nhiệm vụ được giao; nguồn kinh phí cấp cho sinh viên thuộc đối tượng chính sách; nguồn kinh phí NCKH cấp Bộ ngành,... đặc biệt tranh thủ sự hỗ trợ của Bộ Giáo dục và Đào tạo về kinh phí đầu tư các dự án	2021-2025	P. KHTC	P. CTSV; P. ĐT; P. NKCH; P. QTVT	01 lần /năm (nguồn thu từ NSNN chiếm 20% so với tổng thu)	Dự toán NSNN; NĐ163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016
9.1.5	Tăng nguồn thu từ việc lập đề án huy động đầu tư CSVC theo mô hình PPP	2021-2025	P. KHTC	P. QTVT; Các đơn vị	Tờ trình và đề án	Các quy định của Nhà nước
9.2.1	Tăng cường kiểm soát tài chính: duyệt quyết toán các đơn vị độc lập, đơn vị trực thuộc nhà trường	2021-2025	P. KHTC	Các đơn vị trực thuộc	01 lần/năm	Biên bản duyệt quyết toán; Báo cáo tài chính; Kết luận kiểm toán nội bộ
9.2.2	Cập nhật hoàn thiện Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm	2021-2025	P. KHTC	Các đơn vị trực thuộc	01 lần/năm	Quy chế chi tiêu nội bộ
9.2.3	Hoàn thiện các quy định về tài chính nội bộ để các đơn vị trực thuộc thực hiện thu chi đúng theo quy định của pháp luật	2021-2025	P. KHTC	P. QTVT; Các đơn vị có nhu cầu	01 lần/năm	Quy trình, quy định
9.2.4	Lập kế hoạch trung hạn, dài hạn các nguồn kinh phí đáp ứng đầu tư CSVC cho sự phát triển của nhà trường theo Luật Đầu tư công	2021-2025	P. KHTC	P. QTVT; P. NCKH; TT DSVS	02 lần/05 năm	Báo cáo đề xuất kế hoạch vốn năm 2021, xây dựng kế hoạch đầu tư công 2021-2025
9.2.5	Đồng bộ ứng dụng CNTT vào quản lý tài sản, tài chính của nhà trường	2021-2025	P. KHTC	P. QTVT	02 phần mềm	Phần mềm lương; Phần mềm quản lý tài chính
9.2.6	Công tác quản lý tài chính được công khai, minh bạch và theo quy định	2021-2025	P. KHTC	Các đơn vị	01 lần/năm	Báo cáo tài chính